

Số/No: 1088.01/2025/TB - OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025  
Ho Chi Minh City, 20 March 2025**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *The Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

*Organization: Orient Commercial Joint Stock Bank*

- Mã chứng khoán: **OCB**

*Stock symbol: OCB*

- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

*Head office: The Hallmark Building, 15 Tran Bach Dang, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

- Fax: (84-28) 38 220 963

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông NGUYỄN HUY ĐỨC

*Information disclosing person: Mr. NGUYEN HUY DUC*

- Chức vụ: Giám đốc tài chính

*Position: Chief Financial Officer*

- Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

*Type of information to be disclosed: ☒ Periodic ☐ Extraordinary ☐ 24h ☐ Upon request*

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán (Riêng lẻ + Hợp nhất).

*Information disclosure content: Audited Financial statements for the year ended 31 December 2024 (Separate + Consolidated).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/03/2025 tại đường dẫn: <https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh>

*This information was disclosed on OCB's website from 20 March 2025 at:*

<https://www.ocb.com.vn/en/investors#>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify the truthfulness of the information stated above and take the full responsibility before the law for the disclosed information.*



**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above
- Lưu: Văn thư, Phòng Kế toán/  
Archive: Office, Accounting Department.

**Đại diện tổ chức/Organization Representative**

**Người ủy quyền CBTT**

**Authorized representative**



**NGUYỄN HUY ĐỨC**

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

## MỤC LỤC

|                                        | <i>Trang</i> |
|----------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                        | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc          | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất   | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất     | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất    | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 75      |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên             | Chức vụ                 | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|-----------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| Ông Trịnh Văn Tuấn    | Chủ tịch HĐQT           | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Yoshizawa Toshiki | Thành viên HĐQT         | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020     |
| Bà Trịnh Thị Mai Anh  | Thành viên HĐQT         | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020     |
| Ông Phạm Trí Nguyên   | Thành viên HĐQT độc lập | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020     |
| Ông Bùi Minh Đức      | Thành viên HĐQT độc lập | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020     |
| Ông Ngô Hà Bắc        | Thành viên HĐQT         | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Phan Trung        | Thành viên HĐQT         | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Kato Shin         | Thành viên HĐQT         | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023     |
| Ông Nguyễn Đình Tùng  | Thành viên HĐQT         | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023     |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|-------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thúy Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020     |
| Bà Đặng Thị Quý         | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Phạm Quang Vinh     | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm  |
|----------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Phạm Hồng Hải    | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2024    |
| Bà Huỳnh Lê Mai      | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024 |
| Bà Nguyễn Văn Anh    | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2024   |
| Ông Nguyễn Đình Tùng | Tổng Giám đốc     | Từ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024     |
| Ông Trương Đình Long | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2025     |
| Ông Trương Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2024    |
| Ông Nguyễn Văn Hương | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2024    |
| Ông Bùi Thành Trung  | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024    |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuấn, Chủ tịch HĐQT.

Ông Phạm Hồng Hải - Tổng Giám đốc được ông Trịnh Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 14A/2024/UQ-CT.HĐQT ngày 03 tháng 05 năm 2024.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là "Ngân hàng") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 60758138/67820166-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông và Công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN

|                                                                  | Thuyết<br>minh | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
|------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                   |                |                            |                            |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                       | 5              | 787.773.771.826            | 779.733.563.086            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                  | 6              | 2.377.473.012.237          | 6.965.365.039.785          |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức<br>tín dụng ("TCTD") khác    |                | 39.126.199.257.631         | 33.900.216.479.510         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                       | 7.1            | 38.922.550.757.631         | 32.303.914.945.061         |
| Cho vay các TCTD khác                                            | 7.2            | 203.648.500.000            | 1.596.301.534.449          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các tài sản tài chính khác | 8              | -                          | 41.473.565.365             |
| Cho vay khách hàng                                               |                | 168.295.145.827.686        | 144.704.316.896.607        |
| Cho vay khách hàng                                               | 9              | 170.844.469.638.663        | 147.206.466.215.571        |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                               | 10             | (2.549.323.810.977)        | (2.502.149.318.964)        |
| Hoạt động mua nợ                                                 | 11             | 5.041.128.156.935          | 546.768.250.000            |
| Mua nợ                                                           |                | 5.079.222.324.368          | 550.900.000.000            |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                 |                | (38.094.167.433)           | (4.131.750.000)            |
| Chứng khoán đầu tư                                               | 12             | 52.589.033.787.156         | 40.291.755.021.791         |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                               |                | 52.635.610.527.457         | 40.331.397.720.516         |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                               |                | (46.576.740.301)           | (39.642.698.725)           |
| Tài sản cố định                                                  | 13             | 630.506.628.479            | 554.565.039.650            |
| Tài sản cố định hữu hình                                         | 13.1           | 341.299.885.196            | 269.540.873.296            |
| Nguyên giá tài sản cố định                                       |                | 897.989.633.453            | 783.657.134.113            |
| Khấu hao tài sản cố định                                         |                | (556.689.748.257)          | (514.116.260.817)          |
| Tài sản cố định vô hình                                          | 13.2           | 289.206.743.283            | 285.024.166.354            |
| Nguyên giá tài sản cố định                                       |                | 637.354.945.135            | 581.433.546.142            |
| Hao mòn tài sản cố định                                          |                | (348.148.201.852)          | (296.409.379.788)          |
| Tài sản Có khác                                                  | 14             | 11.865.111.228.137         | 12.330.080.871.665         |
| Các khoản phải thu                                               | 14.1, 14.2     | 7.092.839.311.432          | 7.866.786.309.830          |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                      | 14.3           | 2.778.453.061.157          | 2.528.258.177.998          |
| Tài sản Có khác                                                  | 14.4           | 1.998.618.855.548          | 1.939.836.383.837          |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có<br>nội bảng khác              | 14.5           | (4.800.000.000)            | (4.800.000.000)            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                              |                | <b>280.712.371.670.087</b> | <b>240.114.274.727.459</b> |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN

|                                                                                 | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i>  |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                              |                        |                            |                            |
| <b>Các khoản nợ Chính phủ và<br/>Ngân hàng Nhà nước</b>                         |                        | <b>3.469.535.552.139</b>   | <b>94.394.453.562</b>      |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                                 | 15                     | 3.469.535.552.139          | 94.394.453.562             |
| <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                            |                        | <b>45.008.281.205.498</b>  | <b>31.039.865.195.767</b>  |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                                      | 16.1                   | 43.798.252.294.422         | 27.227.630.888.883         |
| Vay các TCTD khác                                                               | 16.2                   | 1.210.028.911.076          | 3.812.234.306.884          |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                                  | <b>17</b>              | <b>142.459.763.487.912</b> | <b>125.945.932.418.559</b> |
| <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br/>TCTD chịu rủi ro</b>                | <b>18</b>              | <b>5.942.083.509.395</b>   | <b>4.358.195.253.813</b>   |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các<br/>khoản nợ tài chính khác</b>       | <b>8</b>               | <b>356.262.657.844</b>     | -                          |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                                 | <b>19</b>              | <b>44.010.712.500.000</b>  | <b>37.808.325.000.000</b>  |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                                                        |                        | <b>7.794.687.323.975</b>   | <b>12.331.858.934.888</b>  |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                                     | 20                     | 2.654.975.316.203          | 4.694.175.199.277          |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                              | 21                     | 5.138.717.496.480          | 7.637.683.735.611          |
| Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho<br>công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại<br>bảng) |                        | 994.511.292                | -                          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                         |                        | <b>249.041.326.236.763</b> | <b>211.578.571.256.589</b> |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                           |                        |                            |                            |
| <b>Vốn của TCTD</b>                                                             |                        | <b>24.711.163.507.348</b>  | <b>20.601.514.927.348</b>  |
| Vốn điều lệ                                                                     | 23.2                   | 24.657.891.520.000         | 20.548.242.940.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                                                            | 23.1                   | 53.271.987.348             | 53.271.987.348             |
| <b>Quỹ của TCTD</b>                                                             | <b>23.3</b>            | <b>3.223.626.131.166</b>   | <b>2.588.756.524.494</b>   |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                                                 |                        | <b>3.736.255.794.810</b>   | <b>5.345.432.019.028</b>   |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                      | <b>23</b>              | <b>31.671.045.433.324</b>  | <b>28.535.703.470.870</b>  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ<br/>SỞ HỮU</b>                                   |                        | <b>280.712.371.670.087</b> | <b>240.114.274.727.459</b> |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

|                                           | Thuyết<br>minh | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
|-------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------------------|
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra | 37             | 148.138.211.610.916        | 166.218.248.044.071        |
| - Bảo lãnh vay vốn                        |                | 89.245.268.842             | 27.951.235.279             |
| - Cam kết giao dịch hối đoái              |                | 138.719.544.097.903        | 158.389.419.615.570        |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>               |                | 662.365.672.412            | 296.243.446.052            |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>               |                | 663.446.975.491            | 296.226.105.852            |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>         |                | 137.393.731.450.000        | 157.796.950.063.666        |
| - Cam kết trong nghiệp vụ L/C             |                | 669.334.223.912            | 1.285.464.740.750          |
| - Bảo lãnh khác                           |                | 6.161.163.020.259          | 6.515.412.452.472          |
| - Cam kết khác                            |                | 2.498.925.000.000          | -                          |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 38             | 1.854.843.084.325          | 2.687.354.712.757          |
| Nợ khó đòi đã xử lý                       | 39             | 14.880.784.832.530         | 10.211.698.707.052         |
| Tài sản và chứng từ khác                  | 40             | 68.135.411.858.929         | 27.283.410.619.395         |
|                                           |                | <b>233.009.251.386.700</b> | <b>206.400.712.083.275</b> |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Văn Anh  
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Huy Đức  
Giám đốc Tài chính





Ông Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03/TCTD-HN

|                                                                                       | Thuyết<br>minh | Năm nay<br>VND             | Năm trước<br>VND           |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 25             | 17.954.213.013.236         | 18.126.740.691.299         |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 26             | (9.347.544.341.743)        | (11.361.222.432.425)       |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |                | <b>8.606.668.671.493</b>   | <b>6.765.518.258.874</b>   |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |                | 1.073.464.718.082          | 997.503.692.240            |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |                | (142.483.258.293)          | (115.440.748.295)          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>27</b>      | <b>930.981.459.789</b>     | <b>882.062.943.945</b>     |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>28</b>      | <b>310.954.000.786</b>     | <b>389.064.968.099</b>     |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>29</b>      | <b>2.250.030.000</b>       | <b>1.496.347.500</b>       |
| <b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                   | <b>30</b>      | <b>(188.421.795.033)</b>   | <b>646.561.649.571</b>     |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |                | 1.021.970.746.505          | 1.499.975.125.029          |
| Chi phí hoạt động khác                                                                |                | (615.320.201.422)          | (1.246.552.733.976)        |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>31</b>      | <b>406.650.545.083</b>     | <b>253.422.391.053</b>     |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                        |                | <b>10.069.082.912.118</b>  | <b>8.938.126.559.042</b>   |
| <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                              | <b>32</b>      | <b>(3.803.760.652.156)</b> | <b>(3.171.425.038.560)</b> |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                | <b>6.265.322.259.962</b>   | <b>5.766.701.520.482</b>   |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                      |                | (2.259.026.320.781)        | (1.627.225.365.223)        |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                      |                | <b>4.006.295.939.181</b>   | <b>4.139.476.155.259</b>   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          | 33             | (832.872.712.413)          | (836.173.454.643)          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                             |                | <b>(832.872.712.413)</b>   | <b>(836.173.454.643)</b>   |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                                             |                | <b>3.173.423.226.768</b>   | <b>3.303.302.700.616</b>   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                        | <b>24</b>      | <b>1.277</b>               | <b>1.324</b>               |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Nguyễn Văn Anh  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Huy Đức  
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD-HN

|                                                                                                               | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay<br/>VND</i>   | <i>Năm trước<br/>VND</i>  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                                |                    |                          |                           |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                         |                    | 17.695.416.911.444       | 17.929.055.213.599        |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                    |                    | (11.394.131.834.973)     | (9.438.709.686.228)       |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                       |                    | 937.622.856.884          | 871.248.051.788           |
| Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)                |                    | 131.716.277.329          | 1.042.504.616.013         |
| Thu nhập khác                                                                                                 |                    | 169.307.998.744          | 239.809.079.594           |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                                    | 31                 | 211.356.985.356          | 86.690.315.928            |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ                                                       |                    | (3.728.914.483.970)      | (3.110.171.374.359)       |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm                                                                         | 22                 | (852.812.443.202)        | (865.017.764.120)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b> |                    | <b>3.169.562.267.612</b> | <b>6.755.408.452.215</b>  |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                    |                    |                          |                           |
| Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                                          |                    | 1.392.653.034.449        | 613.728.642.844           |
| Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                                      |                    | (12.304.212.806.941)     | (2.821.194.346.585)       |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                            |                    | 41.473.565.365           | 318.570.441.702           |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                             |                    | (28.166.325.747.460)     | (25.046.204.474.079)      |
| Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) | 10                 | (2.176.894.900.043)      | (703.276.451.916)         |
| Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động                                                                         |                    | 818.531.294.940          | (1.764.715.431.571)       |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                    |                    |                          |                           |
| Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                                    |                    | 3.375.141.098.577        | (2.500.235.292.044)       |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                                    |                    | 13.968.416.009.731       | 8.401.222.337.334         |
| Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                                  |                    | 16.513.831.069.353       | 23.742.743.108.336        |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá                                                                                 |                    | 6.202.387.500.000        | 5.785.587.500.000         |
| Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                                 |                    | 1.583.888.255.582        | 1.189.720.863.332         |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                           |                    | 356.262.657.844          | -                         |
| (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động                                                                         |                    | (2.507.932.329.937)      | 2.670.662.148.197         |
| Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                                           | 21                 | (10.462.000.000)         | (6.547.777.779)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                          |                    | <b>2.256.318.969.072</b> | <b>16.635.469.719.986</b> |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD-HN

|                                                                | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Năm nay<br/>VND</i>    | <i>Năm trước<br/>VND</i>  |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                     |                        |                           |                           |
| Mua sắm tài sản cố định                                        |                        | (278.200.437.406)         | (381.839.983.500)         |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định               |                        | 60.693.687.165            | 1.350.311.713.634         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b> |                        | <b>(217.506.750.241)</b>  | <b>968.471.730.134</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                  |                        |                           |                           |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                      |                        | (28.225.069)              | (4.246.000)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>   |                        | <b>(28.225.069)</b>       | <b>(4.246.000)</b>        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         |                        | <b>2.038.783.993.762</b>  | <b>17.603.937.204.120</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>              | <b>34</b>              | <b>40.049.013.547.932</b> | <b>22.445.076.343.812</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>             | <b>34</b>              | <b>42.087.797.541.694</b> | <b>40.049.013.547.932</b> |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Nguyễn Văn Anh  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Huy Đức  
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và các giấy phép sửa đổi bổ sung do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng, cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 24.657.891.520.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20.548.242.940.000 VND). Ngân hàng đã phát hành 2.465.789.152 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2023: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm lẻ một (101) phòng giao dịch) trên toàn quốc.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### *Nhân viên*

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.026 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.822 nhân viên).

### *Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một công ty con như sau:

| <i>Tên công ty</i>                                                             | <i>Giấy Chứng nhận<br/>Đăng ký Kinh doanh</i>                                                     | <i>Ngành<br/>hoạt động</i>              | <i>Vốn<br/>điều lệ</i> | <i>%<br/>sở hữu</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|---------------------|
| Công ty TNHH MTV<br>Chuyên tiền Quốc tế<br>Ngân hàng Thương<br>mại Phương Đông | Số 0314327542 do Sở Kế hoạch<br>và Đầu tư thành phố Hồ Chí<br>Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm<br>2017 | Dịch vụ nhận<br>và chi, trả<br>ngoại tệ | 25 tỷ đồng<br>Việt Nam | 100%                |

## 2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.3 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### 3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi sau:

*Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, giải thể, chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.*

*Thông tư 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.*

Thông tư 21 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được coi là một hình thức cấp tín dụng thông qua phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Các hợp đồng, thỏa thuận liên quan đến nghiệp vụ này ký trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực sẽ tiếp tục được thực hiện cho đến khi hết hạn và các nghĩa vụ hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn chỉ được thực hiện nếu phù hợp với Thông tư 21.

*Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

NHNN ban hành Thông tư 31 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau:

- ▶ Sửa đổi nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động bao thanh toán;
- ▶ Bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

*Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86")*

Nghị định 86 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, ngân hàng đã thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Nghị định 86 trong năm thay thế các quy định liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư 11.

*Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.*

*Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 4 tháng 12 năm 2024.*



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 4.3 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo sổ dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

### 4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng bao gồm cho vay và hoạt động tín dụng khác được công bố và trình bày theo sổ dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác

#### 4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác** (tiếp theo)

### 4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cơ sở xác định giá trị và tỷ lệ khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                    | Tình trạng quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5%             |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng.</li></ul><br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20%            |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác** (tiếp theo)

### 4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

| Nhóm nợ |                        | Tình trạng quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 4       | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 50%            |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc<br>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 100%           |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

#### 4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp.

#### 4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

#### 4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ                                                                                                                                                        |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 1/8/2021               | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |
| Trước 23/1/2020              | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020                                                                                                          |
| Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020   |                                    | Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn                                                                                         |
| Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021    |                                    | Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021          |                                                                                                                                                                                      |
| Trước 24/4/2023              | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024        | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ                                                                               |

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ                                                                          |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 7/9/2024               | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

#### 4.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau:  $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh 4.5.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh 4.5.1).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
  - + Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung
  - + Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

#### *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Ủy ban xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.6 Chứng khoán kinh doanh

#### 4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

#### 4.6.2 Đo lường

Chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

#### 4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### 4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

#### 4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 4.7.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

#### 4.7.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán sẵn sàng để bán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

#### 4.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### 4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

### 4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 35 năm  |
| Phương tiện vận chuyển        | 5 - 10 năm  |
| Máy móc thiết bị              | 3 - 10 năm  |
| Tài sản cố định khác          | 3 - 8 năm   |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 35 - 50 năm |
| Phần mềm máy tính             | 3 - 10 năm  |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

### 4.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

### 4.12 Các khoản phải thu

#### 4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

#### 4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.12 Các khoản phải thu (tiếp theo)

#### 4.12.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định theo Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>              | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm   | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm    | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                 | 100%                      |

### 4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.14 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

### 4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

### 4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.18 Các công cụ tài chính phái sinh

#### 4.18.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

#### 4.18.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### 4.19 Vốn cổ phần

#### 4.19.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

#### 4.19.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### 4.19.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 4.19.4 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

|                                | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa               |
|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế                 | 100% vốn điều lệ         |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế                 | Không áp dụng mức tối đa |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí

#### *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

#### *Phí dịch vụ và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

#### *Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

#### *Thu nhập khác*

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

### 4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

### 4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

#### *Thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

#### *Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

*Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)*

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### 4.24 Lợi ích của nhân viên

#### 4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

#### 4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.25 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

#### 4.25.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.25 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### 4.25.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

##### Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

#### 4.25.2 Nợ phải trả tài chính

##### Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

##### Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

### 4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

|                        | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 707.003.731.700        | 687.669.274.600        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 80.678.520.126         | 84.765.738.486         |
| Vàng                   | 91.520.000             | 7.298.550.000          |
|                        | <b>787.773.771.826</b> | <b>779.733.563.086</b> |

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|                                            | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước |                          |                          |
| - Bằng VND                                 | 2.227.512.093.010        | 6.927.478.754.679        |
| - Bằng ngoại tệ                            | 149.960.919.227          | 37.886.285.106           |
|                                            | <b>2.377.473.012.237</b> | <b>6.965.365.039.785</b> |

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán tại Sở giao dịch và tại các chi nhánh Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương của NHNN Việt Nam. Ngân hàng phải duy trì số dư bình quân tiền gửi tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc định kỳ hàng tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

|                                                                | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>% | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>% |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>                         |                                   |                                   |
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3,00                              | 3,00                              |
| Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1,00                              | 1,00                              |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00                              | 8,00                              |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6,00                              | 6,00                              |
| <i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>                |                                   |                                   |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ                                         | 1,00                              | 1,00                              |

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như sau:

|                                     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>%/năm |
|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND      | 0,50                                  | 0,50                                  |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 0,00                                  | 0,00                                  |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND       | 0,00                                  | 0,00                                  |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ  | 0,00                                  | 0,00                                  |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

### 7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

|                              | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>724.808.757.631</b>    | <b>1.607.194.945.061</b>  |
| - Bằng VND                   | 145.970.475.398           | 52.362.864.813            |
| - Bằng ngoại tệ              | 578.838.282.233           | 1.554.832.080.248         |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>38.197.742.000.000</b> | <b>30.696.720.000.000</b> |
| - Bằng VND                   | 35.346.390.000.000        | 25.359.850.000.000        |
| - Bằng ngoại tệ              | 2.851.352.000.000         | 5.336.870.000.000         |
|                              | <b>38.922.550.757.631</b> | <b>32.303.914.945.061</b> |

### 7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

|                 | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND        |
|-----------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Bằng VND</b> | <b>203.648.500.000</b> | <b>1.596.301.534.449</b> |

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>%/năm |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 3,80 - 5,30                           | 0,90 - 5,00                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4,40 - 5,05                           | 5,00 - 5,50                           |
| Cho vay bằng VND                 | 4,40 - 4,50                           | 2,40 - 9,16                           |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                         | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b> | <b>38.401.390.500.000</b> | <b>32.293.021.534.449</b> |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC NỢ/TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

|                                                | Tổng giá trị của hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng)<br>VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |                        |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                |                                                                             | Tài sản<br>VND                                                    | Nợ phải trả<br>VND     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</b>       |                                                                             |                                                                   |                        |
| <b>Công cụ tài chính phải sinh<br/>tiền tệ</b> |                                                                             |                                                                   |                        |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                       | 115.214.689.592                                                             | 332.672.156                                                       | -                      |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                     | 68.222.986.950.000                                                          | -                                                                 | 309.670.330.000        |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất<br>hai đồng tiền   | 1.226.000.000.000                                                           | -                                                                 | 46.925.000.000         |
|                                                | <b>69.564.201.639.592</b>                                                   | <b>332.672.156</b>                                                | <b>356.595.330.000</b> |
|                                                |                                                                             |                                                                   | <b>356.262.657.844</b> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023</b>       |                                                                             |                                                                   |                        |
| <b>Công cụ tài chính phải sinh<br/>tiền tệ</b> |                                                                             |                                                                   |                        |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                       | 70.575.046.875                                                              | -                                                                 | 1.063.335.938          |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                     | 76.097.542.836.181                                                          | 42.536.901.303                                                    | -                      |
|                                                | <b>76.168.117.883.056</b>                                                   | <b>42.536.901.303</b>                                             | <b>1.063.335.938</b>   |
|                                                |                                                                             | <b>41.473.565.365</b>                                             |                        |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                                                                   | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và<br>cá nhân trong nước              | 169.237.595.853.438        | 144.000.748.371.624        |
| Các khoản nợ chờ xử lý                                            | 1.462.490.542.762          | 2.979.321.052.984          |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư                          | 142.985.348.083            | 219.088.064.488            |
| Các khoản trả thay khách hàng                                     | 1.397.894.380              | 1.397.894.380              |
| Cho vay chiết khấu công cụ<br>chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | -                          | 5.910.832.095              |
|                                                                   | <b>170.844.469.638.663</b> | <b>147.206.466.215.571</b> |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                                                                                           | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn                                                                          | 160.039.885.864.687        | 137.184.721.927.528        |
| Nợ cần chú ý                                                                              | 3.933.969.784.987          | 3.138.545.588.757          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn                                                                        | 1.075.776.805.310          | 967.259.763.141            |
| Nợ nghi ngờ                                                                               | 1.710.943.603.143          | 1.255.638.819.170          |
| Nợ có khả năng mất vốn                                                                    | 2.621.403.037.774          | 1.680.979.063.991          |
| Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ,<br>gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo | 1.462.490.542.762          | 2.979.321.052.984          |
|                                                                                           | <b>170.844.469.638.663</b> | <b>147.206.466.215.571</b> |

### 9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

|              | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
|--------------|----------------------------|----------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 49.564.199.330.061         | 38.033.766.274.271         |
| Nợ trung hạn | 34.385.606.526.892         | 28.064.635.883.567         |
| Nợ dài hạn   | 86.894.663.781.710         | 81.108.064.057.733         |
|              | <b>170.844.469.638.663</b> | <b>147.206.466.215.571</b> |

### 9.3 Phân tích dư nợ theo tiền tệ

|               | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
|---------------|----------------------------|----------------------------|
| Bằng VND      | 170.134.777.810.018        | 146.152.941.017.688        |
| Bằng ngoại tệ | 709.691.828.645            | 1.053.525.197.883          |
|               | <b>170.844.469.638.663</b> | <b>147.206.466.215.571</b> |

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm tài chính của Ngân hàng như sau:

|               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>%/năm |
|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Bằng VND      | 1,00 - 23,30                          | 3,45 - 28,50                          |
| Bằng ngoại tệ | 5,30 - 8,90                           | 4,37 - 9,59                           |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|                                       | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>    | <b>112.930.729.200.516</b> | <b>92.844.136.710.503</b>  |
| Công ty cổ phần khác                  | 74.808.958.219.371         | 61.805.063.982.002         |
| Công ty TNHH khác                     | 36.177.709.647.824         | 28.726.105.722.274         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.496.462.341.275          | 1.754.825.566.491          |
| Công ty Nhà nước                      | 326.116.983.634            | 463.495.698.638            |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã    | 77.819.148.515             | 53.249.788.244             |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 43.662.859.897             | 41.395.952.854             |
| <b>Cho vay cá nhân</b>                | <b>57.913.740.438.147</b>  | <b>54.362.329.505.068</b>  |
|                                       | <b>170.844.469.638.663</b> | <b>147.206.466.215.571</b> |

### 9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

|                                                                                                                            | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                     | 40.809.797.227.319         | 33.499.204.836.459         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 28.851.442.834.099         | 12.532.556.029.515         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 17.402.254.475.969         | 16.722.572.017.450         |
| Vận tải kho bãi                                                                                                            | 13.541.295.798.436         | 8.846.534.398.858          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                           | 11.970.763.179.128         | 12.733.992.143.686         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 9.430.489.967.418          | 5.913.009.935.955          |
| Xây dựng                                                                                                                   | 6.521.603.613.929          | 9.363.793.514.185          |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 6.364.752.796.998          | 6.999.956.756.400          |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 4.214.788.033.892          | 2.472.096.207.549          |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 1.413.809.158.152          | 1.289.643.206.298          |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 523.463.806.362            | 560.882.454.002            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 | 435.927.395.983            | 912.176.268.705            |
| Các ngành khác                                                                                                             | 29.364.081.350.978         | 35.360.048.446.509         |
|                                                                                                                            | <b>170.844.469.638.663</b> | <b>147.206.466.215.571</b> |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm nay như sau:

|                                            | <i>Dự phòng cụ thể<br/>VND</i> | <i>Dự phòng chung<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024          | 1.418.317.495.091              | 1.083.831.823.873             | 2.502.149.318.964        |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm        | 1.998.381.103.495              | 225.688.288.561               | 2.224.069.392.056        |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | (2.118.079.114.792)            | (58.815.785.251)              | (2.176.894.900.043)      |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | <b>1.298.619.483.794</b>       | <b>1.250.704.327.183</b>      | <b>2.549.323.810.977</b> |

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm trước như sau:

|                                            | <i>Dự phòng cụ thể<br/>VND</i> | <i>Dự phòng chung<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023          | 694.050.997.671                | 888.208.852.751               | 1.582.259.850.422        |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm        | 1.427.542.949.336              | 195.622.971.122               | 1.623.165.920.458        |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | (703.276.451.916)              | -                             | (703.276.451.916)        |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> | <b>1.418.317.495.091</b>       | <b>1.083.831.823.873</b>      | <b>2.502.149.318.964</b> |

## 11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

|                 | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|-----------------|----------------------------|---------------------------|
| Mua nợ bằng VND | 5.079.222.324.368          | 550.900.000.000           |
| Dự phòng rủi ro | (38.094.167.433)           | (4.131.750.000)           |
|                 | <b>5.041.128.156.935</b>   | <b>546.768.250.000</b>    |

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

|                         | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|-------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Nợ gốc đã mua           | 4.834.124.869.855          | 550.900.000.000           |
| Lãi của khoản nợ đã mua | 245.097.454.513            | -                         |
|                         | <b>5.079.222.324.368</b>   | <b>550.900.000.000</b>    |

Chất lượng của khoản nợ đã mua như sau:

|                  | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|------------------|----------------------------|---------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | <b>5.079.222.324.368</b>   | <b>550.900.000.000</b>    |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của khoản nợ đã mua trong năm như sau:

|                     | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|---------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>   | <b>4.131.750.000</b>  | <b>5.002.500</b>     |
| Trích lập trong năm | 33.962.417.433        | 4.126.747.500        |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>38.094.167.433</b> | <b>4.131.750.000</b> |

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                                                   | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                         | <b>52.635.610.527.457</b> | <b>40.331.397.720.516</b> |
| <i>Chứng khoán Nợ</i>                                             |                           |                           |
| Trái phiếu Chính phủ                                              | 19.132.716.627.953        | 23.171.492.258.634        |
| Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành  | 29.050.157.917.998        | 13.938.530.103.010        |
| Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành        | 4.387.181.172.359         | 3.155.820.549.725         |
| <i>Chứng khoán Vốn</i>                                            |                           |                           |
| Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành | 14.236.945.147            | 14.236.945.147            |
| Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành       | 51.317.864.000            | 51.317.864.000            |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>         | <b>(46.576.740.301)</b>   | <b>(39.642.698.725)</b>   |
| Dự phòng giảm giá (i)                                             | (13.672.881.508)          | (15.974.044.604)          |
| Dự phòng chung (ii)                                               | (32.903.858.793)          | (23.668.654.121)          |
|                                                                   | <b>52.589.033.787.156</b> | <b>40.291.755.021.791</b> |

(i) Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

|                                 | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>               | <b>15.974.044.604</b> | <b>11.842.635.808</b> |
| (Hoàn nhập)/trích lập trong năm | (2.301.163.096)       | 4.131.408.796         |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>13.672.881.508</b> | <b>15.974.044.604</b> |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(ii) Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

|                     | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>   | <b>23.668.654.121</b> | <b>22.418.412.074</b> |
| Trích lập trong năm | 9.235.204.672         | 1.250.242.047         |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>32.903.858.793</b> | <b>23.668.654.121</b> |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

|                        | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>  | <b>52.570.055.718.310</b> | <b>40.265.842.911.369</b> |
| Đã niêm yết            | 19.132.716.627.953        | 28.530.369.347.725        |
| Chưa niêm yết          | 33.437.339.090.357        | 11.735.473.563.644        |
| <b>Chứng khoán vốn</b> | <b>65.554.809.147</b>     | <b>65.554.809.147</b>     |
| Chưa niêm yết          | 65.554.809.147            | 65.554.809.147            |
|                        | <b>52.635.610.527.457</b> | <b>40.331.397.720.516</b> |

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

|                         | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b> | <b>4.387.181.172.359</b> | <b>3.155.820.549.725</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCĐD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính như sau:

|                                           | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Tài sản<br>cố định khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                  |                            |                                  |                                |                  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024         | 229.212.436.979                  | 398.126.603.213            | 154.248.405.034                  | 2.069.688.887                  | 783.657.134.113  |
| Mua trong năm                             | 7.621.171.670                    | 39.474.807.385             | 21.115.839.400                   | -                              | 68.211.818.455   |
| Năng cấp trong năm                        | 53.690.458                       | 8.523.876.351              | 79.852.800                       | -                              | 8.657.419.609    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 45.352.860.865                   | 23.867.636.655             | 8.212.750.000                    | -                              | 77.433.247.520   |
| Thanh lý, nhượng bán                      | (21.667.413.073)                 | (15.972.069.022)           | (2.330.504.149)                  | -                              | (39.969.986.244) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024       | 260.572.746.899                  | 454.020.854.582            | 181.326.343.085                  | 2.069.688.887                  | 897.989.633.453  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>            |                                  |                            |                                  |                                |                  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024         | 103.776.368.063                  | 290.116.371.098            | 118.646.691.281                  | 1.576.830.375                  | 514.116.260.817  |
| Khấu hao trong năm                        | 15.405.942.609                   | 43.072.429.094             | 11.201.226.617                   | 141.343.579                    | 69.820.941.899   |
| Thanh lý, nhượng bán                      | (9.287.110.427)                  | (15.629.839.883)           | (2.330.504.149)                  | -                              | (27.247.454.459) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024       | 109.895.200.245                  | 317.558.960.309            | 127.517.413.749                  | 1.718.173.954                  | 556.689.748.257  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                  |                            |                                  |                                |                  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024         | 125.436.068.916                  | 108.010.232.115            | 35.601.713.753                   | 492.858.512                    | 269.540.873.296  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024       | 150.677.546.654                  | 136.461.894.273            | 53.808.929.336                   | 351.514.933                    | 341.299.885.196  |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

|                                                                | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 297.644.086.603    | 283.839.501.642   |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### 13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính như sau:

|                                           | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                             |                                |                  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024         | 154.535.813.448             | 426.897.732.694                | 581.433.546.142  |
| Mua trong năm                             | -                           | 8.441.378.429                  | 8.441.378.429    |
| Nâng cấp trong năm                        | -                           | 20.476.338.293                 | 20.476.338.293   |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                           | 41.989.340.771                 | 41.989.340.771   |
| Thanh lý, nhượng bán                      | (14.985.658.500)            | -                              | (14.985.658.500) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024       | 139.550.154.948             | 497.804.790.187                | 637.354.945.135  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                             |                                |                  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024         | 2.751.722.389               | 293.657.657.399                | 296.409.379.788  |
| Hao mòn trong năm                         | 163.753.934                 | 51.575.068.130                 | 51.738.822.064   |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024       | 2.915.476.323               | 345.232.725.529                | 348.148.201.852  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                             |                                |                  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024         | 151.784.091.059             | 133.240.075.295                | 285.024.166.354  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024       | 136.634.678.625             | 152.572.064.658                | 289.206.743.283  |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

|                                                               | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 158.957.385.083    | 136.326.223.019   |

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

|                                                                       | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản phải thu                                                    | 7.092.839.311.432  | 7.866.786.309.830  |
| Trong đó:                                                             |                    |                    |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ") | 1.878.312.346.743  | 1.917.476.997.184  |
| - Các khoản phải thu khác                                             | 5.214.526.964.689  | 5.949.309.312.646  |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                           | 2.778.453.061.157  | 2.528.258.177.998  |
| Tài sản Có khác                                                       | 1.998.618.855.548  | 1.939.836.383.837  |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác                               | (4.800.000.000)    | (4.800.000.000)    |
|                                                                       | 11.865.111.228.137 | 12.330.080.871.665 |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

|                                           | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trụ sở, văn phòng làm việc                | 1.784.609.000.099        | 1.774.388.200.394        |
| Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê | 57.531.870.043           | 97.860.249.573           |
| Phần mềm máy tính                         | 13.814.346.225           | 36.772.742.520           |
| Chi phí sửa chữa, nâng cấp                | 22.357.130.376           | 8.455.804.697            |
|                                           | <b>1.878.312.346.743</b> | <b>1.917.476.997.184</b> |

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ trong năm như sau:

|                                      | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm                           | 1.917.476.997.184        | 3.029.310.545.444        |
| Tăng trong năm                       | 172.413.482.620          | 324.466.167.104          |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (77.433.247.520)         | (19.274.923.817)         |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình  | (41.989.340.771)         | (4.337.592.240)          |
| Chuyển sang tài sản khác             | (92.112.248.770)         | (62.687.199.307)         |
| Hoàn tiền tài sản                    | (43.296.000)             | (1.350.000.000.000)      |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>1.878.312.346.743</b> | <b>1.917.476.997.184</b> |

### 14.2 Các khoản phải thu

|                                                                   | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Các khoản phải thu nội bộ</b>                                  | <b>222.785.862.455</b>   | <b>128.417.505.802</b>   |
| <b>Các khoản phải thu bên ngoài:</b>                              | <b>4.991.741.102.234</b> | <b>5.820.891.806.844</b> |
| - Phải thu từ dịch vụ thanh toán                                  | 4.480.114.318.653        | 5.059.850.085.400        |
| - Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay | 131.809.445.394          | 407.762.446.886          |
| - Tạm ứng án phí                                                  | 110.667.894.361          | 44.503.648.639           |
| - Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác                       | 63.168.780.509           | 49.412.739.886           |
| - Phải thu hợp tác đầu tư (i)                                     | 53.600.286.469           | 98.158.812.279           |
| - Thuế phải thu                                                   | 42.511.328.763           | 308.370.362              |
| - Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm                      | 1.004.209                | 49.113.492               |
| - Các khoản phải thu khác                                         | 109.868.043.876          | 160.846.589.900          |
|                                                                   | <b>5.214.526.964.689</b> | <b>5.949.309.312.646</b> |

- (i) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 14.3 Các khoản lãi, phí phải thu

|                                                          | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng             | 1.597.109.358.864        | 1.279.719.954.862        |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư                       | 1.021.767.938.656        | 1.049.941.777.960        |
| Lãi phải thu từ tiền gửi tại và cho vay<br>các TCTD khác | 111.671.287.996          | 89.216.114.363           |
| Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh              | 44.109.840.385           | 96.979.425.693           |
| Phí phải thu                                             | 3.794.635.256            | 12.400.905.120           |
|                                                          | <b>2.778.453.061.157</b> | <b>2.528.258.177.998</b> |

### 14.4 Tài sản Có khác

|                               | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản gán nợ đang chờ xử lý | 1.657.379.225.773        | 1.687.823.763.165        |
| Chi phí chờ phân bổ           | 269.472.942.785          | 218.949.777.070          |
| Vật liệu, dụng cụ lao động    | 71.467.759.288           | 32.822.783.987           |
| Các tài sản có khác           | 298.927.702              | 240.059.615              |
|                               | <b>1.998.618.855.548</b> | <b>1.939.836.383.837</b> |

### 14.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

|                         | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng khoản phải thu | <b>4.800.000.000</b> | <b>4.800.000.000</b> |

## 15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|                                     | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>       |                          |                       |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG | 3.393.187.130.601        | -                     |
| Vay theo hồ sơ tín dụng             | 76.348.421.538           | 94.394.453.562        |
|                                     | <b>3.469.535.552.139</b> | <b>94.394.453.562</b> |

Mức lãi suất tiền vay Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm như sau:

|                                                   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>%/năm |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Vay theo hồ sơ tín dụng                           | 3,30                                  | 3,50                                  |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | 3,90                                  | -                                     |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Kỳ hạn tiền vay Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm như sau:

|                                                      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
|------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Vay theo hồ sơ tín dụng                              | 7 năm                        | 5,8 năm                      |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các<br>giấy tờ có giá | 14 ngày                      | -                            |

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

### 16.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

|                              | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                           |                           |
| Bằng VND                     | 7.090.294.422             | 13.520.888.883            |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                           |                           |
| Bằng VND                     | 39.666.885.000.000        | 25.758.600.000.000        |
| Bằng ngoại tệ                | 4.124.277.000.000         | 1.455.510.000.000         |
|                              | <b>43.798.252.294.422</b> | <b>27.227.630.888.883</b> |

### 16.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

|                                          | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bằng VND                                 | 1.188.082.692.211        | 3.687.219.101.112        |
| Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 956.327.000.000          | 3.273.654.310.000        |
| Bằng ngoại tệ                            | 21.946.218.865           | 125.015.205.772          |
|                                          | <b>1.210.028.911.076</b> | <b>3.812.234.306.884</b> |

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

|                                                       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>%/năm |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác<br>bằng VND      | 3,80 - 5,40                           | 0,65 - 3,70                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác<br>bằng ngoại tệ | 4,40 - 5,00                           | 5,40 - 5,50                           |
| Tiền vay các TCTD khác bằng VND                       | 5,68 - 6,53                           | 0,60 - 7,44                           |
| Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ                  | 5,70 - 6,58                           | 0,75 - 9,52                           |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

|                                        | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
|----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>           | <b>20.503.229.225.661</b>  | <b>15.029.688.541.614</b>  |
| - Bằng VND                             | 19.722.302.744.274         | 14.519.528.222.490         |
| - Bằng ngoại tệ                        | 780.926.481.387            | 510.160.319.124            |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>              | <b>40.144.911.626.520</b>  | <b>42.266.684.275.056</b>  |
| - Bằng VND                             | 40.043.703.905.620         | 42.247.277.475.056         |
| - Bằng ngoại tệ                        | 101.207.720.900            | 19.406.800.000             |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</b> | <b>17.220.757.145</b>      | <b>13.667.765.026</b>      |
| - Bằng VND                             | 3.349.777.677              | 3.102.733.344              |
| - Bằng ngoại tệ                        | 13.870.979.468             | 10.565.031.682             |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn</b>    | <b>81.103.678.377.792</b>  | <b>68.290.820.992.134</b>  |
| - Bằng VND                             | 80.716.126.103.537         | 68.016.605.515.678         |
| - Bằng ngoại tệ                        | 387.552.274.255            | 274.215.476.456            |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>        | <b>276.235.311.368</b>     | <b>36.276.391.885</b>      |
| - Bằng VND                             | 10.748.156.585             | 62.419.761                 |
| - Bằng ngoại tệ                        | 265.487.154.783            | 36.213.972.124             |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                 | <b>414.488.189.426</b>     | <b>308.794.452.844</b>     |
| - Bằng VND                             | 413.402.104.357            | 308.218.192.176            |
| - Bằng ngoại tệ                        | 1.086.085.069              | 576.260.668                |
|                                        | <b>142.459.763.487.912</b> | <b>125.945.932.418.559</b> |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

|                                        | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
|----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>    | <b>48.590.241.771.537</b>  | <b>46.064.932.848.461</b>  |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh          | 38.487.393.896.214         | 33.409.026.312.307         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 8.029.101.082.926          | 10.522.114.401.701         |
| Doanh nghiệp quốc doanh                | 2.073.746.792.397          | 2.133.792.134.453          |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>            | <b>90.599.696.796.955</b>  | <b>76.763.595.304.632</b>  |
| <b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b> | <b>3.269.824.919.420</b>   | <b>3.117.404.265.466</b>   |
|                                        | <b>142.459.763.487.912</b> | <b>125.945.932.418.559</b> |

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>%/năm |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 0,10 - 0,50                           | 0,10 - 0,50                           |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 0,00                                  | 0,00                                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 0,10 - 10,50                          | 0,50 - 11,50                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 0,00                                  | 0,00                                  |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 0,10                                  | 0,10 - 0,50                           |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00                                  | 0,00                                  |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 0,00 - 10,50                          | 0,50 - 6,30                           |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,00                                  | 0,00                                  |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TÓ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

|                                                         | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND      | 86.628.509.395           | 112.957.753.813          |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 5.855.455.000.000        | 4.245.237.500.000        |
|                                                         | <b>5.942.083.509.395</b> | <b>4.358.195.253.813</b> |

## 19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                                     | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>           | <b>10.379.800.000.000</b> | <b>6.931.500.000.000</b>  |
| - Kỳ hạn dưới 12 tháng              | 6.620.000.000.000         | 6.210.000.000.000         |
| - Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 3.759.800.000.000         | 721.500.000.000           |
| <b>Trái phiếu ghi danh</b>          | <b>33.630.912.500.000</b> | <b>30.876.825.000.000</b> |
| - Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 32.000.000.000.000        | 29.050.000.000.000        |
| - Kỳ hạn từ 5 năm trở lên           | 1.630.912.500.000         | 1.826.825.000.000         |
|                                     | <b>44.010.712.500.000</b> | <b>37.808.325.000.000</b> |

## 20. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                           | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi                                 | 1.915.957.260.135        | 3.485.832.123.580        |
| Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá                  | 667.856.341.095          | 1.074.899.210.404        |
| Lãi phải trả từ vốn tài trợ nhận ủy thác từ các TCTD khác | 46.437.551.559           | 61.676.289.116           |
| Lãi phải trả cho tiền vay                                 | 13.967.980.534           | 7.121.283.749            |
| Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh  | 10.756.182.880           | 64.646.292.428           |
|                                                           | <b>2.654.975.316.203</b> | <b>4.694.175.199.277</b> |



## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

|                                     | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>    | <b>9.670.775.746</b>     | <b>8.355.993.396</b>     |
| - Các khoản phải trả nhân viên      | 9.670.775.746            | 8.355.993.396            |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b> | <b>4.965.712.407.647</b> | <b>7.493.612.693.442</b> |
| - Phải trả dịch vụ thanh toán       | 4.291.219.908.450        | 4.657.030.842.725        |
| - Thuế phải trả                     | 358.300.087.671          | 397.507.826.869          |
| - Phải trả dịch vụ kiều hối         | 56.738.563.534           | 86.402.277.810           |
| - Tiền giữ hộ và đợi thanh toán     | 36.245.740.820           | 507.484.606.668          |
| - Cổ tức phải trả                   | 17.992.908.126           | 18.021.133.195           |
| - Các khoản phải trả khác           | 205.215.199.046          | 1.827.166.006.175        |
| <b>Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</b> | <b>163.334.313.087</b>   | <b>135.715.048.773</b>   |
|                                     | <b>5.138.717.496.480</b> | <b>7.637.683.735.611</b> |

(\*) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

|                     | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>   | <b>135.715.048.773</b> | <b>102.424.213.974</b> |
| Trích lập trong năm | 38.081.264.314         | 39.838.612.578         |
| Sử dụng trong năm   | (10.462.000.000)       | (6.547.777.779)        |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>163.334.313.087</b> | <b>135.715.048.773</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                            | Đầu năm            |                    | Phát sinh trong năm |                     | Cuối năm           |                    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
|                            | Số phải trả<br>VND | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND  | Số đã nộp<br>VND    | Số phải trả<br>VND | Số phải thu<br>VND |
| Thuế giá trị gia tăng      | 68.546.123.446     | 116.569.579        | 92.321.435.338      | (156.161.768.121)   | 42.237.381.703     | 37.648.160.619     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 318.076.067.522    | 191.800.783        | 832.872.712.413     | (852.812.443.202)   | 302.807.704.094    | 4.863.168.144      |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 9.859.315.404      | -                  | 161.762.996.787     | (159.590.705.421)   | 12.031.606.770     | -                  |
| Thuế nhà thầu              | 1.026.320.497      | -                  | 13.325.706.070      | (13.325.631.463)    | 1.223.395.104      | -                  |
| Thuế nhà đất               | -                  | -                  | 732.287.023         | (732.287.023)       | -                  | -                  |
| Thuế khác                  | -                  | -                  | 174.000.000         | (174.000.000)       | -                  | -                  |
|                            | 397.507.826.869    | 308.370.362        | 1.101.386.138.031   | (1.182.796.835.630) | 358.300.087.671    | 42.511.328.763     |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn điều lệ<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ của TCTD<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------|--------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024   | 20.548.242.940.000 | 53.271.987.348                 | 2.588.756.524.494   | 5.345.432.019.028                  | 28.535.703.470.870 |
| Tăng vốn                            | 4.109.648.580.000  | -                              | -                   | (4.109.648.580.000)                | -                  |
| Lợi nhuận thuần trong năm           | -                  | -                              | -                   | 3.173.423.226.768                  | 3.173.423.226.768  |
| Trích lập các quỹ                   | -                  | -                              | 634.869.606.672     | (634.869.606.672)                  | -                  |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                  | -                              | -                   | (38.081.264.314)                   | (38.081.264.314)   |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 24.657.891.520.000 | 53.271.987.348                 | 3.223.626.131.166   | 3.736.255.794.810                  | 31.671.045.433.324 |



## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 23.2 Vốn điều lệ

|                           | Số cuối năm   |                    | Số đầu năm    |                    |
|---------------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
|                           | Số cổ phiếu   | Mệnh giá (VND)     | Số cổ phiếu   | Mệnh giá (VND)     |
| Vốn điều lệ được duyệt    | 2.465.789.152 | 24.657.891.520.000 | 2.054.824.294 | 20.548.242.940.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành  |               |                    |               |                    |
| Cổ phiếu phổ thông        | 2.465.789.152 | 24.657.891.520.000 | 2.054.824.294 | 20.548.242.940.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành |               |                    |               |                    |
| Cổ phiếu phổ thông        | 2.465.789.152 | 24.657.891.520.000 | 2.054.824.294 | 20.548.242.940.000 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ mức 20.548.242.940.000 VND lên mức 24.657.891.520.000 VND (tăng thêm 4.109.648.580.000 VND) bằng hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ thực hiện quyền 5:1. Nguồn tiền được sử dụng để tăng mức vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Mức vốn điều lệ mới được thông qua tại Quyết định số 2361/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung về vốn được cấp tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông.

#### 23.3 Quỹ của TCTD

|                                     | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Tổng cộng VND     |
|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024   | 345.053.408.131                    | 2.243.329.059.475          | 374.056.888                       | 2.588.756.524.494 |
| Trích lập các quỹ trong năm         | 317.434.803.336                    | 317.434.803.336            | -                                 | 634.869.606.672   |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 662.488.211.467                    | 2.560.763.862.811          | 374.056.888                       | 3.223.626.131.166 |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

|                                                                                        | Năm nay                  | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế                                                                     | 3.173.423.226.768        | 3.303.302.700.616            |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)                                             | (25.385.536.201)         | (38.081.264.314)             |
| <b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng</b> | <b>3.148.037.690.567</b> | <b>3.265.221.436.302</b>     |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang                                    | 2.054.824.294            | 2.054.824.294                |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu                                                  | 410.964.858              | 410.964.858                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</b>             | <b>2.465.789.152</b>     | <b>2.465.789.152</b>         |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>                                              | <b>1.277</b>             | <b>1.324</b>                 |

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024. Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 được ước tính dựa trên 1% lợi nhuận sau thuế năm 2024 sau khi trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho năm 2024 và số liệu sẽ được điều chỉnh lại vào kỳ báo cáo tiếp theo sau khi Đại hội cổ đông năm tài chính 2024 thông qua khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2024.

Ngoài ra, số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thường trong năm 2024 với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu năm trước.

## 25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|                                                          | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND          |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác | 14.660.428.140.607        | 15.213.404.380.869        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ             | 1.553.849.222.694         | 1.905.760.764.770         |
| Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD khác                  | 1.166.102.458.984         | 591.907.050.032           |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                           | 227.413.015.574           | 231.600.227.415           |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ                     | 183.693.836.448           | 29.079.630.007            |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                            | 162.726.338.929           | 154.988.638.206           |
| <b></b>                                                  | <b>17.954.213.013.236</b> | <b>18.126.740.691.299</b> |



## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                                               | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác              | 6.788.976.901.608        | 8.315.620.304.956         |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                              | 2.102.810.498.978        | 2.368.162.591.912         |
| Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 415.233.839.435          | 489.525.234.668           |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác                               | 40.523.101.722           | 187.914.300.889           |
|                                                               | <b>9.347.544.341.743</b> | <b>11.361.222.432.425</b> |

### 27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

|                                                  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>             | <b>1.073.464.718.082</b> | <b>997.503.692.240</b>   |
| Dịch vụ tư vấn                                   | 373.139.811.914          | 241.040.004.995          |
| Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm | 193.826.733.064          | 197.182.841.756          |
| Dịch vụ thanh toán                               | 69.975.062.323           | 59.217.979.068           |
| Dịch vụ bảo quản tài sản                         | 1.687.961.818            | 7.704.020.910            |
| Dịch vụ ngân quỹ                                 | 1.429.274.311            | 1.672.052.424            |
| Dịch vụ khác                                     | 433.405.874.652          | 490.686.793.087          |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>                 | <b>(142.483.258.293)</b> | <b>(115.440.748.295)</b> |
| Dịch vụ thanh toán                               | (16.300.772.986)         | (12.249.439.560)         |
| Chi về dịch vụ tư vấn                            | (8.414.886.227)          | (5.908.081.000)          |
| Chi phí hoa hồng môi giới                        | (2.098.543.589)          | (3.124.292.713)          |
| Chi phí bưu điện về mạng viễn thông              | (1.991.694.822)          | (924.118.037)            |
| Dịch vụ ngân quỹ                                 | (1.104.051.718)          | (997.012.664)            |
| Dịch vụ khác                                     | (112.573.308.951)        | (92.237.804.321)         |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>            | <b>930.981.459.789</b>   | <b>882.062.943.945</b>   |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

|                                                   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>848.008.434.311</b>   | <b>850.993.922.741</b>   |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | 564.703.623.624          | 714.231.353.738          |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | 282.756.681.069          | 136.045.782.571          |
| Thu từ kinh doanh vàng                            | 548.129.618              | 716.786.432              |
| <b>Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>(537.054.433.525)</b> | <b>(461.928.954.642)</b> |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | (532.092.581.539)        | (455.270.411.561)        |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | (4.955.873.700)          | (6.658.543.081)          |
| Chi về kinh doanh vàng                            | (5.978.286)              | -                        |
|                                                   | <b>310.954.000.786</b>   | <b>389.064.968.099</b>   |

## 29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                                            | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | <b>2.250.030.000</b> | <b>1.496.347.500</b> |

## 30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                        | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 129.460.854.582          | 731.155.077.296        |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư  | (310.948.608.039)        | (79.211.776.882)       |
| Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư  | (6.934.041.576)          | (5.381.650.843)        |
|                                        | <b>(188.421.795.033)</b> | <b>646.561.649.571</b> |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                      | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND           |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>    | <b>1.021.970.746.505</b> | <b>1.499.975.125.029</b>   |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản khác    | 691.041.307.198          | 1.247.528.900.573          |
| Thu từ nợ đã xử lý rủi ro            | 211.356.985.356          | 86.690.315.928             |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 45.664.732.665           | 311.713.634                |
| Thu từ hoạt động kinh doanh khác     | 1.892.837.401            | 20.529.868.619             |
| Thu khác                             | 72.014.883.885           | 144.914.326.275            |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>        | <b>(615.320.201.422)</b> | <b>(1.246.552.733.976)</b> |
| Chi từ thanh lý tài sản khác         | (513.863.279.752)        | (1.093.165.746.132)        |
| Chi phí từ thanh lý tài sản          | (12.722.531.785)         | (1.196.848.633)            |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác     | (10.413.647.668)         | (21.672.047.038)           |
| Chi khác                             | (78.320.742.217)         | (130.518.092.173)          |
|                                      | <b>406.650.545.083</b>   | <b>253.422.391.053</b>     |

## 32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|                                                               | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>                  | <b>3.925.714.188</b>     | <b>3.384.466.924</b>     |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                                  | <b>2.261.241.024.089</b> | <b>1.939.838.578.351</b> |
| Trong đó:                                                     |                          |                          |
| - Chi lương và phụ cấp                                        | 1.992.858.256.291        | 1.701.608.988.298        |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                           | 181.066.395.543          | 153.085.837.915          |
| - Chi trợ cấp                                                 | 932.763.041              | 4.945.886.707            |
| - Chi khác                                                    | 86.383.609.214           | 80.197.865.431           |
| <b>Chi về tài sản</b>                                         | <b>593.656.100.410</b>   | <b>496.478.499.699</b>   |
| Trong đó:                                                     |                          |                          |
| - Khấu hao và hao mòn tài sản cố định                         | 121.559.763.963          | 103.741.071.791          |
| - Chi phí tài sản khác                                        | 472.096.336.447          | 392.737.427.908          |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>                      | <b>823.085.967.928</b>   | <b>633.346.741.724</b>   |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b> | <b>121.851.845.541</b>   | <b>98.376.751.862</b>    |
|                                                               | <b>3.803.760.652.156</b> | <b>3.171.425.038.560</b> |

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

|                                                                                  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                                                | <b>4.006.295.939.181</b> | <b>4.139.476.155.259</b> |
| Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính                                         | 1.072.015.796            | 185.300.034              |
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính</b> | <b>4.007.367.954.977</b> | <b>4.139.661.455.293</b> |
| Cộng/(trừ):                                                                      |                          |                          |
| - Chi phí không được khấu trừ                                                    | 121.346.681.075          | 39.231.518.638           |
| - Doanh thu không tính thuế                                                      | (1.072.015.796)          | -                        |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                      | -                        | (5.609.360)              |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm</b>                                     | <b>4.127.642.620.256</b> | <b>4.178.887.364.571</b> |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành                                       | 825.528.524.051          | 835.777.472.914          |
| Số lỗ tính thuế công ty con chưa sử dụng                                         | -                        | (9.099.678)              |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước                                                   | 7.344.188.362            | 405.081.407              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm</b>                                     | <b>832.872.712.413</b>   | <b>836.173.454.643</b>   |

### 34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

|                                                             | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                  | 787.773.771.826           | 779.733.563.086           |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                             | 2.377.473.012.237         | 6.965.365.039.785         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng | 38.922.550.757.631        | 32.303.914.945.061        |
|                                                             | <b>42.087.797.541.694</b> | <b>40.049.013.547.932</b> |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

|                                                 | Năm nay           | Năm trước         |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Tổng số nhân viên bình quân (người)</b>   | <b>6.900</b>      | <b>6.353</b>      |
| <b>II. Thu nhập của nhân viên (VND)</b>         |                   |                   |
| 1. Tổng quỹ lương                               | 1.976.831.243.274 | 1.698.069.482.642 |
| 2. Thưởng                                       | 320.999.845.200   | 241.312.586.780   |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                          | 2.297.831.088.474 | 1.939.382.069.422 |
| 4. Tiền lương bình quân tháng (VND/người/tháng) | 23.874.773        | 22.273.853        |
| 5. Thu nhập bình quân tháng (VND/người/tháng)   | 27.751.583        | 25.439.190        |

## 36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

### 36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thể chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                | Giá trị sổ sách            |                            |
|----------------|----------------------------|----------------------------|
|                | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
| Bất động sản   | 215.278.681.254.656        | 179.737.008.839.869        |
| Giấy tờ có giá | 31.257.782.501.425         | 24.469.745.569.069         |
| Động sản       | 27.460.989.050.092         | 26.864.575.508.580         |
| Tài sản khác   | 63.919.004.099.866         | 73.697.978.462.476         |
|                | <b>337.916.456.906.039</b> | <b>304.769.308.379.994</b> |

### 36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                                           | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND        |
|-------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b> |                           |                          |
| - Thẻ chấp tại NHNN                       | 9.856.865.953.100         | 5.262.472.738.511        |
| - Thẻ chấp tại các TCTD khác              | 1.553.208.911.703         | 4.349.604.286.422        |
|                                           | <b>11.410.074.864.803</b> | <b>9.612.077.024.933</b> |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024             |                        |                                         |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|
|                                                 | Giá trị theo<br>hợp đồng - gộp<br>VND | Tiền ký quỹ<br>VND     | Giá trị theo<br>hợp đồng - thuần<br>VND |
| Bảo lãnh vay vốn                                | 97.792.000.000                        | 8.546.731.158          | 89.245.268.842                          |
| Cam kết giao dịch<br>hối đoái                   | 138.719.544.097.903                   | -                      | 138.719.544.097.903                     |
| Cam kết mua ngoại tệ                            | 662.365.672.412                       | -                      | 662.365.672.412                         |
| Cam kết bán ngoại tệ                            | 663.446.975.491                       | -                      | 663.446.975.491                         |
| Cam kết giao dịch<br>hoán đổi                   | 137.393.731.450.000                   | -                      | 137.393.731.450.000                     |
| Cam kết trong nghiệp<br>vụ L/C                  | 674.721.445.313                       | 5.387.221.401          | 669.334.223.912                         |
| Cam kết đã được ngân<br>hàng tài trợ thanh toán | 132.601.505.410                       | -                      | 132.601.505.410                         |
| Cam kết chưa thực hiện                          | 542.119.939.903                       | 5.387.221.401          | 536.732.718.502                         |
| Bảo lãnh khác                                   | 6.543.873.719.523                     | 382.710.699.264        | 6.161.163.020.259                       |
| Cam kết khác                                    | 2.498.925.000.000                     | -                      | 2.498.925.000.000                       |
|                                                 | <b>148.534.856.262.739</b>            | <b>396.644.651.823</b> | <b>148.138.211.610.916</b>              |

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023             |                        |                                         |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|
|                                                 | Giá trị theo<br>hợp đồng - gộp<br>VND | Tiền ký quỹ<br>VND     | Giá trị theo<br>hợp đồng - thuần<br>VND |
| Bảo lãnh vay vốn                                | 28.212.000.000                        | 260.764.721            | 27.951.235.279                          |
| Cam kết giao dịch<br>hối đoái                   | 158.389.419.615.570                   | -                      | 158.389.419.615.570                     |
| Cam kết mua ngoại tệ                            | 296.243.446.052                       | -                      | 296.243.446.052                         |
| Cam kết bán ngoại tệ                            | 296.226.105.852                       | -                      | 296.226.105.852                         |
| Cam kết giao dịch<br>hoán đổi                   | 157.796.950.063.666                   | -                      | 157.796.950.063.666                     |
| Cam kết trong nghiệp vụ<br>L/C                  | 1.291.666.414.821                     | 6.201.674.071          | 1.285.464.740.750                       |
| Cam kết đã được ngân<br>hàng tài trợ thanh toán | 412.224.072.395                       | -                      | 412.224.072.395                         |
| Cam kết chưa thực hiện                          | 879.442.342.426                       | 6.201.674.071          | 873.240.668.355                         |
| Bảo lãnh khác                                   | 6.802.538.170.024                     | 287.125.717.552        | 6.515.412.452.472                       |
|                                                 | <b>166.511.836.200.415</b>            | <b>293.588.156.344</b> | <b>166.218.248.044.071</b>              |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

|                               | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được     | 1.807.535.457.852        | 2.474.538.204.230        |
| Phí phải thu chưa thu được    | 27.290.452.967           | 192.875.421.062          |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 20.017.173.506           | 19.941.087.465           |
|                               | <b>1.854.843.084.325</b> | <b>2.687.354.712.757</b> |

## 39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

|                                                                      | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang<br>trong thời gian theo dõi | 6.948.897.244.532         | 4.940.425.148.324         |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang<br>trong thời gian theo dõi | 7.931.887.587.998         | 5.271.273.558.728         |
|                                                                      | <b>14.880.784.832.530</b> | <b>10.211.698.707.052</b> |

## 40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

|                                            | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản khác giữ hộ                        | 35.373.964.580.068        | 12.056.452.521.418        |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 29.383.070.089.745        | 12.654.655.550.357        |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế              | 3.353.971.031.916         | 2.548.371.690.420         |
| Tài sản thuê ngoài                         | 20.329.357.200            | 20.329.357.200            |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                | 4.076.800.000             | 3.601.500.000             |
|                                            | <b>68.135.411.858.929</b> | <b>27.283.410.619.395</b> |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                                           | <i>Các giao dịch</i>                  | <i>Số cuối năm<br/>VND</i>        | <i>Số đầu năm<br/>VND</i>         |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Hội đồng Quản trị,<br>Ban Kiểm soát,<br>Ban Tổng giám đốc<br>và Kế toán trưởng | Thu nhập (i)<br>Chi phí nhận tiền gửi | 71.386.920.540<br>(1.885.403.956) | 57.532.419.373<br>(5.105.641.352) |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào cuối năm tài chính như sau:

| Bên liên quan                                                                  | Các giao dịch            | Phải trả                          |                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|                                                                                |                          | Số cuối năm<br>VND                | Số đầu năm<br>VND                 |
| Hội đồng Quản trị,<br>Ban Kiểm soát,<br>Ban Tổng giám đốc và<br>Kế toán trưởng | Tiền gửi<br>Lãi phải trả | (45.548.960.129)<br>(435.400.246) | (48.453.446.404)<br>(754.585.611) |

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

(i) Thù lao của các thành viên Hội Đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

| Tên                                                              | Chức vụ            | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Trịnh Văn Tuấn                                               | Chủ tịch           | 17.905.223.150        | 13.483.174.000        |
| Ông Yoshizawa Toshiki                                            | Thành viên         | 1.685.300.000         | 1.470.400.000         |
| Bà Trịnh Thị Mai Anh                                             | Thành viên         | 3.649.150.000         | 2.670.400.000         |
| Ông Phạm Tri Nguyên                                              | Thành viên độc lập | 1.123.900.000         | 930.400.000           |
| Ông Bùi Minh Đức                                                 | Thành viên độc lập | 1.123.900.000         | 930.400.000           |
| Ông Ngô Hà Bắc                                                   | Thành viên         | 2.248.900.000         | 2.010.400.000         |
| Ông Phan Trung                                                   | Thành viên         | 1.125.900.000         | 930.400.000           |
| Ông Kato Shin                                                    | Thành viên         | 1.604.916.439         | 920.300.000           |
| Ông Nguyễn Đình Tùng                                             | Thành viên         | 11.017.854.500        | 11.282.562.000        |
| Ông Phạm Hồng Hải                                                | Tổng Giám đốc      | 10.484.104.000        | -                     |
| Các thành viên ban Tổng<br>Giám đốc còn lại và Kế<br>toán trưởng |                    | 16.534.632.451        | 20.374.443.373        |
| Trong đó:                                                        |                    |                       |                       |
| - Bà Huỳnh Lê Mai                                                | Phó Tổng Giám đốc  | 2.649.401.190         | 2.375.837.000         |
| - Bà Nguyễn Văn Anh                                              | Kế toán trưởng     | 157.655.334           | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 |                    | <b>68.503.780.540</b> | <b>55.002.879.373</b> |

(ii) Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát:

|                                          | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát | <b>2.883.140.000</b> | <b>2.529.540.000</b> |

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

|                                                                        | <i>Trong nước<br/>VND</i> | <i>Nước ngoài<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>                           |                           |                           |                          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                  | 38.667.689.241.272        | 458.510.016.359           | 39.126.199.257.631       |
| Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 69.564.201.639.592        | -                         | 69.564.201.639.592       |
| Cho vay khách hàng - gộp                                               | 170.844.469.638.663       | -                         | 170.844.469.638.663      |
| Hoạt động mua nợ - gộp                                                 | 5.079.222.324.368         | -                         | 5.079.222.324.368        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                               | 52.635.610.527.457        | -                         | 52.635.610.527.457       |
| <b>Công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>                           |                           |                           |                          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                          | 45.000.286.303.746        | 7.994.901.752             | 45.008.281.205.498       |
| Tiền gửi của khách hàng                                                | 141.187.170.604.230       | 1.272.592.883.682         | 142.459.763.487.912      |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                  | 86.628.509.395            | 5.855.455.000.000         | 5.942.083.509.395        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                               | 44.010.712.500.000        | -                         | 44.010.712.500.000       |
| <b>Cam kết tín dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 - gộp</b>            | <b>9.815.312.164.836</b>  | <b>-</b>                  | <b>9.815.312.164.836</b> |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC-TD-HN

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

43.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

|                                                          | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                      |                      |                      | Loại trừ<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                          | Miền Nam<br>VND                                      | Miền Bắc<br>VND      | Miền Trung<br>VND    |                      |                 |                       |
| I. Doanh thu                                             |                                                      |                      |                      |                      |                 |                       |
| 1. Doanh thu lãi                                         | 37.998.496.255.528                                   | 4.065.642.944.221    | 2.713.957.203.527    | (26.823.883.390.040) |                 | 17.954.213.013.236    |
| Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài                    | 13.347.569.040.754                                   | 2.693.386.456.856    | 1.913.257.515.626    | -                    |                 | 17.954.213.013.236    |
| Doanh thu lãi nội bộ                                     | 24.650.927.214.774                                   | 1.372.256.487.365    | 800.699.687.901      | (26.823.883.390.040) |                 | -                     |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                        | 948.426.331.779                                      | 65.826.913.311       | 59.211.732.992       | (260.000)            |                 | 1.073.464.718.082     |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                | 2.371.979.396.171                                    | 231.661.837.903      | 153.761.202.749      | (755.712.371.425)    |                 | 2.001.690.065.398     |
| II. Chi phí                                              |                                                      |                      |                      |                      |                 |                       |
| 1. Chi phí lãi                                           | (31.228.617.349.845)                                 | (3.024.952.063.972)  | (1.917.858.317.966)  | 26.823.883.390.040   |                 | (9.347.544.341.743)   |
| Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài                     | (7.644.706.614.486)                                  | (1.081.075.025.791)  | (621.762.701.466)    | -                    |                 | (9.347.544.341.743)   |
| Chi phí lãi nội bộ                                       | (23.583.910.735.359)                                 | (1.943.877.038.181)  | (1.296.095.616.500)  | 26.823.883.390.040   |                 | -                     |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định                      | (103.769.319.451)                                    | (8.882.271.084)      | (8.908.173.428)      | -                    |                 | (121.559.763.963)     |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh  | (5.084.604.884.417)                                  | (537.008.025.858)    | (427.969.136.402)    | 754.640.615.629      |                 | (5.294.941.431.048)   |
| Kết quả hoạt động trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 4.901.910.429.765                                    | 792.289.334.521      | 572.194.511.472      | (1.072.015.796)      |                 | 6.265.322.259.962     |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                         | (1.757.501.460.339)                                  | (332.950.110.953)    | (168.574.749.489)    | -                    |                 | (2.259.026.320.781)   |
| Kết quả hoạt động bộ phận                                | 3.144.408.969.426                                    | 459.339.223.568      | 403.619.761.983      | (1.072.015.796)      |                 | 4.006.295.939.181     |
| III. Tài sản                                             |                                                      |                      |                      |                      |                 |                       |
| 1. Tiền mặt và vàng                                      | 474.093.945.174                                      | 170.345.995.129      | 143.333.831.523      | -                    |                 | 787.773.771.826       |
| 2. Tài sản cố định                                       | 497.884.821.578                                      | 38.026.155.070       | 94.595.641.831       | -                    |                 | 630.506.628.479       |
| 3. Tài sản khác                                          | 233.939.301.360.158                                  | 28.084.740.392.492   | 17.319.234.072.850   | (49.184.555.718)     |                 | 279.294.091.289.782   |
| Tổng tài sản                                             | 234.911.280.126.910                                  | 28.293.112.552.691   | 17.557.163.546.204   | (49.184.555.718)     |                 | 280.712.371.670.087   |
| IV. Nợ phải trả                                          |                                                      |                      |                      |                      |                 |                       |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài                      | (203.905.209.652.679)                                | (27.833.773.329.123) | (17.153.543.784.221) | 24.205.618.093       |                 | (248.868.321.147.930) |
| 2. Nợ phải trả nội bộ                                    | (9.670.775.746)                                      | -                    | -                    | -                    |                 | (9.670.775.746)       |
| 3. Nợ phải trả khác                                      | (163.334.313.087)                                    | -                    | -                    | -                    |                 | (163.334.313.087)     |
| Tổng nợ phải trả                                         | (204.078.214.741.512)                                | (27.833.773.329.123) | (17.153.543.784.221) | 24.205.618.093       |                 | (249.041.326.236.763) |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 43.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

### *Khung quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 44.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản lý Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Thường xuyên rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Nâng cấp hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ góp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

|                                          | Chưa quá hạn và<br>chưa bị giảm giá<br>VND | Đã quá hạn và<br>chưa bị giảm giá<br>VND | Đã quá hạn và đã<br>trích lập dự phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND           |
|------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác    | 39.126.199.257.631                         | -                                        | -                                             | 39.126.199.257.631         |
| - Tiền gửi tại TCTD khác                 | 38.922.550.757.631                         | -                                        | -                                             | 38.922.550.757.631         |
| - Cho vay các TCTD khác                  | 203.648.500.000                            | -                                        | -                                             | 203.648.500.000            |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - góp       | 164.754.201.035.482                        | 2.715.506.141.216                        | 8.453.984.786.333                             | 175.923.691.963.031        |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - góp | 52.635.610.527.457                         | -                                        | -                                             | 52.635.610.527.457         |
| Tài sản Có khác - góp                    | 7.988.180.025.846                          | -                                        | 4.800.000.000                                 | 7.992.980.025.846          |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>264.504.190.846.416</b>                 | <b>2.715.506.141.216</b>                 | <b>8.458.784.786.333</b>                      | <b>275.678.481.773.965</b> |

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng tự phân loại (loại trừ các khoản cơ cấu Covid - 19 và cơ cấu Thông tư 02 và Thông tư 06 có trích dự phòng bổ sung) và các khoản nợ cơ cấu Covid và cơ cấu Thông tư 02 được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 và Thông tư số 24). Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 44.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

#### *Quản lý rủi ro thị trường*

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý rủi ro thị trường, Ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý rủi ro thị trường, quy định các nguyên tắc cơ bản, phương pháp nhận dạng, đo lường và hệ thống công cụ, kiểm soát rủi ro thị trường. Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

#### (a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc và đá quý; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt sổ liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

#### Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định kỳ lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

|                                                                                                           | Thời hạn định kỳ lãi suất |                                       |                      |                       |                       |                        |                      |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|---------------------|
|                                                                                                           | Quá hạn<br>VND            | Không nhạy cảm<br>với lãi suất<br>VND | Đến 1 tháng<br>VND   | Từ 1 - 3 tháng<br>VND | Từ 3 - 6 tháng<br>VND | Từ 6 - 12 tháng<br>VND | Từ 1 - 5 năm<br>VND  | Trên 5 năm<br>VND   |
| Tài sản                                                                                                   |                           |                                       |                      |                       |                       |                        |                      |                     |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                                | -                         | 787.773.771.826                       | -                    | -                     | -                     | -                      | -                    | 787.773.771.826     |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                                         | -                         | 2.377.473.012.237                     | -                    | -                     | -                     | -                      | -                    | 2.377.473.012.237   |
| Tiền gửi tại và cho vay các<br>TCTD khác                                                                  | -                         | 724.808.757.631                       | 35.765.818.500.000   | 2.525.845.000.000     | -                     | -                      | -                    | 39.126.199.257.631  |
| Cho vay khách hàng và<br>mua nợ - gộp                                                                     | 6.771.271.792.153         | -                                     | 26.552.738.674.749   | 61.321.523.311.298    | 54.224.110.340.273    | 18.404.423.521.320     | -                    | 175.923.691.963.031 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                                                                  | -                         | 1.500.353.927.457                     | -                    | 1.022.666.600.000     | 9.704.000.000.000     | 23.572.590.000.000     | 14.810.000.000.000   | 52.635.610.527.457  |
| Tài sản cố định                                                                                           | -                         | 630.506.628.479                       | -                    | -                     | -                     | -                      | -                    | 630.506.628.479     |
| Tài sản Có khác - gộp                                                                                     | 4.800.000.000             | 11.865.111.228.137                    | -                    | -                     | -                     | -                      | -                    | 11.869.911.228.137  |
| Tổng tài sản                                                                                              | 6.776.071.792.153         | 17.886.027.325.767                    | 62.318.557.174.749   | 64.870.034.911.298    | 63.928.110.340.273    | 41.977.013.521.320     | 10.785.351.323.238   | 283.351.166.388.798 |
| Nợ phải trả                                                                                               |                           |                                       |                      |                       |                       |                        |                      |                     |
| Các khoản nợ Chính phủ và<br>NHNN                                                                         | -                         | -                                     | 3.393.187.130.501    | -                     | -                     | 76.348.421.538         | -                    | 3.489.535.552.139   |
| Tiền gửi và vay từ TCTD khác                                                                              | -                         | 7.090.294.422                         | 41.815.768.322.786   | 2.987.935.273.199     | 90.103.795.411        | 12.239.799.000         | -                    | 45.008.281.205.488  |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                                   | -                         | -                                     | 54.109.480.587.241   | 33.382.345.695.360    | 37.642.440.144.617    | 12.339.939.554.592     | 474.157.712          | 142.459.763.487.912 |
| Các công cụ tài chính phái sinh                                                                           | -                         | -                                     | -                    | -                     | -                     | -                      | -                    | -                   |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho<br>vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro                                       | -                         | 356.262.657.844                       | -                    | -                     | -                     | -                      | -                    | 356.262.657.844     |
| Phải hành giấy tờ có giá                                                                                  | -                         | -                                     | -                    | 5.954.805.000         | 1.537.625.250         | 44.315.255.500         | -                    | 5.942.083.509.395   |
| Các khoản nợ khác - gộp                                                                                   | -                         | 7.793.692.812.683                     | 204.400.000.000      | 59.200.000.000        | 7.688.412.500.000     | 5.538.400.000.000      | -                    | 44.010.712.500.000  |
| Tổng nợ phải trả                                                                                          | -                         | 8.157.045.764.949                     | 99.522.814.040.628   | 36.435.435.773.559    | 45.422.494.065.288    | 18.011.243.130.630     | 474.157.712          | 249.040.331.725.471 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi<br>suất nội bảng                                                               | 6.776.071.792.153         | 9.728.981.560.818                     | (37.204.256.865.879) | 28.434.599.137.739    | 18.505.616.274.985    | 23.965.770.390.690     | (30.705.473.469.467) | 34.310.834.663.327  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác<br>động tới mức độ nhạy cảm với<br>lãi suất của các TS và công nợ<br>(ròng) | -                         | -                                     | -                    | -                     | -                     | -                      | (46.925.000.000)     | (46.925.000.000)    |
| Mức chênh lệch cảm với lãi<br>suất                                                                        | 6.776.071.792.153         | 9.728.981.560.818                     | (37.204.256.865.879) | 28.434.599.137.739    | 18.505.616.274.985    | 23.965.770.390.690     | (30.752.398.469.467) | 34.263.909.663.327  |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

##### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                      | <i>Thay đổi lãi suất</i> | <i>Ảnh hưởng đến kết quả<br/>thu nhập lãi thuần<br/>VND</i> |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> |                          |                                                             |
| VND                                  | 0,20%                    | (22.101.928.454)                                            |
| VND                                  | -0,20%                   | 22.101.928.454                                              |
| USD                                  | 0,20%                    | 2.459.292.765                                               |
| USD                                  | -0,20%                   | (2.459.292.765)                                             |

#### (b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

##### *Quản lý rủi ro tiền tệ*

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 48*.

##### *Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

|                                      | <i>Mức tăng tỷ giá</i> | <i>Ảnh hưởng đến<br/>lợi nhuận sau thuế<br/>VND</i> |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> |                        |                                                     |
| USD                                  | -3%                    | (5.759.104.262)                                     |
| USD                                  | 3%                     | 5.759.104.262                                       |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                                                   | EUR được<br>quy đổi<br>VND | USD được<br>quy đổi<br>VND | Giá trị vàng tiền tệ được<br>quy đổi<br>VND | Các loại ngoại tệ khác<br>quy đổi<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |                            |                            |                                             |                                          |                          |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 4.983.677.046              | 71.302.384.706             | 91.520.000                                  | 4.392.458.364                            | 80.770.040.116           |
| Tiền gửi tại NHNN                                                 | -                          | 149.960.919.227            | -                                           | -                                        | 149.960.919.227          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                             | 25.020.759.155             | 3.263.323.924.876          | -                                           | 141.845.598.202                          | 3.430.190.282.233        |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - góp                                | -                          | 709.691.828.642            | -                                           | -                                        | 709.691.828.642          |
| Tài sản Có khác - gộp                                             | 13.177.148                 | 269.142.383.134            | -                                           | 4.014.335                                | 269.159.574.617          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>30.017.613.349</b>      | <b>4.463.421.440.585</b>   | <b>91.520.000</b>                           | <b>146.242.070.901</b>                   | <b>4.639.772.644.835</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                            |                            |                                             |                                          |                          |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                         | -                          | 4.146.223.218.863          | -                                           | -                                        | 4.146.223.218.863        |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 26.856.678.673             | 1.409.970.786.280          | -                                           | 113.324.293.237                          | 1.550.151.758.190        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài<br>chính khác | -                          | (6.732.793.656.564)        | -                                           | -                                        | (6.732.793.656.564)      |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro          | -                          | 5.855.455.000.000          | -                                           | -                                        | 5.855.455.000.000        |
| Các khoản nợ khác - gộp                                           | 2.389.104.691              | 102.033.911.344            | 11.019.008                                  | 1.568.724.998                            | 106.002.760.041          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                           | <b>29.245.783.364</b>      | <b>4.780.889.259.923</b>   | <b>11.019.008</b>                           | <b>114.893.018.235</b>                   | <b>4.925.039.080.530</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | <b>771.829.985</b>         | <b>(317.467.819.338)</b>   | <b>80.500.992</b>                           | <b>31.349.052.666</b>                    | <b>(285.266.435.695)</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              | <b>-</b>                   | <b>557.430.495.921</b>     | <b>-</b>                                    | <b>(23.038.800.000)</b>                  | <b>534.391.695.921</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>771.829.985</b>         | <b>239.962.677.583</b>     | <b>80.500.992</b>                           | <b>8.310.252.666</b>                     | <b>249.125.261.226</b>   |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

|                                                                   | Quá hạn                  |                          | Trong hạn                   |                             |                            |                           |                           | Tổng cộng<br>VND           |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                                   | Trên 3 tháng<br>VND      | Đến 3 tháng<br>VND       | Đến 1 tháng<br>VND          | Từ 1 đến 3 tháng<br>VND     | Từ 3 đến 12 tháng<br>VND   | Từ 1 đến 5 năm<br>VND     | Trên 5 năm<br>VND         |                            |
| <b>Tài sản</b>                                                    |                          |                          |                             |                             |                            |                           |                           |                            |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | -                        | -                        | 787.773.771.826             | -                           | -                          | -                         | -                         | 787.773.771.826            |
| Tiền gửi tại NHNN                                                 | -                        | -                        | 2.377.473.012.237           | -                           | -                          | -                         | -                         | 2.377.473.012.237          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                             | -                        | -                        | 36.490.627.267.631          | 2.525.845.000.000           | -                          | 109.727.000.000           | -                         | 39.126.199.257.631         |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp                                | 5.495.106.007.177        | 1.276.165.784.976        | 7.344.230.025.038           | 11.576.533.545.672          | 31.912.297.583.246         | 43.358.874.544.505        | 74.960.484.472.417        | 175.923.691.963.031        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                          | -                        | -                        | -                           | 50.679.985.651              | 29.680.452.385.902         | 3.557.721.984.057         | 19.346.756.171.847        | 52.635.610.527.457         |
| Tài sản cố định                                                   | -                        | -                        | -                           | -                           | -                          | -                         | 630.506.628.479           | 630.506.628.479            |
| Tài sản Có khác - gộp                                             | 4.800.000.000            | -                        | 391.897.698.577             | 103.408.902.509             | 1.144.007.078.024          | 7.475.577.851.025         | 2.750.219.698.002         | 11.869.911.228.137         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>5.499.906.007.177</b> | <b>1.276.165.784.976</b> | <b>47.392.001.765.309</b>   | <b>14.256.467.433.832</b>   | <b>62.736.757.047.172</b>  | <b>54.501.901.379.587</b> | <b>97.687.966.970.745</b> | <b>283.351.166.388.798</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                          |                          |                             |                             |                            |                           |                           |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                    | -                        | -                        | 3.393.187.130.801           | -                           | 76.348.421.538             | -                         | -                         | 3.469.535.552.139          |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác                              | -                        | -                        | 41.822.856.617.208          | 2.987.935.273.199           | 102.343.594.411            | 95.145.720.880            | -                         | 45.008.281.205.498         |
| Tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ tài chính khác            | -                        | -                        | 54.109.437.688.785          | 33.025.502.177.077          | 49.198.346.215.948         | 6.126.003.248.390         | 474.157.712               | 142.459.763.487.912        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -                        | -                        | (24.136.099.162)            | (152.757.783.013)           | 533.156.540.019            | -                         | -                         | 356.262.657.844            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -                        | -                        | 200.312.500.000             | 59.200.000.000              | 13.230.900.000.000         | 5.890.275.823.635         | -                         | 5.942.083.509.395          |
| Các khoản nợ khác - gộp                                           | -                        | -                        | 483.635.328.459             | 662.413.296.891             | 5.978.393.454.976          | 669.248.641.330           | 2.091.027                 | 44.010.712.500.000         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                           | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>99.985.293.165.891</b>   | <b>36.588.247.769.154</b>   | <b>69.165.341.107.652</b>  | <b>43.300.973.434.035</b> | <b>476.248.739</b>        | <b>249.040.331.725.471</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                            | <b>5.499.906.007.177</b> | <b>1.276.165.784.976</b> | <b>(52.593.291.400.582)</b> | <b>(22.331.780.335.322)</b> | <b>(6.428.584.060.480)</b> | <b>11.200.927.945.552</b> | <b>97.687.490.722.006</b> | <b>34.310.834.663.327</b>  |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

## 45. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

|                                                | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang |                        |                        |
| - Đến hạn trong 1 năm                          | 213.809.339.053        | 150.279.501.330        |
| - Đến hạn từ 1 đến 5 năm                       | 489.812.048.768        | 302.641.883.284        |
| - Đến hạn sau 5 năm                            | 76.046.948.071         | 42.119.710.155         |
|                                                | <b>779.668.335.893</b> | <b>495.041.094.769</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

|                                                          | Giá trị ghi sổ    |                            |                        |                                                                    | Tổng công<br>giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị<br>hợp lý |
|----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                          | Kinh doanh<br>VND | Cho vay và phải thu<br>VND | Sẵn sàng để bán<br>VND | Tài sản/(Công nợ)<br>khác hạch toán theo<br>giá trị phân bổ<br>VND |                                    |                   |
| <b>Các tài sản tài chính</b>                             |                   |                            |                        |                                                                    |                                    |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                               | -                 | -                          | -                      | 787.773.771.826                                                    | 787.773.771.826                    | 787.773.771.826   |
| Tiền gửi tại NHNN                                        | -                 | -                          | -                      | 2.377.473.012.237                                                  | 2.377.473.012.237                  | 2.377.473.012.237 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                    | -                 | -                          | -                      | 38.922.550.757.631                                                 | 39.126.199.257.631                 | (*)               |
| Cho vay khách hàng - gộp                                 | -                 | 203.648.500.000            | -                      | -                                                                  | 170.844.469.638.663                | (*)               |
| Hoạt động mua nợ - gộp                                   | -                 | 170.844.469.638.663        | -                      | -                                                                  | 5.079.222.324.368                  | (*)               |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp                        | -                 | 5.079.222.324.368          | -                      | -                                                                  | 52.635.610.527.457                 | (*)               |
| Tài sản tài chính khác - gộp                             | -                 | 7.992.980.025.846          | -                      | -                                                                  | 7.992.980.025.846                  | (*)               |
|                                                          | -                 | 184.120.320.488.877        | 52.635.610.527.457     | 42.087.797.541.694                                                 | 278.843.728.558.028                |                   |
| <b>Các công nợ tài chính</b>                             |                   |                            |                        |                                                                    |                                    |                   |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                           | -                 | -                          | -                      | 3.469.535.552.139                                                  | 3.469.535.552.139                  | (*)               |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các<br>TCTD khác  | -                 | -                          | -                      | 45.008.281.205.498                                                 | 45.008.281.205.498                 | (*)               |
| Tiền gửi của khách hàng                                  | -                 | -                          | -                      | 142.459.763.487.912                                                | 142.459.763.487.912                | (*)               |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD<br>chịu rủi ro | -                 | -                          | -                      | 5.942.083.509.395                                                  | 5.942.083.509.395                  | (*)               |
| Phát hành giấy tờ có giá                                 | -                 | -                          | -                      | 44.010.712.500.000                                                 | 44.010.712.500.000                 | (*)               |
| Các công cụ tài chính phải sinh và nợ tài<br>chính khác  | -                 | -                          | -                      | 356.262.657.844                                                    | 356.262.657.844                    | (*)               |
| Các khoản nợ tài chính khác                              | -                 | -                          | -                      | 7.794.687.323.975                                                  | 7.794.687.323.975                  | (*)               |
|                                                          | -                 | -                          | -                      | 249.041.326.236.763                                                | 249.041.326.236.763                |                   |

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

## 48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

|     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------|
| USD | 25.458,50                           | 24.258,50                           |
| EUR | 26.620,50                           | 26.843,50                           |
| GBP | 32.097,50                           | 30.977,00                           |
| JPY | 163,55                              | 172,43                              |
| CAD | 17.787,50                           | 18.358,00                           |
| AUD | 15.915,00                           | 16.569,00                           |
| SGD | 18.765,50                           | 18.430,00                           |
| KRW | 18,31                               | 19,74                               |
| CNY | 3.492,50                            | 3.416,50                            |
| THB | 765,00                              | 726,00                              |
| CHF | 28.613,00                           | 29.240,00                           |
| NZD | 14.793,00                           | 15.812,00                           |
| HKD | 3.334,00                            | 3.156,00                            |
| SEK | 2.200,53                            | 2.391,94                            |
| TWD | 876,37                              | 890,59                              |
| XAU | 8.320.000,00                        | 7.350.000,00                        |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Văn Anh  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Huy Đức  
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Hồng Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025



## **Orient Commercial Joint Stock Bank**

The consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2024



Building a better  
working world



# Orient Commercial Joint Stock Bank

## CONTENTS

|                                                | <i>Pages</i> |
|------------------------------------------------|--------------|
| General information                            | 1 - 2        |
| Report of the Board of Management              | 3            |
| Independent auditors' report                   | 4 - 5        |
| Consolidated statement of financial position   | 6 - 8        |
| Consolidated statement of profit or loss       | 9            |
| Consolidated cash flow statement               | 10 - 11      |
| Notes to the consolidated financial statements | 12 - 74      |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

## GENERAL INFORMATION

### THE BANK

Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is a joint stock commercial bank established in the Socialist Republic of Vietnam.

The Bank was established pursuant to Banking License No. 0061/NH-GP dated 13 April 1996 issued by the State Bank of Vietnam ("the SBV") and Business Registration Certificate No. 0300852005 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city. The Bank started operation on 13 April 1996 with an operation period of 99 years.

The Bank's principal activities include mobilising short-term, medium-term and long-term deposits from various organisations and individuals in the form of term deposits and demand deposits in Vietnam Dong and foreign currencies; receiving entrusted funds from domestic organisations; taking borrowings from the SBV and other credit institutions; granting short-term, medium-term and long-term loans to various organisations and individuals based on the Bank's nature and capacity of the capital resources; discounting of commercial papers, bonds and valuable papers; venturing capital and joint-venture, buying shares under the current regulations; conducting payment transactions services; conducting foreign currency and gold trading transactions, international trade finance service; mobilising overseas sources of funds and other international banking services with overseas counterparties as approved by the SBV; performing insurance agency services following current regulations; trading bonds following current regulations; providing credit facility under form of discounting, re-discounting of transferrable instruments; re-discounting of valuable papers; issuing credit cards; providing bank guarantees; opening current accounts for customers; opening current account at the SBV; opening current accounts at other credit institutions, foreign bank branches; conducting internal settlement system, participating in the national interbank settlement system; providing cash management service, banking and financial consulting, services of keeping and managing precious assets, renting safe boxes; consulting on corporate finance, acquisition, consolidation, merger and investment consulting; bidding for Treasury bills, transferrable instruments, Government bonds, the SBV's bills and other valuable documents in the monetary market; providing monetary brokerage service; issuing certificates of deposits, bills, bonds, promissory notes to mobilise funds under the Law on Credit Institutions, Law on Securities, Government's regulations and guidance of the SBV; depositing, receiving funds from other credit institutions, foreign bank branches, domestic and foreign financial organisations under current regulation and guidance from the SBV; performing entrusted, agency activities in banking operation, insurance, managing assets in accordance with the prevailing regulations and guidance from the SBV; purchasing debts and trading gold.

### BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

| <i>Name</i>           | <i>Position</i>    | <i>Date of appointment/reappointment</i> |
|-----------------------|--------------------|------------------------------------------|
| Mr. Trinh Van Tuan    | Chairman           | Reappointed on 30 June 2020              |
| Mr. Yoshizawa Toshiki | Member             | Appointed on 30 June 2020                |
| Ms. Trinh Thi Mai Anh | Member             | Appointed on 30 June 2020                |
| Mr. Pham Tri Nguyen   | Independent member | Appointed on 30 June 2020                |
| Mr. Bui Minh Duc      | Independent member | Appointed on 30 June 2020                |
| Mr. Ngo Ha Bac        | Member             | Reappointed on 30 June 2020              |
| Mr. Phan Trung        | Member             | Reappointed on 30 June 2020              |
| Mr. Kato Shin         | Member             | Appointed on 28 April 2023               |
| Mr. Nguyen Dinh Tung  | Member             | Appointed on 28 April 2023               |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

## GENERAL INFORMATION (continued)

### BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

| <i>Name</i>              | <i>Position</i> | <i>Date of appointment/reappointment</i> |
|--------------------------|-----------------|------------------------------------------|
| Ms. Nguyen Thi Thuy Minh | Head            | Appointed on 30 June 2020                |
| Ms. Dang Thi Quy         | Member          | Reappointed on 30 June 2020              |
| Mr. Pham Quang Vinh      | Member          | Reappointed on 30 June 2020              |

### MANAGEMENT AND CHIEF ACCOUNTANT

Members of the Management and Chief Accountant during the year and at the date of this report are:

| <i>Name</i>          | <i>Position</i>         | <i>Date of appointment/<br/>reappointment/resignation</i> |
|----------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Mr. Pham Hong Hai    | General Director        | Appointed on 16 July 2024                                 |
| Ms. Huynh Le Mai     | Deputy General Director | Reappointed on 1 January 2024                             |
| Ms. Nguyen Van Anh   | Chief Accountant        | Appointed on 10 December 2024                             |
| Mr. Nguyen Dinh Tung | General Director        | Resigned on 6 May 2024                                    |
| Mr. Truong Dinh Long | Deputy General Director | Resigned on 9 January 2025                                |
| Mr. Truong Thanh Nam | Deputy General Director | Resigned on 1 December 2024                               |
| Mr. Nguyen Van Huong | Deputy General Director | Resigned on 19 September 2024                             |
| Mr. Bui Thanh Trung  | Deputy General Director | Resigned on 17 April 2024                                 |

### LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representatives of the Bank during the year and as at the date of this report are Mr. Trinh Van Tuan, Chairman.

Mr. Pham Hong Hai - General Director is authorized by Chairman of Board of Directors to sign off the accompanying consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 according to Authorization Letter No. 14A/2024/UQ-CT.HĐQT dated 03 May 2024.

### AUDITORS

The auditor of the Bank is Ernst & Young Vietnam Limited.

# Orient Commercial Joint Stock Bank

## REPORT OF MANAGEMENT

Management of Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is pleased to present this report and the consolidated financial statements of the Bank and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024.

### MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the consolidated financial statements of each financial year which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Bank and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year. In preparing those consolidated financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Bank will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Bank and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Bank and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

### STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Bank as at 31 December 2024 and of the consolidated statement of profit or loss and its consolidated cash flows for the year ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.



Mr. Phạm Hồng Hải  
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 March 2025



Reference: 60758138/67820166-HN

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders of Orient Commercial Joint Stock Bank**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Orient Commercial Joint Stock Bank and its subsidiaries ("the Bank"), as prepared on 17 March 2025 and set out on pages 6 to 74 which comprise the consolidated statement of financial position as at 31 December 2024, the consolidated statement of profit or loss and the consolidated cash flow statement for the year ended and the notes thereto.

### ***Management's responsibility***

The Bank's management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### ***Auditors' responsibility***

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Bank's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

### **Auditors' opinion**

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Bank and its subsidiaries as at 31 December 2024, and of the consolidated statement of profit or loss and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

### **Ernst & Young Vietnam Limited**



Nguyen Phuong Nga  
Deputy General Director  
Audit Practicing Registration  
Certificate No. 0763-2024-004-1



Hoang Thi Hong Minh  
Auditor  
Audit Practicing Registration  
Certificate No. 0761-2023-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 March 2025



# Orient Commercial Joint Stock Bank

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION  
as at 31 December 2024

B02/TCTD-HN

|                                                    | Notes      | Ending balance<br>VND      | Beginning balance<br>VND   |
|----------------------------------------------------|------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>ASSETS</b>                                      |            |                            |                            |
| Cash, gold and gemstones                           | 5          | 787,773,771,826            | 779,733,563,086            |
| Balances with the State Bank                       | 6          | 2,377,473,012,237          | 6,965,365,039,785          |
| Deposits and loans to other credit institutions    |            | 39,126,199,257,631         | 33,900,216,479,510         |
| Deposits at other credit institutions              | 7.1        | 38,922,550,757,631         | 32,303,914,945,061         |
| Loans to other credit institutions                 | 7.2        | 203,648,500,000            | 1,596,301,534,449          |
| Derivatives instruments and other financial assets | 8          | -                          | 41,473,565,365             |
| Loans to customers                                 |            | 168,295,145,827,686        | 144,704,316,896,607        |
| Loans to customers                                 | 9          | 170,844,469,638,663        | 147,206,466,215,571        |
| Provision for credit loss of loans to customers    | 10         | (2,549,323,810,977)        | (2,502,149,318,964)        |
| Purchased debts                                    | 11         | 5,041,128,156,935          | 546,768,250,000            |
| Purchased debts                                    |            | 5,079,222,324,368          | 550,900,000,000            |
| Provision for credit loss of purchased debts       |            | (38,094,167,433)           | (4,131,750,000)            |
| Investment securities                              | 12         | 52,589,033,787,156         | 40,291,755,021,791         |
| Available-for-sale securities                      |            | 52,635,610,527,457         | 40,331,397,720,516         |
| Provision for investment securities                |            | (46,576,740,301)           | (39,642,698,725)           |
| Fixed assets                                       | 13         | 630,506,628,479            | 554,565,039,650            |
| Tangible fixed assets                              | 13.1       | 341,299,885,196            | 269,540,873,296            |
| Cost                                               |            | 897,989,633,453            | 783,657,134,113            |
| Accumulated depreciation                           |            | (556,689,748,257)          | (514,116,260,817)          |
| Intangible fixed assets                            | 13.2       | 289,206,743,283            | 285,024,166,354            |
| Cost                                               |            | 637,354,945,135            | 581,433,546,142            |
| Accumulated amortization                           |            | (348,148,201,852)          | (296,409,379,788)          |
| Other assets                                       | 14         | 11,865,111,228,137         | 12,330,080,871,665         |
| Receivables                                        | 14.1, 14.2 | 7,092,839,311,432          | 7,866,786,309,830          |
| Interest and fee receivable                        | 14.3       | 2,778,453,061,157          | 2,528,258,177,998          |
| Other assets                                       | 14.4       | 1,998,618,855,548          | 1,939,836,383,837          |
| Provision for other assets                         | 14.5       | (4,800,000,000)            | (4,800,000,000)            |
| <b>TOTAL ASSETS</b>                                |            | <b>280,712,371,670,087</b> | <b>240,114,274,727,459</b> |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)  
as at 31 December 2024

B02/TCTD-HN

|                                                                | Notes       | Ending balance<br>VND      | Beginning balance<br>VND   |
|----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>LIABILITIES</b>                                             |             |                            |                            |
| <b>Amounts due to the Government and the State Bank</b>        |             | <b>3,469,535,552,139</b>   | <b>94,394,453,562</b>      |
| Deposits and borrowings from the Government, the State Bank    | 15          | 3,469,535,552,139          | 94,394,453,562             |
| <b>Deposits and borrowings from other credit institutions</b>  |             | <b>45,008,281,205,498</b>  | <b>31,039,865,195,767</b>  |
| Deposits from other credit institutions                        | 16.1        | 43,798,252,294,422         | 27,227,630,888,883         |
| Borrowings from other credit institutions                      | 16.2        | 1,210,028,911,076          | 3,812,234,306,884          |
| <b>Customer deposits</b>                                       | <b>17</b>   | <b>142,459,763,487,912</b> | <b>125,945,932,418,559</b> |
| <b>Other borrowed and entrusted funds</b>                      | <b>18</b>   | <b>5,942,083,509,395</b>   | <b>4,358,195,253,813</b>   |
| <b>Derivatives instruments and other financial liabilities</b> | <b>8</b>    | <b>356,262,657,844</b>     | -                          |
| <b>Valuable papers issued</b>                                  | <b>19</b>   | <b>44,010,712,500,000</b>  | <b>37,808,325,000,000</b>  |
| <b>Other liabilities</b>                                       |             | <b>7,794,687,323,975</b>   | <b>12,331,858,934,888</b>  |
| Interest and fee payable                                       | 20          | 2,654,975,316,203          | 4,694,175,199,277          |
| Other payables                                                 | 21          | 5,138,717,496,480          | 7,637,683,735,611          |
| Provision for other liabilities                                |             | 994,511,292                | -                          |
| <b>TOTAL LIABILITIES</b>                                       |             | <b>249,041,326,236,763</b> | <b>211,578,571,256,589</b> |
| <b>OWNERS' EQUITY</b>                                          |             |                            |                            |
| <b>Capital</b>                                                 |             | <b>24,711,163,507,348</b>  | <b>20,601,514,927,348</b>  |
| Charter capital                                                | 23.2        | 24,657,891,520,000         | 20,548,242,940,000         |
| Share premium                                                  | 23.1        | 53,271,987,348             | 53,271,987,348             |
| <b>Reserves</b>                                                | <b>23.3</b> | <b>3,223,626,131,166</b>   | <b>2,588,756,524,494</b>   |
| <b>Undistributed profits</b>                                   |             | <b>3,736,255,794,810</b>   | <b>5,345,432,019,028</b>   |
| <b>TOTAL OWNERS' EQUITY</b>                                    | <b>23</b>   | <b>31,671,045,433,324</b>  | <b>28,535,703,470,870</b>  |
| <b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>                    |             | <b>280,712,371,670,087</b> | <b>240,114,274,727,459</b> |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)  
as at 31 December 2024

B02/TCTD-HN

## CONSOLIDATED OFF-BALANCE SHEET ITEMS

|                                          | Notes | Ending balance<br>VND      | Beginning balance<br>VND   |
|------------------------------------------|-------|----------------------------|----------------------------|
| Contingent liabilities                   | 37    | 148,138,211,610,916        | 166,218,248,044,071        |
| - Credit guarantees                      |       | 89,245,268,842             | 27,951,235,279             |
| - Foreign exchange commitments           |       | 138,719,544,097,903        | 158,389,419,615,570        |
| Spot foreign exchange commitments - buy  |       | 662,365,672,412            | 296,243,446,052            |
| Spot foreign exchange commitments - sell |       | 663,446,975,491            | 296,226,105,852            |
| Swap contracts                           |       | 137,393,731,450,000        | 157,796,950,063,666        |
| - Letters of credit                      |       | 669,334,223,912            | 1,285,464,740,750          |
| - Other guarantees                       |       | 6,161,163,020,259          | 6,515,412,452,472          |
| - Other commitments                      |       | 2,498,925,000,000          | -                          |
| Uncollected interest and receivable fees | 38    | 1,854,843,084,325          | 2,687,354,712,757          |
| Written-off debts                        | 39    | 14,880,784,832,530         | 10,211,698,707,052         |
| Other assets and documents               | 40    | 68,135,411,858,929         | 27,283,410,619,395         |
|                                          |       | <b>233,009,251,386,700</b> | <b>206,400,712,083,275</b> |

Preparer:



Ms. Nguyen Van Anh  
Chief Accountant

Reviewer:



Mr. Nguyen Huy Duc  
Chief Financial Officer

Approver:



Mr. Pham Hong Hai  
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 March 2025

# Orient Commercial Joint Stock Bank

CONSOLIDATED STATEMENT OF PROFIT OR LOSS  
for the year ended 31 December 2024

B03/TCTD-HN

|                                                      | Notes | Current year<br>VND        | Previous year<br>VND       |
|------------------------------------------------------|-------|----------------------------|----------------------------|
| Interest and similar income                          | 25    | 17,954,213,013,236         | 18,126,740,691,299         |
| Interest and similar expenses                        | 26    | (9,347,544,341,743)        | (11,361,222,432,425)       |
| <b>Net interest and similar income</b>               |       | <b>8,606,668,671,493</b>   | <b>6,765,518,258,874</b>   |
| Fee and commission income                            |       | 1,073,464,718,082          | 997,503,692,240            |
| Fee and commission expenses                          |       | (142,483,258,293)          | (115,440,748,295)          |
| <b>Net fee and commission income</b>                 | 27    | <b>930,981,459,789</b>     | <b>882,062,943,945</b>     |
| <b>Net gain from trading of foreign currencies</b>   | 28    | <b>310,954,000,786</b>     | <b>389,064,968,099</b>     |
| <b>Net gain from securities held for trading</b>     | 29    | <b>2,250,030,000</b>       | <b>1,496,347,500</b>       |
| <b>Net (loss)/gain from investment securities</b>    | 30    | <b>(188,421,795,033)</b>   | <b>646,561,649,571</b>     |
| Other operating income                               |       | 1,021,970,746,505          | 1,499,975,125,029          |
| Other operating expenses                             |       | (615,320,201,422)          | (1,246,552,733,976)        |
| <b>Net gain from other operating activities</b>      | 31    | <b>406,650,545,083</b>     | <b>253,422,391,053</b>     |
| <b>TOTAL OPERATING INCOME</b>                        |       | <b>10,069,082,912,118</b>  | <b>8,938,126,559,042</b>   |
| <b>OPERATING EXPENSES</b>                            | 32    | <b>(3,803,760,652,156)</b> | <b>(3,171,425,038,560)</b> |
| <b>Net profit before provision for credit losses</b> |       | <b>6,265,322,259,962</b>   | <b>5,766,701,520,482</b>   |
| Provision expense for credit losses                  |       | (2,259,026,320,781)        | (1,627,225,365,223)        |
| <b>PROFIT BEFORE TAX</b>                             |       | <b>4,006,295,939,181</b>   | <b>4,139,476,155,259</b>   |
| Current corporate income tax expense                 | 33    | (832,872,712,413)          | (836,173,454,643)          |
| <b>Corporate income tax expense</b>                  |       | <b>(832,872,712,413)</b>   | <b>(836,173,454,643)</b>   |
| <b>PROFIT AFTER TAX</b>                              |       | <b>3,173,423,226,768</b>   | <b>3,303,302,700,616</b>   |
| <b>Basic earnings per share (VND/share)</b>          | 24    | <b>1,277</b>               | <b>1,324</b>               |

Preparer:



Ms. Nguyen Van Anh  
Chief Accountant

Reviewer:



Mr. Nguyen Huy Duc  
Chief Financial Officer

Approver:




Mr. Pham Hong Hai  
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 March 2025



# Orient Commercial Joint Stock Bank

## CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT for the year ended 31 December 2024

B03/TCTD-HN

|                                                                                                  | Notes | Current year<br>VND      | Previous year<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|---------------------------|
| <b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                                      |       |                          |                           |
| Interest and similar receipts                                                                    |       | 17,695,416,911,444       | 17,929,055,213,599        |
| Interest and similar payments                                                                    |       | (11,394,131,834,973)     | (9,438,709,686,228)       |
| Net fee and commission receipts                                                                  |       | 937,622,856,884          | 871,248,051,788           |
| Net receipts/payments from dealing in foreign currencies, gold and securities trading activities |       | 131,716,277,329          | 1,042,504,616,013         |
| Other income                                                                                     |       | 169,307,998,744          | 239,809,079,594           |
| Recoveries from bad debts previously written-off                                                 | 31    | 211,356,985,356          | 86,690,315,928            |
| Payments for operating and salary expenses                                                       |       | (3,728,914,483,970)      | (3,110,171,374,359)       |
| Corporate income tax paid during the year                                                        | 22    | (852,812,443,202)        | (865,017,764,120)         |
| <b>Net cash flows from operating profit before changes in operating assets and liabilities</b>   |       | <b>3,169,562,267,612</b> | <b>6,755,408,452,215</b>  |
| <b>Changes in operating assets</b>                                                               |       |                          |                           |
| Decrease in deposits and loans to other credit institutions                                      |       | 1,392,653,034,449        | 613,728,642,844           |
| Increase in investment securities                                                                |       | (12,304,212,806,941)     | (2,821,194,346,585)       |
| Decrease in other derivative and financial assets                                                |       | 41,473,565,365           | 318,570,441,702           |
| Increase in loans to customers                                                                   |       | (28,166,325,747,460)     | (25,046,204,474,079)      |
| Utilization of provision to write off                                                            | 10    | (2,176,894,900,043)      | (703,276,451,916)         |
| Decrease/(increase) in other assets                                                              |       | 818,531,294,940          | (1,764,715,431,571)       |
| <b>Changes in operating liabilities</b>                                                          |       |                          |                           |
| Increase/(decrease) in amounts due to the Government and the State Bank                          |       | 3,375,141,098,577        | (2,500,235,292,044)       |
| Increase in deposits and borrowings from other credit institutions                               |       | 13,968,416,009,731       | 8,401,222,337,334         |
| Increase in customer deposits                                                                    |       | 16,513,831,069,353       | 23,742,743,108,336        |
| Increase in valuable papers issued                                                               |       | 6,202,387,500,000        | 5,785,587,500,000         |
| Increase in other borrowed and entrusted funds                                                   |       | 1,583,888,255,582        | 1,189,720,863,332         |
| Increase derivative financial instruments and other financial liabilities                        |       | 356,262,657,844          | -                         |
| (Decrease)/increase in other liabilities                                                         |       | (2,507,932,329,937)      | 2,670,662,148,197         |
| Utilization of funds                                                                             | 21    | (10,462,000,000)         | (6,547,777,779)           |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>                                                  |       | <b>2,256,318,969,072</b> | <b>16,635,469,719,986</b> |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)  
for the year ended 31 December 2024

B04/TCTD-HN

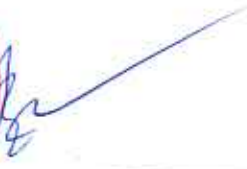
|                                                               | Notes | Current year<br>VND      | Previous year<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|---------------------------|
| <b>CASH FLOWS FROM INVESTING<br/>ACTIVITIES</b>               |       |                          |                           |
| Purchases of fixed assets                                     |       | (278,200,437,406)        | (381,839,983,500)         |
| Proceeds from disposal of fixed assets                        |       | 60,693,687,165           | 1,350,311,713,634         |
| <b>Net cash flows (used in)/from investing<br/>activities</b> |       | <b>(217,506,750,241)</b> | <b>968,471,730,134</b>    |
| <b>CASH FLOWS FROM FINANCING<br/>ACTIVITY</b>                 |       |                          |                           |
| Dividends paid to shareholders                                |       | (28,225,069)             | (4,246,000)               |
| <b>Cash flows used in financing activities</b>                |       | <b>(28,225,069)</b>      | <b>(4,246,000)</b>        |
| <b>Net cash flows for the year</b>                            |       | <b>2,038,783,993,762</b> | <b>17,603,937,204,120</b> |
| Cash and cash equivalents at the<br>beginning of the year     | 34    | 40,049,013,547,932       | 22,445,076,343,812        |
| Cash and cash equivalents at the end<br>of the year           | 34    | 42,087,797,541,694       | 40,049,013,547,932        |

Preparer:

Reviewer:

Approver:



Ms. Nguyen Van Anh  
Chief Accountant

Mr. Nguyen Huy Duc  
Chief Financial Officer

Mr. Pham Hong Hai  
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 March 2025



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 1. THE BANK

Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is a joint stock commercial bank established in the Socialist Republic of Vietnam.

The Bank was established pursuant to Banking License No. 0061/NH-GP dated 13 April 1996 issued by the State Bank of Vietnam ("the SBV") and Business Registration Certificate No. 0300852005 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city. The Bank started operation on 13 April 1996 with an operation period of 99 years.

The Bank's principal activities include mobilising short-term, medium-term and long-term deposits from various organisations and individuals in the form of term deposits and demand deposits in Vietnam Dong and foreign currencies; receiving entrusted funds from domestic organisations; taking borrowings from the SBV and other credit institutions; granting short-term, medium-term and long-term loans to various organisations and individuals based on the Bank's nature and capacity of the capital resources; discounting of commercial papers, bonds and valuable papers; venturing capital and joint-venture, buying shares under the current regulations; conducting payment transactions services; conducting foreign currency and gold trading transactions, international trade finance service; mobilising overseas sources of funds and other international banking services with overseas counterparties as approved by the SBV; performing insurance agency services following current regulations; trading bonds following current regulations; providing credit facility under form of discounting, re-discounting of transferrable instruments; re-discounting of valuable papers; issuing credit cards; providing bank guarantees; opening current accounts for customers; opening current account at the SBV; opening current accounts at other credit institutions, foreign bank branches; conducting internal settlement system, participating in the national interbank settlement system; providing cash management service, banking and financial consulting, services of keeping and managing precious assets, renting safe boxes; consulting on corporate finance, acquisition, consolidation, merger and investment consulting; bidding for Treasury bills, transferrable instruments, Government bonds, the SBV's bills and other valuable documents in the monetary market; providing monetary brokerage service; issuing certificates of deposits, bills, bonds, promissory notes to mobilise funds under the Law on Credit Institutions, Law on Securities, Government's regulations and guidance of the SBV; depositing, receiving funds from other credit institutions, foreign bank branches, domestic and foreign financial organisations under current regulation and guidance from the SBV; performing entrusted, agency activities in banking operation, insurance, managing assets in accordance with the prevailing regulations and guidance from the SBV; purchasing debts and trading gold.

### *Charter capital*

As at 31 December 2024, the charter capital of the Bank is 24,657,891,520,000 VND (31 December 2023: 20,548,242,940,000 VND). The Bank has issued 2,465,789,152 common shares, with par value of VND 10,000/share.

### *Location*

The Bank's Head Office is located at The Hallmark Building, 15 Tran Bach Dang, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam. As at 31 December 2024, the Bank has one (1) Head Office, sixty-two (62) branches, one hundred and thirteen (113) transaction offices (31 December 2023: one (1) Head Office, fifty-seven (57) branches, one hundred and one (101) transaction offices nationwide.

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 1. THE BANK (continued)

### *Employees*

As at 31 December 2024, total number of permanent employees of the Bank is 7,026 persons (31 December 2023: 6,822 persons).

### *Subsidiary*

As at 31 December 2024, the Bank has one subsidiary as follows:

| <i>Name</i>                                                         | <i>Business Registration Certificate</i>                                                          | <i>Nature of Business</i>                          | <i>Charter capital</i> | <i>Owner ship</i> |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
| Orient Commercial Bank International Money Transfer Company Limited | No. 0314327542 dated 3 April 2017 issued by Ho Chi Minh City Authority of Planning and Investment | Service of receiving and paying foreign currencies | VND 25 billion         | 100%              |

## 2. ACCOUNTING YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

### 2.1 *Fiscal year*

Fiscal year applicable for the preparation of the Bank's consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

### 2.2 *Accounting currency*

The Bank's consolidated financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND").

## 3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

### 3.1 *Statement of compliance*

Management of the Bank confirms that the accompanying consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

### 3.2 *Purpose of preparing the consolidated financial statements*

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Bank and its subsidiaries for year ended 31 December 2024.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Bank obtains control and continue to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting year as the Bank, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.



**3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM (continued)****3.3 Basis of preparation of consolidated financial statements**

The consolidated financial statements of the Bank and its subsidiaries (the "Bank") have been prepared in accordance with the Accounting System applicable to Credit Institutions required under Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN issued on 29 April 2004, Circular No. 10/2014/TT-NHNN dated 20 March 2014, Circular No. 22/2017/TT-NHNN dated 29 December 2017 and Circular No. 27/2021/TT-NHNN dated 31 December 2021 amending and supplementing Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN, Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007, Circular No. 49/2014/TT-NHNN amending and supplementing a number of articles of Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN and the chart of account system for Credit Institutions issued in connection with Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN by the Governor of the State Bank of Vietnam, Vietnamese Accounting Standards No. 27 - The financial statements and, Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standard (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standard (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standard (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standard (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standard (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

**3.4 Assumptions and uses of estimates**

The preparation of the consolidated financial statements requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amount of assets and liabilities and disclosure of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect the income, expenses and the resultant provisions. Such estimates are necessarily based on assumptions involving varying degrees of subjectivity and uncertainty and actual results may differ resulting in future changes in such provision.



**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES****4.1 Changes in accounting policies and disclosures**

The accounting policies adopted by the Bank in preparation of the consolidated financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Bank's annual consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023, except for the following changes:

*The Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 dated 18 January 2024, regulates the establishment, organization, operation, early intervention, dissolution, and termination of activities of foreign bank branches; the establishment and operation of representative offices in Vietnam of foreign credit institutions and other foreign organizations engaged in banking activities; the handling of bad debts and collateral assets of bad debts of credit institutions, foreign bank branches, and organizations wholly owned by the State with the function of buying, selling, and handling debts. This law takes effect from 1 July 2024.*

*Circular 21/2024/TT-NHNN ("Circular 21") regulates the letter of credit operations and other business activities related to letters of credit.*

Circular 21 takes effect from 1 July 2024. Letter of credit operations are considered a form of credit extension through the issuance, confirmation, negotiation of payment, and reimbursement of letters of credit. Contracts and agreements related to this operation signed before the effective date of Circular 21 will continue to be executed until they expire, and all obligations are fulfilled. Amendments, supplements, and extensions can only be made if they comply with Circular 21.

*Circular 31/2024/TT-NHNN ("Circular 31") regulates the classification of assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and foreign bank branches.*

The State Bank of Vietnam (SBV) has issued Circular 31, which takes effect from 1 July 2024. This circular replaces the provisions related to debt classification in Circular 11/2021/TT-NHNN ("Circular 11") concerning the classification of assets, the level of provisioning, methods of risk provision, and the use of provisions to address risks in the operations of credit institutions and foreign bank branches. The main changes in Circular 31 that affect the estimation of provisions are as follows:

- ▶ Modification of the debt classification principle for debts arising from factoring activities;
- ▶ Addition of the debt classification principle for debts arising from letter of credit transactions, outright purchase of documents presented under letters of credit, and several other transactions.

*Decree No. 86/2024/ND-CP regulates the level of provisioning, methods of provisioning for risk, and the use of provisions to handle risks in the operations of credit institutions, foreign bank branches, and cases where credit institutions allocate receivables and need to reverse provisions ("Decree 86").*

Decree 86 takes effect from 11 July 2024, the bank has implemented provisioning and used risk provisions in accordance with the regulations of Decree 86 during the year, replacing the provisions related to risk provisioning in Circular 11.

*Circular 06/2024/TT-NHNN ("Circular 06") dated 18 June 2024, amends and supplements several articles of Circular 02/2023/TT-NHNN ("Circular 02") dated 23 April 2023, issued by the Governor of the State Bank of Vietnam, regulating the restructuring of repayment terms and maintaining debt classification for credit institutions and foreign bank branches to support customers facing difficulties. This circular takes effect from 18 June 2024.*

*Circular 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53") dated 4 December 2024, regulates the restructuring of repayment terms for customers facing difficulties due to the impacts and damages caused by Storm No. 3, flooding, landslides after Storm No. 3. This circular takes effect from 4 December 2024.*



**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**4.2 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash, gold, gemstones, current accounts at the SBV, current deposits and placements with banks with an original maturity of three months or less from the transaction date, securities with recovery or maturity of three months or less from date of purchase which can be converted into a known amount of cash and do not bear the liquidity risk.

**4.3 Deposits and loans to other credit institutions**

Deposits and loans to other credit institutions are presented at the principal amounts outstanding at the end of the year.

The classification of credit risk for deposits and loans to other credit institutions and the corresponding provisioning is carried out in accordance with the regulations in Circular 31 and Decree 86, which stipulate the classification of assets, the level of provisioning, methods of provisioning for risk, and the use of provisions to handle risks in the operations of credit institutions and foreign bank branches.

Accordingly, the Bank makes specific provisions for deposits (except for payment deposits) and loans to other financial institutions, other credit institutions according to the method as described in *Note 4.5*.

According to Decree 86, the Bank is not required to make general provision for deposits and loans to other credit institutions.

**4.4 Loans to customers**

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the end of the year.

Credit risk provisions for customer loans are accounted for and presented as a separate (1) line item on the consolidated financial position statement.

Short-term loans are loans with term of less than 12 months from the date of disbursement. Medium-term loans have term of more than 12 months to 60 months from the date of disbursement. Long-term loans are loans with term of over 60 months from the date of disbursement.

The classification of loans and provision for credit losses is made in accordance with Circular 31 and Decree 86 as described in *Note 4.5*.

**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****4.5 Loan classification and provision for credit losses applied to placements with and credit granting to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, entrustments for credit granting and other credit risk bearing assets****4.5.1 Loan classification and provision for credit losses**

The classification of due from and loans to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bond, loans to customers, and entrustments for credit granting, as well as other credit risk bearing assets (collectively referred to as "debts"), is recognized based on the quantitative method prescribed in Article 10 of Circular 31. Accordingly, loans to customers are classified into the following levels of risk: Current, Special mention, Substandard, Doubtful, and Loss, based on their overdue status. Debts classified as Substandard, Doubtful, and Loss are considered bad debt.

A general provision as at 31 December 2024 is made at 0.75% of the total outstanding loans as at 31 December 2024, excluding due from and loans to other credit institutions and loans classified as loss.

Specific provision as at 31 December 2024 is calculated using the principal balance minus the discounted value of collaterals, multiplied by provision rates determined based on the debt classification results as at 31 December 2024. The basis for determining the value and discounted rate for each type of collateral is specified in Decree 86.

The debt classification and specific provision rate for each loan group are as follows:

| Group |                 | Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Provision rate |
|-------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1     | Current         | (a) Debts are in due and assessed as fully and timely recoverable for both principals and interests; or<br>(b) Debts are overdue for a period of less than 10 days and assessed as fully recoverable for both overdue principals and interests, and fully and timely recoverable for both remaining principals and interests. | 0%             |
| 2     | Special mention | (a) Debts are overdue for a period of between 10 days and 90 days; or<br>(b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time.                                                                                                                                                                          | 5%             |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 4.5 *Loan classification and provision for credit losses applied to placements with and credit granting to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, entrustments for credit granting and other credit risk bearing assets* (continued)

#### 4.5.1 *Loan classification and provision for credit losses* (continued)

| Group |              | Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Provision rate |
|-------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 3     | Sub-Standard | <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Debts are overdue for a period of between 91 days and 180 days; or</li> <li>(b) Debts which the repayment terms are extended for the first time; or</li> <li>(c) Debts which interests are exempted or reduced because customers do not have sufficient capability to repay all interests under credit contracts; or</li> <li>(d) Debts under one of the following cases which have not been recovered in less than 30 days from the date of the recovery decision: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Debts made in compliance with Clause 1, 3, 4, 5, 6 under Article 126 of Law on Credit Institutions; or</li> <li>▪ Debts made in compliance with Clause 1, 2, 3, 4 under Article 127 of Law on Credit Institutions; or</li> <li>▪ Debts made in compliance with Clauses 1, 2 and 5 under Article 128 of Law on Credit Institutions.</li> </ul> </li> <li>(e) Debts are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions.</li> <li>(f) Debts are required to be recovered according to credit institutions' and foreign bank branches' decisions on early payment due to customers' breach of agreements but have not yet been recovered within 30 days from the issuance date of the decisions; or</li> <li>(g) At the request of the SBV based on the inspection, supervision conclusions and relevant credit information.</li> </ul> | 20%            |
| 4     | Doubtful     | <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Debts are overdue for a period of between 181 days and 360 days; or</li> <li>(b) Debts which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of less than 90 days under that restructured repayment term; or</li> <li>(c) Debts which the repayment terms are restructured for the second time; or</li> <li>(d) Debts are specified in point of (d) Loan group 3 and overdue for a period of between 30 days and 60 days after decisions of recovery have been issued; or</li> <li>(e) Debts are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period up to 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions.</li> <li>(f) Debts are required to be recovered according to credit institutions, foreign bank branches' decisions on early payment due to customers' breach of agreements but have not yet been recovered for a period between 30 days to 60 days from the issuance date of the decision; or</li> <li>(g) At the request of the SBV based on the inspection, supervision conclusions and relevant credit information.</li> </ul>                                                                                                                                                                                    | 50%            |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 4.5 *Loan classification and provision for credit losses applied to placements with and credit granting to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, entrustments for credit granting and other credit risk bearing assets* (continued)

#### 4.5.1 *Loan classification and provision for credit losses* (continued)

| Group  | Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Provision rate |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 5 Loss | <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Debts are overdue for a period of more than 360 days; or</li> <li>(b) Debts that repayment terms are restructured for the first time and overdue for a period of 91 days or more under the first restructured repayment term; or</li> <li>(c) Debts that repayment terms are restructured for the second time and overdue under that second restructured repayment term; or</li> <li>(d) Debts that repayment terms are restructured for the third time or more, regardless of being overdue or not; or</li> <li>(e) Debts are specified in point (d) of Loan group 3 and overdue for a period of more than 60 days after decisions on recovery have been issued; or</li> <li>(f) Debts required to be recovered according to regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period over 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions; or</li> <li>(g) Debts are required to be recovered according to credit institutions, foreign bank branches' decisions on early payment due to customers' breach of agreements but have not yet been recovered for a period of more than 60 days from the issuance date of the decision; or</li> <li>(h) Debts of credit institutions under special control as announced by the SBV, or debts of foreign bank branches that capital and assets are blocked; or</li> <li>(i) At the request of the SBV based on the inspection, supervision conclusions and relevant credit information.</li> </ul> | 100%           |

Where a customer has more than one debt with the Bank and any of the outstanding debts is classified into a higher risk group, the Bank has to classify the entire remaining debts of that customer into the corresponding higher risk group.

In case a customer's debt is classified into a loan group with a lower risk group than the loan group according to the classification result provided by the Vietnam National Credit Information Center under the State Bank of Vietnam ("CIC"), the Bank must adjust the debt classification results according to the loan group provided by the CIC.

When the Bank participates in a syndicated loan as a participant, it classifies loans (including syndicated loans) of the customer into the higher of the risk group assessed by the leading bank and by the Bank.

For loans to credit institutions that are under special control as stipulated in Clause 9, Article 174 of the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15, the bank classifies these loans as standard debt and does not adjust the debt classification based on the customer list provided by the Credit Information Center (CIC).



**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****4.5 Loan classification and provision for credit losses applied to placements with and credit granting to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, entrustments for credit granting and other credit risk bearing assets (continued)****4.5.2 Loan restructuring and loan classification retention to assist customers**

From 13 March 2020 to 30 June 2022, the Bank applied the policy of loan restructuring, interest and/or fees exemption or reduction and loan classification retention for loans that meet conditions according to Circular 01/2020/TT-NHNN dated 13 March 2020 ("Circular 01"), Circular 03/2021/TT-NHNN dated 2 April 2021 ("Circular 03"), and Circular 14/2021/TT-NHNN dated 7 September 2021 ("Circular 14") issued by the State Bank of Vietnam, which provide regulations on loan restructuring, interest and/or fees exemption or reduction and loan classification retention to assist customers affected by the COVID-19 pandemic.

From 24 April 2023, the Bank applied the policy of loan restructuring and loan classification retention to support customers who face difficulties in production and business activities, as well as facing difficulties in repaying loans to meet their daily life and consumption needs. This policy aligns with the conditions set forth in Circular 02/2023/TT-NHNN, which was issued by SBV on 23 April 2023 and Circular 06/2024/TT-NHNN, which was issued by SBV on 18 June 2024 amends some articles of Circular 02, which provides instructions to credit institutions and foreign branch banks on loan restructuring and the retention of loan classification to assist borrowers facing financial difficulties.

Accordingly, the Bank applies loan classification for loans that fall under the policy of loan restructuring and loan classification retention as follows:

| <i>Disbursement date</i>    | <i>Overdue status</i>                      | <i>Overdue date</i>          | <i>Principle of loan classification retention</i>                                                              |
|-----------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Before 1/8/2021             | Current or overdue for a period of 10 days | From 30/3/2020 to 30/6/2022  | Retain the latest loan classification as before 23 January 2020 or as before the first-time restructuring date |
| Before 23/1/2020            | Overdue                                    | From 23/1/2020 to 29/3/2020  | Retain the latest loan classification as before 23 January 2020                                                |
| From 23/1/2020 to 10/6/2020 |                                            | From 23/1/2020 to 17/5/2021  | Retain the latest loan classification as before overdue transferring date                                      |
| From 10/6/2020 to 1/8/2021  |                                            | From 17/7/2021 to 7/9/2021   |                                                                                                                |
| Before 24/4/2023            | Current or overdue for a period of 10 days | From 24/4/2023 to 31/12/2024 | Retain the latest loan classification as before the restructuring date                                         |

From 4 December 2024, according to Circular 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53"), the bank will restructure repayment terms and maintain debt classification for customers facing difficulties due to Storm No. 3. This policy applies to individual and organizational customers (excluding credit institutions and foreign bank branches) in 26 affected provinces and cities. The restructuring of repayment terms and maintenance of debt classification will be carried out based on the customer's request and the bank's financial capacity.

**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****4.5 Loan classification and provision for credit losses applied to placements with and credit granting to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, entrustments for credit granting and other credit risk bearing assets (continued)****4.5.2 Loan restructuring and loan classification retention to assist customers (continued)**

| <i>Disbursement date</i> | <i>Overdue status</i>                      | <i>Overdue date</i>         | <i>Principle of loan classification retention</i>                      |
|--------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Before 7/9/2024          | Current or overdue for a period of 10 days | From 7/9/2024 to 31/12/2025 | Retain the latest loan classification as before the restructuring date |

For loans, which repayment term was restructured, interest and/or fees were exempted or reduced and loan classification was retained, are overdue under restructured repayment term and not continued to restructure under current regulations, the Bank makes loan classification and provision in accordance with Circular 31 and Decree 86.

**4.5.3. Specific provision for customers with debts that have been restructured on term basis and are subject to loan classification retention**

The Bank and its subsidiary make specific provisions for customers with debts that have been restructured on a term basis and are subject to loan classification retention according to the following formula:  $C = A - B$

In which:

C: Additional specific provision;

A: Specific provision to be made for all outstanding loan balance of customers according to the results of loan classification under Circular 31 and Decree 86 (Note 4.5.1);

B: Total specific provision to be made for the outstanding balance of loans applying loan classification under the policy of loan classification retention (Note 4.5.2) and specific provision to be made for remaining loan balances of the customers according to the results of loan classification under Circular 31 and Decree 86 (Note 4.5.1)



**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****4.5 *Loan classification and provision for credit losses applied to placements with and credit granting to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, entrustments for credit granting and other credit risk bearing assets* (continued)**

Additional specific provision (called as C) is made by the Bank when preparing financial statements, ensuring the provisioning at as follows:

- ▶ For loans that fall under the policy of loan restructuring and loan classification retention as prescribed in Circular 01, Circular 03, and Circular 14
  - + By 31 December 2021: At least 30% of the additional specific provision must be made;
  - + By 31 December 2022: At least 60% of the additional specific provision must be made;
  - + By 31 December 2023: 100% of the additional specific provision must be made;
- ▶ For loans that fall under the policy of loan restructuring and loan classification retention as prescribed in Circular 02:
  - + By 31 December 2023: At least 50% of the additional specific provision must be made;
  - + By 31 December 2024: 100% of the additional specific provision must be made.
- ▶ For loans that fall under the policy of loan restructuring and loan classification retention as prescribed in Circular 53:
  - + By 31 December 2024: At least 35% of the additional specific provision must be made;
  - + By 31 December 2025: Additional 70% of the additional specific provision must be made;
  - + By 31 December 2026: Additional the remaining amount to enough 100% of the additional specific provision must be made;

*Handling credit risk*

Provisions are recognized as an expense on the consolidated statement of profit or loss and are used to settle bad debts. According to Circular 31 and Decree 86, the Bank establishes a risk handling committee to deal with bad debts if they are classified in group 5 or if the borrower is an organization that is dissolved, bankrupt, or an individual who is insolvent, dead or missing.

**4.6 *Securities held for trading*****4.6.1 *Classification and recognition***

Securities held for trading include debt securities purchased for trading purposes. Securities held for trading are initially recognized at cost.

**4.6.2 *Measurement***

Securities held for trading are subject to impairment review at the end of year.

Securities held for trading are recorded under principle of lower amount between book value and market value. Provisions for securities impairment are established when the book value is higher than the market value determined in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC ("Circular 48") issued by the Ministry of Finance on 8 August 2019, and Circular No. 24/2022/TT-BTC ("Circular 24") amending and supplementing some regulations of Circular 48 on 7 April 2022. The entities not included in the provision are government bonds, government-guaranteed bonds, and local government bonds. Provision for devaluation is recognized in the consolidated statement of profit or loss under the item "Net gain/(loss) from trading securities".

**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**4.6 Securities held for trading (continued)**

**4.6.2 Measurement (continued)**

Unlisted corporate bonds held for trading are carried at cost less provision for credit losses in accordance with Circular 31 and Decree 86 as described in Note 4.5.

Provision for losses on securities held for trading mentioned above will be reversed when the subsequent increase in recoverable value of securities held for trading due to objective events occurring after the provision is recognized. The reversal is limited to the extent that the carrying amount of the securities does not exceed their carrying amount that would have been determined with no impairment loss been recognized in prior years.

Gains or losses from sales of securities held for trading are recognized in the consolidated statement of profit or loss.

Interest income earned in cash during the holding of trading securities are recognized in the consolidated statement of profit or loss on a net income basis.

**4.6.3 Derecognised**

Trading securities are derecognized when the rights to receive cash flows from these securities have expired or the Bank has transferred substantially all risks and benefits of ownership.

**4.7 Available-for-sale securities**

**4.7.1 Classification and recognition**

Available-for-sale securities include debt and equity securities that are acquired by the Bank and its subsidiary for the investment and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold when there is a benefit. For equity securities, the Bank is also neither the founding shareholder nor the strategic partner and does not have the ability to make certain influence in establishing and making the financial and operating policies of the investees through a written agreement on assignment of its personnel to the Board of Directors/Management.

Available-for-sale equity securities are initially recognized at cost on the purchase date and continuously presented at cost in subsequent periods.

Available-for-sale debt securities are recognized at par value on the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) are recognized in separate account. Discount/premium, which is the difference between the cost and the amount being the par value plus (+) accrued interest (if any) or minus (-) deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the consolidated statement of profit or loss on a straight-line basis over the remaining term of securities. Interest received in arrears is recorded as follows: Cumulative interest incurred before the purchasing date is recorded as a decrease in the accrued interest; cumulative interest incurred after the purchasing date is recognized as income based on the accumulated method. Interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of securities investment.



**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****4.7 Available-for-sale securities (continued)****4.7.2 Measurement**

Available-for-sale securities are subject to impairment review at the end of fiscal year.

Available-for-sale securities are recorded under principle of lower amount between book value and market value according to Circular 48 and Circular 24. Government bonds, Government-guaranteed bonds and municipal bonds are exempted from such provisioning requirement. Provision is recognized in the "Net gain/(loss) from investment securities" account of the consolidated statement of profit or loss.

Classification and provision for credit losses on corporate bonds which are not listed on the stock market or not registered on the unlisted public companies' market is made in accordance with Circular 31 and Decree 86 as described in Note 4.5.

Provision for losses on securities held for trading mentioned above will be reversed when the subsequent increase in recoverable value of available-for-sale securities due to objective events occurring after the provision is recognized. The reversal is limited to the extent that the carrying amount of the securities does not exceed their carrying amount that would have been determined with no impairment loss.

**4.7.3 Derecognised**

Available-for-sale securities are derecognized when the rights to receive cash flows from these securities have expired or the Bank has transferred substantially all risks and benefits of ownership.

**4.8 Repurchase and reverse repurchase agreements**

The securities sold under agreements to repurchase at a specific future date are not derecognized from the consolidated financial statements. The corresponding cash received under this agreement are recognized as a borrowing in the consolidated statement of financial position and the difference between the sale and repurchase price is treated as interest expense and is recognized in the consolidated statement of profit or loss at the agreed interest rate.

The securities purchased under agreement to resale at a specified future date are not recognized in the consolidated financial statements. The considerations paid under this agreement are recognized as an investment in the consolidated statement of financial position and the difference between the purchase and resale is recognized in the consolidated statement of profit or loss at the agreed interest rate.

**4.9 Fixed assets**

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation or amortization.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price plus any directly attributable costs of bringing the asset to working condition for its intended use.

Cost related to additions, improvements and renewals are capitalized while expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated statement of profit or loss.

When assets are sold or liquidated, their cost and accumulated depreciation are deducted from the statement of financial position item and any gains or losses resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) are recorded to the consolidated statement of profit or loss.

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 4.10 Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of these assets as follows:

|                          |               |
|--------------------------|---------------|
| Buildings and structures | 5 - 35 years  |
| Motor vehicles           | 5 - 10 years  |
| Machines and equipment   | 3 - 10 years  |
| Other fixed assets       | 3 - 8 years   |
| Definite land use rights | 35 - 50 years |
| Computer software        | 3 - 10 years  |

Indefinite land use rights are not depreciated. Land use rights with a definite term are amortized over the lease or use year.

### 4.11 Operating lease

Rentals under operating lease are charged to the "Operating expenses" of the consolidated statement of profit or loss on a straight-line basis over the term of the lease.

### 4.12 Receivables

#### 4.12.1 Receivables classified as credit-risk assets

Receivables classified as credit-risk assets are recognized at cost. Doubtful receivables are classified and provided for allowance by the Bank in accordance with the regulations on recognition and use of provision against credit risks as presented in Note 4.5.

#### 4.12.2 Other receivables

Receivables other than receivables classified as credit-risk assets are recognized at cost.

Provision for receivables is determined based on the overdue status of debts or expected loss of current debts in case the debts are not due for payment yet but the corporate debtors have fallen into bankruptcy or are in the process of dissolution, or of individual debtors are missing, escaped, prosecuted, on trial or deceased. Provision expense incurred is recorded in "Other operating expenses" of the consolidated statement of profit or loss.

For overdue debts, provision is made in accordance with Circular 48 and Circular 24 as follows:

| <u>Overdue period</u>                  | <u>Provision rate</u> |
|----------------------------------------|-----------------------|
| From six months up to under one year   | 30%                   |
| From one year up to under two years    | 50%                   |
| From two years up to under three years | 70%                   |
| From three years and above             | 100%                  |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 4.13 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated statement of financial position and amortized over the year for which the amount is paid or the year in which economic benefit is generated in relation to these expenses.

### 4.14 *Borrowings from the Government and the SBV, due to and borrowings from other credit institutions, due to customers, valuable papers issued, and grants, entrusted funds and loans exposed to risks*

Borrowings from the Government and the SBV; due to and borrowings from other credit institutions; due to customers; valuable papers issued; and grants, entrusted funds and loans exposed to risks are disclosed at the principal amounts outstanding at the date of the consolidated financial statements. At initial recognition, issuance costs are deducted from the cost of the valuable papers. These costs are allocated on a straight-line method during the lifetime of the valuable papers to "Interest and similar expense".

### 4.15 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Bank and its subsidiary.

### 4.16 *Credit classification for off-balance sheet commitments*

Off-balance sheet commitments include guarantees, acceptances and non-cancellable and non-negotiable promissory notes and a commitment year.

The classification of off-balance sheet commitments is made solely for the purpose of managing and monitoring the quality of credit granting activities in accordance with the classification policy applicable to loans as described in Note 4.5.

According to Circular 31 and Degree 86, the Bank does not need to make provisions for off-balance sheet commitments.

### 4.17 *Fiduciary assets*

Assets held in a fiduciary capacity are not reported in the consolidated financial statements as they are not assets of the Bank.

### 4.18 *Derivative financial instruments*

#### 4.18.1 *Foreign exchange contracts*

The Bank involves in currency forward contracts and currency swap contracts to facilitate customers to transfer, modify or minimize foreign exchange risk or other market risks, and also for the business purpose of the Bank.

The currency forward and swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates, calculated on the notional amount.

The premium or discount resulting from the difference between the spot rate at the effective date of the contract and the forward rate will be recognized immediately at the effective date of the contract as an asset if positive or a liability if the negative on the consolidated statement of financial position. The difference will be amortized on a straight-line basis over the life of the swap contract.

The currency forward contracts are recognized at nominal value at the transaction date and are revalued for the reporting purpose at the exchange rate at the reporting date. Gains or losses realized or unrealized are recognized in the consolidated statement of profit or loss.

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 4.18 *Derivative financial Instruments* (continued)

#### 4.18.2 *Interest rate swaps*

The value of commitments in interest rate swap contracts is not recognized in the consolidated statement of financial position. Interest rate swap is recognized in the consolidated statement of profit or loss on an accruals basis.

### 4.19 *Owners' equity*

#### 4.19.1 *Common shares*

Common shares are classified as owner's equity. Additional costs directly attributable to the cost of the ordinary share issue are recognized as a deduction from equity.

#### 4.19.2 *Share premium*

When receiving capital contributions from shareholders, the difference between the issue price and the face value of the shares is recognized in the share premium account in equity.

#### 4.19.3 *Treasury shares*

Owners' equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Bank's owners' equity instruments.

#### 4.19.4 *Statutory reserves*

The Bank creates the following statutory reserves in compliance with Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15, Decree No. 93/2017/ND-CP and its Charter as follow:

|                               | <i>Basis for calculation</i> | <i>Maximum balance</i>  |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Capital supplementary reserve | 10% from profit after tax    | 100% of charter capital |
| Financial reserve             | 10% from profit after tax    | Not regulated           |

Other funds belonging to owners' equity are appropriated from profit after tax. Appropriation from profit after tax and use of other funds must be approved by the General Meeting of Shareholders. These funds are not regulated by law and allowed to be distributed.

### 4.20 *Recognition of income and expense*

#### *Recognition of interest income and expense*

Interest income and expenses are recognized in the consolidated statement of profit or loss on an accrual basis using the nominal interest rates. The recognition of accrued interest income arising from loans classified in Groups 2 to 5 in accordance with Circular 31 and loans with repayment term restructuring and loan classification retention according to regulations will not be recognized in the consolidated statement of profit or loss. Suspended interest income is reversed and monitored off-balance sheet and recognized in the consolidated statement of profit or loss upon actual receipt.

#### *Fees and commissions*

Fees and commissions are recognized on an accrual basis.



## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 4.20 *Recognition of income and expense* (continued)

#### *Income from investment activities*

Revenue from securities investment activities is determined based on the difference between the selling price and the average cost price of securities.

Cash dividends received from investment activities are recognized as income when the Bank's right to receive dividends is established. Stock dividends and bonus shares received are not recognized as income of the Bank and only the number of shares are updated.

#### *Other income*

Fees and commissions are recognized on an accrual basis.

### 4.21 *Foreign currency transactions*

All transactions are recorded in original currencies. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND using exchange rates ruling at the statement of financial position date (*Note 48*). Income and expenses arising in foreign currencies during the year are converted into VND at rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from the translation of monetary assets and liabilities are recognized and monitored in "*Foreign exchange differences*" under "*Owners' equity*" in the consolidated statement of financial position and will be transferred to the consolidated statement of profit or loss at the end of the financial year.

### 4.22 *Taxes*

#### *Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be paid to (or recovered from) the taxation authorities. The tax rates and tax laws are applied and enacted at the consolidated statement of financial position date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated statement of profit or loss except when it relates to items recognized directly to equity the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Bank to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Bank intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The Bank's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions that is susceptible to various interpretations, amounts reported in the consolidated financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****4.22 Taxes (continued)***Deferred tax*

Deferred tax is provided on temporary differences at the consolidated statement of financial position date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for the financial reporting purposes.

Deferred tax payable is recognized for temporary taxable differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled, and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each statement of financial position date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each statement of financial position date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the financial year when the asset realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the consolidated statement of financial position date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated statement of profit or loss, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

The Bank can offset deferred tax assets and deferred tax liabilities when there is a legally enforceable right for the Bank and its subsidiaries to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to corporate income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Bank its subsidiaries intends either settle current tax liabilities and current tax assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.



## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 4.23 Offsetting

Financial assets and financial liabilities are offset, and the net amount is reported in the consolidated statement of financial position if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset financial assets against financial liabilities or vice-versa, and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the asset and settle the liability simultaneously.

### 4.24 Employee benefits

#### 4.24.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Bank by the Social Insurance Agency which belongs to the Ministry of Labour and Social Affairs. The Bank and its subsidiary are required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary on a monthly basis, allowances and other incentive. Other than that, the Bank has no further obligation relating to post-employment benefits.

#### 4.24.2 Voluntary resignation benefits

The Bank has the obligation, under The Bank has the obligation, under Section 46 of the Vietnam Labor Code 45/2019/QH14 effective from 1 January 2021, to pay allowance arising from voluntary resignation of employees, equal to one-half month's salary for each year of employment up to 31 December 2008 plus salary allowances (if any). From 1 January 2009, the average monthly salary used in this calculation is the average monthly salary of the latest year up to the resignation date. Accordingly, the working time at the Bank to calculate the severance benefit is the total actual working time at the Bank minus the time the employee has participated in unemployment insurance in accordance with the law on unemployment insurance and the working time has been paid severance allowance by the employer.

#### 4.24.3 Unemployment insurance

According to current regulations in term of unemployment insurance, the Bank is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary, and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance reserve.

### 4.25 Financial instruments

The sole purpose is to provide information explaining the importance of financial instruments to the financial situation, business results and the nature of risks arising from financial instruments in accordance with Circular No.210/2009/TT-BTC, the Bank categorizes financial instruments as follows:

#### 4.25.1 Financial assets

Financial assets are determined at fair value through the statement of profit or loss

Financial assets are determined at fair value through the consolidated statement of profit or loss as a financial asset that satisfies one of the following conditions:

- ▶ Financial assets are classified into the holding group for business, financial assets are classified into the holding group for business, if:
  - assets purchased primarily for short-term resale purposes;
  - there is evidence of the purpose of such instruments is for short-term profit; or
  - derivative financial instruments (except derivative financial instruments defined as a financial underwriting contract or an effective hedging tool).
- ▶ At the time of initial recognition, the Bank classifies financial assets in the group according to fair value through the statement of profit or loss.

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 4.25 *Financial instruments* (continued)

#### 4.25.1 *Financial assets* (continued)

##### Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Bank has the intention and ability to hold until due date, except:

- ▶ financial assets that at initial recognition have been classified by the Bank at fair value through the statement of profit or loss;
- ▶ financial assets classified as available for sale; and
- ▶ financial assets that meet the definitions of loans and receivables.

##### Loans and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an exchange, except

- ▶ items that are intended to be sold immediately or in the near future are classified as held for trading purposes, and those that at initial recognition are classified as measured reasonableness through the statement of profit or loss;
- ▶ amounts classified as available-for-sale at initial recognition; or
- ▶ items for which a substantial amount of the initial investment may not be recovered, not due to deterioration in credit quality, and which are classified as available-for-sale.

##### Financial assets available for sale

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are determined to be available for sale or are not classified as:

- ▶ financial assets measured at fair value through the statement of profit or loss;
- ▶ hold-to-maturity investments; or
- ▶ loans and receivables.

#### 4.25.2 *Financial liabilities*

##### Financial liabilities are measured at fair value through the statement of profit or loss

A financial liability at fair value through the statement of profit or loss is a financial liability that meets one of the following conditions:

- ▶ A financial liability is classified as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if:
  - such debt is created primarily for short-term redemption purposes;
  - there is evidence that trading the instrument is intended for short-term profit; or
  - is a derivative financial instrument (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument).
- ▶ At initial recognition, financial liabilities are classified into measured at fair value through the statement of profit or loss.



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 4.25 Financial Instruments (continued)

#### 4.25.2 Financial liabilities (continued)

##### Financial liabilities are measured at allocation value

Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through the consolidated statement of profit or loss will be classified as financial liabilities measured at cost allocation value.

The above classifications of financial instruments are for presentation and disclosure purposes only and are not intended to describe the method of measurement of financial instruments. financial instruments are disclosed in other relevant notes.

### 4.26 Items with no balance

Items not presented in these consolidated financial statements in accordance with Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 and Circular No. 49/2014/TT-NHNN on the financial reporting regime for with credit institutions issued by the State Bank on 31 December 2014 as items without balance.

## 5. CASH, GOLD AND GEMSTONES

|                                    | <i>Ending balance</i><br>VND | <i>Beginning balance</i><br>VND |
|------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Cash on hand in VND                | 707,003,731,700              | 687,669,274,600                 |
| Cash on hand in foreign currencies | 80,678,520,126               | 84,765,738,486                  |
| Gold                               | 91,520,000                   | 7,298,550,000                   |
|                                    | <b>787,773,771,826</b>       | <b>779,733,563,086</b>          |

## 6. BALANCES WITH THE STATE BANK

|                             | <i>Ending balance</i><br>VND | <i>Beginning balance</i><br>VND |
|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Balance with the State Bank |                              |                                 |
| - In VND                    | 2,227,512,093,010            | 6,927,478,754,679               |
| - In foreign currencies     | 149,960,919,227              | 37,886,285,106                  |
|                             | <b>2,377,473,012,237</b>     | <b>6,965,365,039,785</b>        |

Balances with the State Bank of Vietnam include settlement and compulsory reserve. The average balance of the Bank with the State Bank of Vietnam is not less than the compulsory reserve in the month. The compulsory reserve is calculated by multiplying previous month average deposit balances and compulsory reserve rates.

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 6. BALANCES WITH THE STATE BANK (continued)

The compulsory deposit rates are as follows:

|                                                                                  | 31 December 2024<br>% | 31 December 2023<br>% |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>For customers</i>                                                             |                       |                       |
| Demand deposits and deposit with term less than 12 months in VND                 | 3.00                  | 3.00                  |
| Deposits with term over 12 months in VND                                         | 1.00                  | 1.00                  |
| Demand deposits and deposit with term less than 12 months in foreign currencies  | 8.00                  | 8.00                  |
| Demand deposits and term deposits with term over 12 months in foreign currencies | 6.00                  | 6.00                  |
| <i>For overseas credit institutions</i>                                          |                       |                       |
| Deposits in foreign currencies                                                   | 1.00                  | 1.00                  |

The actual annual interest rates on deposits with the SBV are as follows:

|                                       | 31 December 2024<br>% p.a. | 31 December 2023<br>% p.a. |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Within compulsory deposit rate in VND | 0.50                       | 0.50                       |
| Within compulsory deposit rate in USD | 0.00                       | 0.00                       |
| Over compulsory deposit rate in VND   | 0.00                       | 0.00                       |
| Over compulsory deposit rate in USD   | 0.00                       | 0.00                       |

## 7. DEPOSITS AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS

### 7.1 Deposits at other credit institutions

|                         | Ending balance<br>VND     | Beginning balance<br>VND  |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Demand deposits</b>  | <b>724,808,757,631</b>    | <b>1,607,194,945,061</b>  |
| - In VND                | 145,970,475,398           | 52,362,864,813            |
| - In foreign currencies | 578,838,282,233           | 1,554,832,080,248         |
| <b>Term deposits</b>    | <b>38,197,742,000,000</b> | <b>30,696,720,000,000</b> |
| - In VND                | 35,346,390,000,000        | 25,359,850,000,000        |
| - In foreign currencies | 2,851,352,000,000         | 5,336,870,000,000         |
|                         | <b>38,922,550,757,631</b> | <b>32,303,914,945,061</b> |

### 7.2 Loans to other credit institutions

|        | Ending balance<br>VND  | Beginning balance<br>VND |
|--------|------------------------|--------------------------|
| In VND | <b>203,648,500,000</b> | <b>1,596,301,534,449</b> |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 7. DEPOSITS AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS (continued)

### 7.2 Loans to other credit institutions (continued)

Interest rates of deposits and loans to other credit institutions at year-end are as follows:

|                                           | 31 December 2024<br>% p.a. | 31 December 2023<br>% p.a. |
|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Term deposits in VND                      | 3.80 - 5.30                | 0.90 - 5.00                |
| Term deposits in foreign currencies       | 4.40 - 5.05                | 5.00 - 5.50                |
| Loans to other credit institutions in VND | 4.40 - 4.50                | 2.40 - 9.16                |

Analysis of deposits and loans to other credit institutions by quality at year-end is as below:

|         | Ending balance<br>VND     | Beginning balance<br>VND  |
|---------|---------------------------|---------------------------|
| Current | <b>38,401,390,500,000</b> | <b>32,293,021,534,449</b> |

## 8. DERIVATIVES INSTRUMENTS AND OTHER FINANCIAL ASSETS/LIABILITIES

|                                                    | Total contract<br>nominal value<br>(at contractual<br>exchange rate)<br>VND | Total carrying value<br>(at exchange rate as at reporting date) |                        |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                    |                                                                             | Assets<br>VND                                                   | Liabilities<br>VND     |
| <b>As at 31 December 2024</b>                      |                                                                             |                                                                 |                        |
| <b>Derivative financial instruments</b>            |                                                                             |                                                                 |                        |
| Foreign exchange forward contracts                 | 115,214,689,592                                                             | 332,672,156                                                     | -                      |
| Foreign exchange swap contracts                    | 68,222,986,950,000                                                          | -                                                               | 309,670,330,000        |
| Two currency interest rate exchange swap contracts | 1,226,000,000,000                                                           | -                                                               | 46,925,000,000         |
|                                                    | <b>69,564,201,639,592</b>                                                   | <b>332,672,156</b>                                              | <b>356,595,330,000</b> |
|                                                    |                                                                             |                                                                 | <b>356,262,657,844</b> |
| <b>As at 31 December 2023</b>                      |                                                                             |                                                                 |                        |
| <b>Derivative financial instruments</b>            |                                                                             |                                                                 |                        |
| Foreign exchange forward contracts                 | 70,575,046,875                                                              | -                                                               | 1,063,335,938          |
| Foreign exchange swap contracts                    | 76,097,542,836,181                                                          | 42,536,901,303                                                  | -                      |
|                                                    | <b>76,168,117,883,056</b>                                                   | <b>42,536,901,303</b>                                           | <b>1,063,335,938</b>   |
|                                                    |                                                                             | <b>41,473,565,365</b>                                           |                        |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 9. LOANS TO CUSTOMERS

|                                                     | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Loans to domestic economic entities and individuals | 169,237,595,853,438           | 144,000,748,371,624              |
| Pending debts awaiting resolution                   | 1,462,490,542,762             | 2,979,321,052,984                |
| Loans financed by grants and entrusted funds        | 142,985,348,083               | 219,088,064,488                  |
| Payments on behalf of customers                     | 1,397,894,380                 | 1,397,894,380                    |
| Discounted bills and valuable papers                | -                             | 5,910,832,095                    |
|                                                     | <b>170,844,469,638,663</b>    | <b>147,206,466,215,571</b>       |

### 9.1 Analysis of loans to customers by quality

|                                                                                                | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Current                                                                                        | 160,039,885,864,687           | 137,184,721,927,528              |
| Special mention                                                                                | 3,933,969,784,987             | 3,138,545,588,757                |
| Substandard                                                                                    | 1,075,776,805,310             | 967,259,763,141                  |
| Doubtful                                                                                       | 1,710,943,603,143             | 1,255,638,819,170                |
| Loss                                                                                           | 2,621,403,037,774             | 1,680,979,063,991                |
| Debts pending for settlement secured by foreclosed assets and unsettled debts with collaterals | 1,462,490,542,762             | 2,979,321,052,984                |
|                                                                                                | <b>170,844,469,638,663</b>    | <b>147,206,466,215,571</b>       |

### 9.2 Analysis of loans to customers by original term

|                   | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|-------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Short-term loans  | 49,564,199,330,061            | 38,033,766,274,271               |
| Medium-term loans | 34,385,606,526,892            | 28,064,635,883,567               |
| Long-term loans   | 86,894,663,781,710            | 81,108,064,057,733               |
|                   | <b>170,844,469,638,663</b>    | <b>147,206,466,215,571</b>       |

### 9.3 Analysis of loans to customers by currency

|                       | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|-----------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| In VND                | 170,134,777,810,018           | 146,152,941,017,688              |
| In foreign currencies | 709,691,828,645               | 1,053,525,197,883                |
|                       | <b>170,844,469,638,663</b>    | <b>147,206,466,215,571</b>       |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 9. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

### 9.3 Analysis of loans to customers by currency (continued)

Interest rates of loans to customers at year-end are as follows:

|                       | 31 December 2024<br>% p.a. | 31 December 2023<br>% p.a. |
|-----------------------|----------------------------|----------------------------|
| In VND                | 1.00 - 23.30               | 3.45 - 28.50               |
| In foreign currencies | 5.30 - 8.90                | 4.37 - 9.59                |

### 9.4 Analysis of loans to customers by types of customer and ownership

|                                          | Ending balance<br>VND      | Beginning balance<br>VND   |
|------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Loans to corporates</b>               | <b>112,930,729,200,516</b> | <b>92,844,136,710,503</b>  |
| Other joint stock companies              | 74,808,958,219,371         | 61,805,063,982,002         |
| Private limited liability companies      | 36,177,709,647,824         | 28,726,105,722,274         |
| Foreign direct invested companies        | 1,496,462,341,275          | 1,754,825,566,491          |
| State-owned companies                    | 326,116,983,634            | 463,495,698,638            |
| Co-operatives and unions of co-operative | 77,819,148,515             | 53,249,788,244             |
| Private enterprises                      | 43,662,859,897             | 41,395,952,854             |
| <b>Loans to individuals</b>              | <b>57,913,740,438,147</b>  | <b>54,362,329,505,068</b>  |
|                                          | <b>170,844,469,638,663</b> | <b>147,206,466,215,571</b> |

### 9.5 Analysis of loans by economic sectors

|                                                                                         | Ending balance<br>VND      | Beginning balance<br>VND   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles, and personal goods   | 40,809,797,227,319         | 33,499,204,836,459         |
| Real estate                                                                             | 28,851,442,834,099         | 12,532,556,029,515         |
| Accommodation and catering services                                                     | 17,402,254,475,969         | 16,722,572,017,450         |
| Logistics                                                                               | 13,541,295,798,436         | 8,846,534,398,858          |
| Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam, and air conditioning | 11,970,763,179,128         | 12,733,992,143,686         |
| Processing and manufacturing                                                            | 9,430,489,967,418          | 5,913,009,935,955          |
| Construction                                                                            | 6,521,603,613,929          | 9,363,793,514,185          |
| Household services, production of material products and services used by households     | 6,364,752,796,998          | 6,999,956,756,400          |
| Agriculture, forestry, and aquaculture                                                  | 4,214,788,033,892          | 2,472,096,207,549          |
| Other service activities                                                                | 1,413,809,158,152          | 1,289,643,206,298          |
| Administrative and support services                                                     | 523,463,806,362            | 560,882,454,002            |
| Financial, banking and insurance activities                                             | 435,927,395,983            | 912,176,268,705            |
| Other services                                                                          | 29,364,081,350,978         | 35,360,048,446,509         |
|                                                                                         | <b>170,844,469,638,663</b> | <b>147,206,466,215,571</b> |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 10. PROVISION FOR CREDIT LOSSES OF LOANS TO CUSTOMERS

Changes in provision for credit losses of loans to customers during the current year are as follows:

|                                       | <i>Specific provision<br/>VND</i> | <i>General provision<br/>VND</i> | <i>Total<br/>VND</i>     |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Balance as at 1 January 2024          | 1,418,317,495,091                 | 1,083,831,823,873                | 2,502,149,318,964        |
| Provision charged for the year        | 1,998,381,103,495                 | 225,688,288,561                  | 2,224,069,392,056        |
| Provision used to write off bad debts | (2,118,079,114,792)               | (58,815,785,251)                 | (2,176,894,900,043)      |
| <b>Balance as at 31 December 2024</b> | <b>1,298,619,483,794</b>          | <b>1,250,704,327,183</b>         | <b>2,549,323,810,977</b> |

Changes in provision for credit losses of loans to customers during the previous year are as follows:

|                                       | <i>Specific provision<br/>VND</i> | <i>General provision<br/>VND</i> | <i>Total<br/>VND</i>     |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Balance as at 1 January 2023          | 694,050,997,671                   | 888,208,852,751                  | 1,582,259,850,422        |
| Provision charged for the year        | 1,427,542,949,336                 | 195,622,971,122                  | 1,623,165,920,458        |
| Provision used to write off bad debts | (703,276,451,916)                 | -                                | (703,276,451,916)        |
| <b>Balance as at 31 December 2023</b> | <b>1,418,317,495,091</b>          | <b>1,083,831,823,873</b>         | <b>2,502,149,318,964</b> |

## 11. PURCHASED DEBTS

|                               | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Purchased debts in VND        | 5,079,222,324,368             | 550,900,000,000                  |
| Provision for purchased debts | (38,094,167,433)              | (4,131,750,000)                  |
|                               | <b>5,041,128,156,935</b>      | <b>546,768,250,000</b>           |

Details of the principal and interest of purchased debts are as follows:

|                             | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Principal of debt purchased | 4,834,124,869,855             | 550,900,000,000                  |
| Interest on purchased debt  | 245,097,454,513               | -                                |
|                             | <b>5,079,222,324,368</b>      | <b>550,900,000,000</b>           |

The quality of the debt purchased is as follows:

|         | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|---------|-------------------------------|----------------------------------|
| Current | <b>5,079,222,324,368</b>      | <b>550,900,000,000</b>           |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 11. PURCHASED DEBTS (continued)

Changes in provision for credit losses of purchased debts during the current year are as follows:

|                                   | <i>Current year<br/>VND</i> | <i>Previous year<br/>VND</i> |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Beginning balance</b>          | <b>4,131,750,000</b>        | <b>5,002,500</b>             |
| Provision charged during the year | 33,962,417,433              | 4,126,747,500                |
| <b>Ending balance</b>             | <b>38,094,167,433</b>       | <b>4,131,750,000</b>         |

## 12. AVAILABLE-FOR-SALE SECURITIES

|                                                                | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| <b>Available-for-sale securities</b>                           | <b>52,635,610,527,457</b>     | <b>40,331,397,720,516</b>        |
| <i>Debt securities</i>                                         |                               |                                  |
| Government bonds                                               | 19,132,716,627,953            | 23,171,492,258,634               |
| Debt securities issued by other domestic credit institutions   | 29,050,157,917,998            | 13,938,530,103,010               |
| Debt securities issued by domestic economic entities           | 4,387,181,172,359             | 3,155,820,549,725                |
| <i>Equity securities</i>                                       |                               |                                  |
| Equity securities issued by other domestic credit institutions | 14,236,945,147                | 14,236,945,147                   |
| Equity securities issued by domestic economic entities         | 51,317,864,000                | 51,317,864,000                   |
| <b>Provision for available-for-sale securities</b>             | <b>(46,576,740,301)</b>       | <b>(39,642,698,725)</b>          |
| Provision for impairment (i)                                   | (13,672,881,508)              | (15,974,044,604)                 |
| General provision (ii)                                         | (32,903,858,793)              | (23,668,654,121)                 |
|                                                                | <b>52,589,033,787,156</b>     | <b>40,291,755,021,791</b>        |

(i) Movements of impairment provision for equity securities issued by domestic economic entities during the year are as follows:

|                                           | <i>Current year<br/>VND</i> | <i>Previous year<br/>VND</i> |
|-------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Beginning balance</b>                  | <b>15,974,044,604</b>       | <b>11,842,635,808</b>        |
| Provision (reversed)/charged for the year | (2,301,163,096)             | 4,131,408,796                |
| <b>Ending balance</b>                     | <b>13,672,881,508</b>       | <b>15,974,044,604</b>        |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 12. AVAILABLE-FOR-SALE SECURITIES (continued)

- (ii) Movements of general provision for debt securities issued by domestic economic entities during the year are as follows:

|                                | <i>Current year<br/>VND</i> | <i>Previous year<br/>VND</i> |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Beginning balance</b>       | <b>23,668,654,121</b>       | <b>22,418,412,074</b>        |
| Provision charged for the year | 9,235,204,672               | 1,250,242,047                |
| <b>Ending balance</b>          | <b>32,903,858,793</b>       | <b>23,668,654,121</b>        |

The listing status of available-for-sale securities is as follows:

|                          | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|--------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| <b>Debt securities</b>   | <b>52,570,055,718,310</b>     | <b>40,265,842,911,369</b>        |
| Listed                   | 19,132,716,627,953            | 28,530,369,347,725               |
| Non-Listed               | 33,437,339,090,357            | 11,735,473,563,644               |
| <b>Equity securities</b> | <b>65,554,809,147</b>         | <b>65,554,809,147</b>            |
| Non-Listed               | 65,554,809,147                | 65,554,809,147                   |
|                          | <b>52,635,610,527,457</b>     | <b>40,331,397,720,516</b>        |

Analysis by quality for securities classified as credit risk bearing assets:

|                | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|----------------|-------------------------------|----------------------------------|
| <b>Current</b> | <b>4,387,181,172,359</b>      | <b>3,155,820,549,725</b>         |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCCTD-HN

## 13. FIXED ASSETS

### 13.1 Tangible fixed assets

Changes in tangible fixed assets during the current year are as follows:

|                                        | Buildings and<br>structures<br>VND | Machines<br>VND  | Motor vehicles<br>VND | Other tangible<br>fixed assets<br>VND | Total<br>VND     |
|----------------------------------------|------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------|
| <b>Cost</b>                            |                                    |                  |                       |                                       |                  |
| As at 1 January 2024                   | 229,212,436,979                    | 398,126,603,213  | 154,248,405,034       | 2,069,688,887                         | 783,657,134,113  |
| New purchases                          | 7,621,171,670                      | 39,474,807,385   | 21,115,839,400        | -                                     | 68,211,818,455   |
| Upgrade                                | 53,690,458                         | 8,523,876,351    | 79,852,800            | -                                     | 8,657,419,609    |
| Transfer from Construction in progress | 45,352,860,865                     | 23,867,636,655   | 8,212,750,000         | -                                     | 77,433,247,520   |
| Disposals                              | (21,667,413,073)                   | (15,972,069,022) | (2,330,504,149)       | -                                     | (39,969,986,244) |
| As at 31 December 2024                 | 260,572,746,899                    | 454,020,854,582  | 181,326,343,085       | 2,069,688,887                         | 897,989,633,453  |
| <b>Accumulated depreciation</b>        |                                    |                  |                       |                                       |                  |
| As at 1 January 2024                   | 103,776,368,063                    | 290,116,371,098  | 118,646,691,281       | 1,576,830,375                         | 514,116,260,817  |
| Depreciation for the year              | 15,405,942,609                     | 43,072,429,094   | 11,201,226,617        | 141,343,579                           | 69,820,941,899   |
| Disposals                              | (9,287,110,427)                    | (15,629,839,883) | (2,330,504,149)       | -                                     | (27,247,454,459) |
| As at 31 December 2024                 | 109,895,200,245                    | 317,558,960,309  | 127,517,413,749       | 1,718,173,954                         | 556,689,748,257  |
| <b>Net carrying amount</b>             |                                    |                  |                       |                                       |                  |
| As at 1 January 2024                   | 125,436,068,916                    | 108,010,232,115  | 35,601,713,753        | 492,858,512                           | 269,540,873,296  |
| As at 31 December 2024                 | 150,677,546,654                    | 136,461,894,273  | 53,808,929,336        | 351,514,933                           | 341,299,885,196  |

Additional information on tangible fixed assets:

|                                                         | Ending balance<br>VND | Beginning balance<br>VND |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Cost of fully-depreciated assets which are still in use | 297,644,086,603       | 283,839,501,642          |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 13. FIXED ASSETS (continued)

### 13.2 Intangible fixed assets

Changes in intangible fixed assets during the year are as follows:

|                                           | <i>Land use<br/>rights<br/>VND</i> | <i>Computer<br/>software<br/>VND</i> | <i>Total<br/>VND</i> |
|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| <b>Cost</b>                               |                                    |                                      |                      |
| As at 1 January 2024                      | 154,535,813,448                    | 426,897,732,694                      | 581,433,546,142      |
| New purchases                             | -                                  | 8,441,378,429                        | 8,441,378,429        |
| Upgrade                                   | -                                  | 20,476,338,293                       | 20,476,338,293       |
| Transfer from Construction<br>in progress | -                                  | 41,989,340,771                       | 41,989,340,771       |
| Disposals                                 | (14,985,658,500)                   | -                                    | (14,985,658,500)     |
| As at 31 December 2024                    | 139,550,154,948                    | 497,804,790,187                      | 637,354,945,135      |
| <b>Accumulated depreciation</b>           |                                    |                                      |                      |
| As at 1 January 2024                      | 2,751,722,389                      | 293,657,657,399                      | 296,409,379,788      |
| Amortization for the year                 | 163,753,934                        | 51,575,068,130                       | 51,738,822,064       |
| As at 31 December 2024                    | 2,915,476,323                      | 345,232,725,529                      | 348,148,201,852      |
| <b>Net carrying amount</b>                |                                    |                                      |                      |
| As at 1 January 2024                      | 151,784,091,059                    | 133,240,075,295                      | 285,024,166,354      |
| As at 31 December 2024                    | 136,634,678,625                    | 152,572,064,658                      | 289,206,743,283      |

Additional information on intangible fixed assets:

|                                                            | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Cost of fully-depreciated assets which are<br>still in use | <b>158,957,385,083</b>        | <b>136,326,223,019</b>           |

## 14. OTHER ASSETS

|                                                           | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Receivables                                               | 7,092,839,311,432             | 7,866,786,309,830                |
| In which:                                                 |                               |                                  |
| - Construction in progress and<br>purchasing fixed assets | 1,878,312,346,743             | 1,917,476,997,184                |
| - Other receivables                                       | 5,214,526,964,689             | 5,949,309,312,646                |
| Interest and fee receivable                               | 2,778,453,061,157             | 2,528,258,177,998                |
| Other assets                                              | 1,998,618,855,548             | 1,939,836,383,837                |
| Provision for other assets                                | (4,800,000,000)               | (4,800,000,000)                  |
|                                                           | <b>11,865,111,228,137</b>     | <b>12,330,080,871,665</b>        |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 14. OTHER ASSETS (continued)

### 14.1 Construction in progress

|                                      | <i>Ending balance</i><br>VND | <i>Beginning balance</i><br>VND |
|--------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Office buildings                     | 1,784,609,000,099            | 1,774,388,200,394               |
| Equipment and leasehold improvements | 57,531,870,043               | 97,860,249,573                  |
| Software                             | 13,814,346,225               | 36,772,742,520                  |
| Repairs and improvements             | 22,357,130,376               | 8,455,804,697                   |
|                                      | <b>1,878,312,346,743</b>     | <b>1,917,476,997,184</b>        |

Movements in construction in progress during the year are as follows:

|                                           | <i>Current year</i><br>VND | <i>Previous year</i><br>VND |
|-------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Beginning balance                         | 1,917,476,997,184          | 3,029,310,545,444           |
| Additions                                 | 172,413,482,620            | 324,466,167,104             |
| Transfer to tangible fixed assets         | (77,433,247,520)           | (19,274,923,817)            |
| Transfer to intangible fixed assets       | (41,989,340,771)           | (4,337,592,240)             |
| Transfer to other assets                  | (92,112,248,770)           | (62,687,199,307)            |
| Contract liquidation and withdraw advance | (43,296,000)               | (1,350,000,000,000)         |
| <b>Ending balance</b>                     | <b>1,878,312,346,743</b>   | <b>1,917,476,997,184</b>    |

### 14.2 Receivables

|                                                              | <i>Ending balance</i><br>VND | <i>Beginning balance</i><br>VND |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| <b>Internal receivables</b>                                  | <b>222,785,862,455</b>       | <b>128,417,505,802</b>          |
| <b>External receivables:</b>                                 | <b>4,991,741,102,234</b>     | <b>5,820,891,806,844</b>        |
| - Receivables from settlement services                       | 4,480,114,318,653            | 5,059,850,085,400               |
| - Receivables from usance payable at sight letters of credit | 131,809,445,394              | 407,762,446,886                 |
| - Advances for court fee                                     | 110,667,894,361              | 44,503,648,639                  |
| - Deposits for house rentals and other operating activities  | 63,168,780,509               | 49,412,739,886                  |
| - Receivables from investment cooperation contracts (i)      | 53,600,286,469               | 98,158,812,279                  |
| - Tax receivables                                            | 42,511,328,763               | 308,370,362                     |
| - Receivables from insurance agency services                 | 1,004,209                    | 49,113,492                      |
| - Other receivables                                          | 109,868,043,876              | 160,846,589,900                 |
|                                                              | <b>5,214,526,964,689</b>     | <b>5,949,309,312,646</b>        |

- (i) This is advance to an enterprise for handling collaterals of bad debts written off by the Bank under investment cooperation contracts with this enterprise.

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 14. OTHER ASSETS (continued)

### 14.3 Interest and fee receivable

|                                                                          | Ending balance<br>VND    | Beginning balance<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Interest receivable from credit activities and other credit institutions | 1,597,109,358,864        | 1,279,719,954,862        |
| Interest receivable from investment securities                           | 1,021,767,938,656        | 1,049,941,777,960        |
| Interest receivable from deposits at other credit institutions           | 111,671,287,996          | 89,216,114,363           |
| Interest receivable from derivative financial instruments                | 44,109,840,385           | 96,979,425,693           |
| Fee receivables                                                          | 3,794,635,256            | 12,400,905,120           |
|                                                                          | <b>2,778,453,061,157</b> | <b>2,528,258,177,998</b> |

### 14.4 Other assets

|                                                                                   | Ending balance<br>VND    | Beginning balance<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Foreclosed assets of which ownership being transferred and waiting for settlement | 1,657,379,225,773        | 1,687,823,763,165        |
| Prepaid expenses                                                                  | 269,472,942,785          | 218,949,777,070          |
| Materials and tools                                                               | 71,467,759,288           | 32,822,783,987           |
| Other credit asset                                                                | 298,927,702              | 240,059,615              |
|                                                                                   | <b>1,998,618,855,548</b> | <b>1,939,836,383,837</b> |

### 14.5 Provision for other assets

Provision for other assets includes:

|                           | Ending balance<br>VND | Beginning balance<br>VND |
|---------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Provision for receivables | <b>4,800,000,000</b>  | <b>4,800,000,000</b>     |

## 15. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND THE STATE BANK

|                                                         | Ending balance<br>VND    | Beginning balance<br>VND |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Borrowings through discount, rediscount valuable papers | 3,393,187,130,601        | -                        |
| Borrowings under credit documents                       | 76,348,421,538           | 94,394,453,562           |
|                                                         | <b>3,469,535,552,139</b> | <b>94,394,453,562</b>    |

Interest rates of borrowings from the government and the state bank at year-end are as follows:

|                                                         | 31 December 2024<br>% p.a. | 31 December 2023<br>% p.a. |
|---------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Borrowings through discount, rediscount valuable papers | 3.90                       | -                          |
| Borrowings under credit documents                       | 3.30                       | 3.50                       |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 15. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND THE STATE BANK (continued)

Term of borrowings from the government and the state bank at year-end are as follows:

|                                                            | <u>31 December 2024</u> | <u>31 December 2023</u> |
|------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Borrowings through discount, rediscount<br>valuable papers | 14 days                 | -                       |
| Borrowings under credit documents                          | 7 years                 | 5.8 years               |

## 16. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS

### 16.1 Deposits from other credit institutions

|                        | <u>Ending balance<br/>VND</u>    | <u>Beginning balance<br/>VND</u> |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Demand deposits</b> |                                  |                                  |
| In VND                 | 7,090,294,422                    | 13,520,888,883                   |
| <b>Term deposits</b>   |                                  |                                  |
| In VND                 | 39,666,885,000,000               | 25,758,600,000,000               |
| In foreign currencies  | 4,124,277,000,000                | 1,455,510,000,000                |
|                        | <b><u>43,798,252,294,422</u></b> | <b><u>27,227,630,888,883</u></b> |

### 16.2 Borrowings from other credit institutions

|                                     | <u>Ending balance<br/>VND</u>   | <u>Beginning balance<br/>VND</u> |
|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| In VND                              | 1,188,082,692,211               | 3,687,219,101,112                |
| In which:                           |                                 |                                  |
| Discounted, rediscounted borrowings | 956,327,000,000                 | 3,273,654,310,000                |
| In foreign currencies               | 21,946,218,865                  | 125,015,205,772                  |
|                                     | <b><u>1,210,028,911,076</u></b> | <b><u>3,812,234,306,884</u></b>  |

Interest rates of deposits and borrowings from other credit institutions at year-end are as follows:

|                                                                       | <u>31 December 2024<br/>% p.a.</u> | <u>31 December 2023<br/>% p.a.</u> |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Term deposits from other credit institutions<br>in VND                | 3.80 - 5.40                        | 0.65 - 3.70                        |
| Term deposits from other credit institutions<br>in foreign currencies | 4.40 - 5.00                        | 5.40 - 5.50                        |
| Borrowings from other credit institutions<br>in VND                   | 5.68 - 6.53                        | 0.60 - 7.44                        |
| Borrowings from other credit institutions<br>in foreign currencies    | 5.70 - 6.58                        | 0.75 - 9.52                        |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 17. CUSTOMER DEPOSITS

|                                       | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| <b>Demand deposits</b>                | <b>20,503,229,225,661</b>     | <b>15,029,688,541,614</b>        |
| - In VND                              | 19,722,302,744,274            | 14,519,528,222,490               |
| - In foreign currencies               | 780,926,481,387               | 510,160,319,124                  |
| <b>Term deposits</b>                  | <b>40,144,911,626,520</b>     | <b>42,266,684,275,056</b>        |
| - In VND                              | 40,043,703,905,620            | 42,247,277,475,056               |
| - In foreign currencies               | 101,207,720,900               | 19,406,800,000                   |
| <b>Demand saving deposits</b>         | <b>17,220,757,145</b>         | <b>13,667,765,026</b>            |
| - In VND                              | 3,349,777,677                 | 3,102,733,344                    |
| - In foreign currencies               | 13,870,979,468                | 10,565,031,682                   |
| <b>Term saving deposits</b>           | <b>81,103,678,377,792</b>     | <b>68,290,820,992,134</b>        |
| - In VND                              | 80,716,126,103,537            | 68,016,605,515,678               |
| - In foreign currencies               | 387,552,274,255               | 274,215,476,456                  |
| <b>Deposits for specific purposes</b> | <b>276,235,311,368</b>        | <b>36,276,391,885</b>            |
| - In VND                              | 10,748,156,585                | 62,419,761                       |
| - In foreign currencies               | 265,487,154,783               | 36,213,972,124                   |
| <b>Margin deposits</b>                | <b>414,488,189,426</b>        | <b>308,794,452,844</b>           |
| - In VND                              | 413,402,104,357               | 308,218,192,176                  |
| - In foreign currencies               | 1,086,085,069                 | 576,260,668                      |
|                                       | <b>142,459,763,487,912</b>    | <b>125,945,932,418,559</b>       |

Deposits by type of customers and corporate ownership are as follows:

|                            | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| <b>Economic entities</b>   | <b>48,590,241,771,537</b>     | <b>46,064,932,848,461</b>        |
| Private enterprises        | 38,487,393,896,214            | 33,409,026,312,307               |
| Foreign invested companies | 8,029,101,082,926             | 10,522,114,401,701               |
| State-owned enterprises    | 2,073,746,792,397             | 2,133,792,134,453                |
| <b>Individuals</b>         | <b>90,599,696,796,955</b>     | <b>76,763,595,304,632</b>        |
| <b>Others</b>              | <b>3,269,824,919,420</b>      | <b>3,117,404,265,466</b>         |
|                            | <b>142,459,763,487,912</b>    | <b>125,945,932,418,559</b>       |

Interest rates of customer deposits at year-end are as follows:

|                                              | <i>31 December 2024<br/>% p.a.</i> | <i>31 December 2023<br/>% p.a.</i> |
|----------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Demand deposits in VND                       | 0.10 - 0.50                        | 0.10 - 0.50                        |
| Demand deposits in foreign currencies        | 0.00                               | 0.00                               |
| Term deposits in VND                         | 0.10 - 10.50                       | 0.50 - 11.50                       |
| Term deposits in foreign currencies          | 0.00                               | 0.00                               |
| Demand saving deposits in VND                | 0.10                               | 0.10 - 0.50                        |
| Demand saving deposits in foreign currencies | 0.00                               | 0.00                               |
| Term saving deposits in VND                  | 0.00 - 10.50                       | 0.50 - 6.30                        |
| Term saving deposits in foreign currencies   | 0.00                               | 0.00                               |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 18. GRANTS, ENTRUSTED FUNDS AND LOANS EXPOSED TO RISKS

|                                                          | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Other borrowed and entrusted funds in VND                | 86,628,509,395                | 112,957,753,813                  |
| Other borrowed and entrusted funds in foreign currencies | 5,855,455,000,000             | 4,245,237,500,000                |
|                                                          | <b>5,942,083,509,395</b>      | <b>4,358,195,253,813</b>         |

## 19. VALUABLE PAPERS ISSUED

|                                  | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| <b>Certificates of deposits:</b> | <b>10,379,800,000,000</b>     | <b>6,931,500,000,000</b>         |
| - Under 12 months                | 6,620,000,000,000             | 6,210,000,000,000                |
| - From 12 months up to 5 years   | 3,759,800,000,000             | 721,500,000,000                  |
| <b>Bonds:</b>                    | <b>33,630,912,500,000</b>     | <b>30,876,825,000,000</b>        |
| - From 12 months up to 5 years   | 32,000,000,000,000            | 29,050,000,000,000               |
| - From 5 years and above         | 1,630,912,500,000             | 1,826,825,000,000                |
|                                  | <b>44,010,712,500,000</b>     | <b>37,808,325,000,000</b>        |

## 20. INTEREST AND FEE PAYABLE

|                                                         | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Interest payables for deposits                          | 1,915,957,260,135             | 3,485,832,123,580                |
| Interest payables for valuable papers issued            | 667,856,341,095               | 1,074,899,210,404                |
| Interest payables for other borrowed and entrusted fund | 46,437,551,559                | 61,676,289,116                   |
| Interest payables for borrowings                        | 13,967,980,534                | 7,121,283,749                    |
| Interest payables for derivative financial instruments  | 10,756,182,880                | 64,646,292,428                   |
|                                                         | <b>2,654,975,316,203</b>      | <b>4,694,175,199,277</b>         |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 21. OTHER LIABILITIES

|                                   | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| <b>Internal payables</b>          | <b>9,670,775,746</b>          | <b>8,355,993,396</b>             |
| - Payables to employees           | 9,670,775,746                 | 8,355,993,396                    |
| <b>External payables</b>          | <b>4,965,712,407,647</b>      | <b>7,493,612,693,442</b>         |
| - Settlement services             | 4,291,219,908,450             | 4,657,030,842,725                |
| - Tax payables                    | 358,300,087,671               | 397,507,826,869                  |
| - Remittance payables             | 56,738,563,534                | 86,402,277,810                   |
| - Amounts waiting for settlement  | 36,245,740,820                | 507,484,606,668                  |
| - Dividend payables               | 17,992,908,126                | 18,021,133,195                   |
| - Other payables                  | 205,215,199,046               | 1,827,166,006,175                |
| <b>Bonus and welfare fund (*)</b> | <b>163,334,313,087</b>        | <b>135,715,048,773</b>           |
|                                   | <b>5,138,717,496,480</b>      | <b>7,637,683,735,611</b>         |

(\*) Movements of bonus and welfare fund during the year are as follows:

|                             | <i>Current year<br/>VND</i> | <i>Previous year<br/>VND</i> |
|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Beginning balance</b>    | <b>135,715,048,773</b>      | <b>102,424,213,974</b>       |
| Addition during the year    | 38,081,264,314              | 39,838,612,578               |
| Utilization during the year | (10,462,000,000)            | (6,547,777,779)              |
| <b>Ending balance</b>       | <b>163,334,313,087</b>      | <b>135,715,048,773</b>       |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 22. TAXES AND OTHER OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET

|                      | Beginning balance      |                    | Movements during the year |                            | Ending balance         |                       |
|----------------------|------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|
|                      | Payables<br>VND        | Receivables<br>VND | Payables<br>VND           | Paid<br>VND                | Payables<br>VND        | Receivables<br>VND    |
| Value added tax      | 68,546,123,446         | 116,569,579        | 92,321,435,338            | (156,161,768,121)          | 42,237,381,703         | 37,648,160,619        |
| Corporate income tax | 318,076,067,522        | 191,800,783        | 832,872,712,413           | (852,812,443,202)          | 302,807,704,094        | 4,863,168,144         |
| Personal income tax  | 9,859,315,404          | -                  | 161,762,996,787           | (159,590,705,421)          | 12,031,606,770         | -                     |
| Withholding tax      | 1,026,320,497          | -                  | 13,522,706,070            | (13,325,631,463)           | 1,223,395,104          | -                     |
| Land and housing tax | -                      | -                  | 732,287,023               | (732,287,023)              | -                      | -                     |
| Other taxes          | -                      | -                  | 174,000,000               | (174,000,000)              | -                      | -                     |
|                      | <b>397,507,826,869</b> | <b>308,370,362</b> | <b>1,101,386,138,031</b>  | <b>(1,182,796,835,630)</b> | <b>358,300,087,671</b> | <b>42,511,328,763</b> |

## 23. OWNERS' EQUITY AND RESERVES

### 23.1 Statement of changes in equity

|                                         | Charter capital<br>VND | Share premium<br>VND | Reserved funds<br>VND | Undistributed profits<br>VND | Total<br>VND       |
|-----------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|
| Balance as at 1 January 2024            | 20,548,242,940,000     | 53,271,987,348       | 2,588,756,524,494     | 5,345,432,019,028            | 28,535,703,470,870 |
| Increase charter capital                | 4,109,648,580,000      | -                    | -                     | (4,109,648,580,000)          | -                  |
| Net profit for the year                 | -                      | -                    | -                     | 3,173,423,226,768            | 3,173,423,226,768  |
| Appropriation to other funds            | -                      | -                    | 634,869,606,672       | (634,869,606,672)            | -                  |
| Appropriation to bonus and welfare fund | -                      | -                    | -                     | (38,081,264,314)             | (38,081,264,314)   |
| Balance as at 31 December 2024          | 24,657,891,520,000     | 53,271,987,348       | 3,223,626,131,166     | 3,736,255,794,810            | 31,671,045,433,324 |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 23. OWNERS' EQUITY AND RESERVES (continued)

### 23.2 Charter capital

|                                     | Ending balance       |                           | Beginning balance    |                           |
|-------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                     | No of shares         | Par value (VND)           | No of shares         | Par value (VND)           |
| <b>Number of registered shares</b>  | <b>2,465,789,152</b> | <b>24,657,891,520,000</b> | <b>2,054,824,294</b> | <b>20,548,242,940,000</b> |
| <b>Number of shares issued</b>      |                      |                           |                      |                           |
| Ordinary shares                     | 2,465,789,152        | 24,657,891,520,000        | 2,054,824,294        | 20,548,242,940,000        |
| <b>Number of outstanding shares</b> |                      |                           |                      |                           |
| Ordinary shares                     | 2,465,789,152        | 24,657,891,520,000        | 2,054,824,294        | 20,548,242,940,000        |

The par value of each ordinary share of the Bank is VND10,000.

Each ordinary share corresponds to one voting right at shareholders' meetings of the Bank. Shareholders are entitled to receive dividends that the Bank discloses at each point in time. All ordinary shares have the same priority for the remaining assets of the Bank. In respect of shares bought back by the Bank, all rights are suspended until those shares are reissued.

In 2024, OCB raised its charter capital from 20,548,242,940,000 VND to 24,657,891,520,000 VND, representing a substantial increase of 4,109,648,580,000 VND. This augmentation was facilitated through the issuance of shares to existing shareholders at a ratio of 5:1. The funds obtained were allocated towards bolstering the capital base from equity. Confirmation of this revised capital level was obtained through Decision No. 2361/QĐ-NHNN dated 28 October 2024, issued by the State Bank of Vietnam, regarding the amendment of the Charter Capital Stated in the Operating License of Orient Commercial Joint Stock Bank.

### 23.3 Reserves

|                                       | Capital supplementary reserve VND | Financial reserve VND    | Other reserves VND | Total VND                |
|---------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>Balance as at 1 January 2024</b>   | <b>345,053,408,131</b>            | <b>2,243,329,059,475</b> | <b>374,056,888</b> | <b>2,588,756,524,494</b> |
| Appropriation                         | 317,434,803,336                   | 317,434,803,336          | -                  | 634,869,606,672          |
| <b>Balance as at 31 December 2024</b> | <b>662,488,211,467</b>            | <b>2,560,763,862,811</b> | <b>374,056,888</b> | <b>3,223,626,131,166</b> |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 24. BASIC EARNINGS PER SHARE

Earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Bank (after adjustment for appropriation to bonus and welfare fund) to the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

|                                                                                            | <i>Current year</i>      | <i>Previous year<br/>(Restated)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| Net profit after tax                                                                       | 3,173,423,226,768        | 3,303,302,700,616                   |
| Adjustment for appropriation to bonus and welfare fund (VND)                               | (25,385,536,201)         | (38,081,264,314)                    |
| <b>Net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Bank</b> | <b>3,148,037,690,567</b> | <b>3,265,221,436,302</b>            |
| Ordinary share issued in previous year                                                     | 2,054,824,294            | 2,054,824,294                       |
| Impact of share issuance (share)                                                           | 410,964,858              | 410,964,858                         |
| <b>Weighted average number of ordinary shares for the year (shares)</b>                    | <b>2,465,789,152</b>     | <b>2,465,789,152</b>                |
| <b>Basic earnings per share (VND)</b>                                                      | <b>1,277</b>             | <b>1,324</b>                        |

Profit used to calculate basic earnings per share for the year ended 31 December 2023 has been adjusted to reflect the actual deduction for the bonus and welfare fund from retained earnings for the year ended 2023 in accordance with Decree No. Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 15 April 2024. The allocation to the bonus and welfare fund in 2024 is estimated based on 1% of profit after tax in 2024 after setting up the financial reserve and the reserve to supplement charter capital for 2024 and the figure will be adjusted in the next reporting year after the General Meeting of Shareholders for the fiscal year 2024 approves the appropriation for the bonus and welfare fund of 2024.

Moreover, weighted average number of ordinary shares for the year ended 31 December 2023 has been adjusted proportionally to account for the increase in the number of ordinary shares due to bonus share issuance in 2024, assume that this event occurred at the beginning of the previous year.

## 25. INTEREST AND SIMILAR INCOME

|                                                                       | <i>Current year<br/>VND</i> | <i>Previous year<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Interest income from loans to customers and other credit institutions | 14,660,428,140,607          | 15,213,404,380,869           |
| Interest income from trading and investment securities                | 1,553,849,222,694           | 1,905,760,764,770            |
| Interest income from deposits at other credit institutions            | 1,166,102,458,984           | 591,907,050,032              |
| Other income from credit activities                                   | 227,413,015,574             | 231,600,227,415              |
| Interest income from debt trading activities                          | 183,693,836,448             | 29,079,630,007               |
| Interest income from guarantee activities                             | 162,726,338,929             | 154,988,638,206              |
|                                                                       | <b>17,954,213,013,236</b>   | <b>18,126,740,691,299</b>    |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 26. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

|                                                                                                        | <i>Current year<br/>VND</i> | <i>Previous year<br/>VND</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Interest expenses for deposits from customers and other credit institutions                            | 6,788,976,901,608           | 8,315,620,304,956            |
| Interest expenses for valuable papers issued                                                           | 2,102,810,498,978           | 2,368,162,591,912            |
| Interest expenses for borrowings from other credit institutions and other borrowed and entrusted funds | 415,233,839,435             | 489,525,234,668              |
| Expense for other credit activities                                                                    | 40,523,101,722              | 187,914,300,889              |
|                                                                                                        | <b>9,347,544,341,743</b>    | <b>11,361,222,432,425</b>    |

## 27. NET FEE AND COMMISSION INCOME

|                                      | <i>Current year<br/>VND</i> | <i>Previous year<br/>VND</i> |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Fee and commission income</b>     | <b>1,073,464,718,082</b>    | <b>997,503,692,240</b>       |
| Consulting activities                | 373,139,811,914             | 241,040,004,995              |
| Insurance agency services            | 193,826,733,064             | 197,182,841,756              |
| Settlement services                  | 69,975,062,323              | 59,217,979,068               |
| Wealth management services           | 1,687,961,818               | 7,704,020,910                |
| Treasury services                    | 1,429,274,311               | 1,672,052,424                |
| Other services                       | 433,405,874,652             | 490,686,793,087              |
| <b>Fee and commission expenses</b>   | <b>(142,483,258,293)</b>    | <b>(115,440,748,295)</b>     |
| Settlement services                  | (16,300,772,986)            | (12,249,439,560)             |
| Consulting activities                | (8,414,886,227)             | (5,908,081,000)              |
| Brokerage fees                       | (2,098,543,589)             | (3,124,292,713)              |
| Post and telecommunication           | (1,991,694,822)             | (924,118,037)                |
| Treasury services                    | (1,104,051,718)             | (997,012,664)                |
| Other expenses                       | (112,573,308,951)           | (92,237,804,321)             |
| <b>Net fee and commission income</b> | <b>930,981,459,789</b>      | <b>882,062,943,945</b>       |

## 28. NET GAIN FROM TRADING OF FOREIGN CURRENCIES

|                                                   | <i>Current year<br/>VND</i> | <i>Previous year<br/>VND</i> |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Income from trading of foreign currencies</b>  | <b>848,008,434,311</b>      | <b>850,993,922,741</b>       |
| Trading of currency derivatives                   | 564,703,623,624             | 714,231,353,738              |
| Spot trading of foreign currencies                | 282,756,681,069             | 136,045,782,571              |
| Gold trading                                      | 548,129,618                 | 716,786,432                  |
| <b>Expense from trading of foreign currencies</b> | <b>(537,054,433,525)</b>    | <b>(461,928,954,642)</b>     |
| Trading of currency derivatives                   | (532,092,581,539)           | (455,270,411,561)            |
| Spot trading of foreign currencies                | (4,955,873,700)             | (6,658,543,081)              |
| Trading gold                                      | (5,978,286)                 | -                            |
|                                                   | <b>310,954,000,786</b>      | <b>389,064,968,099</b>       |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 29. NET GAIN FROM SECURITIES HELD FOR TRADING

|                                                    | <i>Current year<br/>VND</i> | <i>Previous year<br/>VND</i> |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Income from trading of securities held for trading | <b>2,250,030,000</b>        | <b>1,496,347,500</b>         |

## 30. NET (LOSS)/GAIN FROM INVESTMENT SECURITIES

|                                               | <i>Current year<br/>VND</i> | <i>Previous year<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Income from trading of investment securities  | 129,460,854,582             | 731,155,077,296              |
| Expense from trading of investment securities | (310,948,608,039)           | (79,211,776,882)             |
| Provision charged for investment securities   | (6,934,041,576)             | (5,381,650,843)              |
|                                               | <b>(188,421,795,033)</b>    | <b>646,561,649,571</b>       |

## 31. NET GAIN FROM OTHER OPERATING ACTIVITIES

|                                                | <i>Current year<br/>VND</i> | <i>Previous year<br/>VND</i> |
|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Income from other operating activities</b>  | <b>1,021,970,746,505</b>    | <b>1,499,975,125,029</b>     |
| Income from disposal of other assets           | 691,041,307,198             | 1,247,528,900,573            |
| Recovery of debts previously written off       | 211,356,985,356             | 86,690,315,928               |
| Income from disposal of fixed assets           | 45,664,732,665              | 311,713,634                  |
| Other business income                          | 1,892,837,401               | 20,529,868,619               |
| Other income                                   | 72,014,883,885              | 144,914,326,275              |
| <b>Expense from other operating activities</b> | <b>(615,320,201,422)</b>    | <b>(1,246,552,733,976)</b>   |
| Expense from disposal of other assets          | (513,863,279,752)           | (1,093,165,746,132)          |
| Expenses from disposal of fixed assets         | (12,722,531,785)            | (1,196,848,633)              |
| Other business expenses                        | (10,413,647,668)            | (21,672,047,038)             |
| Other expenses                                 | (78,320,742,217)            | (130,518,092,173)            |
|                                                | <b>406,650,545,083</b>      | <b>253,422,391,053</b>       |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 32. OPERATING EXPENSES

|                                                 | Current year<br>VND      | Previous year<br>VND     |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Expenses on taxes and fees</b>               | <b>3,925,714,188</b>     | <b>3,384,466,924</b>     |
| <b>Personnel expenses</b>                       | <b>2,261,241,024,089</b> | <b>1,939,838,578,351</b> |
| <i>In which:</i>                                |                          |                          |
| - Salary and allowances                         | 1,992,858,256,291        | 1,701,608,988,298        |
| - Expenses related to salary                    | 181,066,395,543          | 153,085,837,915          |
| - Subsidy                                       | 932,763,041              | 4,945,886,707            |
| - Others                                        | 86,383,609,214           | 80,197,865,431           |
| <b>Expenses on asset</b>                        | <b>593,656,100,410</b>   | <b>496,478,499,699</b>   |
| <i>In which:</i>                                |                          |                          |
| - Depreciation and amortization of fixed assets | 121,559,763,963          | 103,741,071,791          |
| - Others                                        | 472,096,336,447          | 392,737,427,908          |
| <b>Administrative expenses</b>                  | <b>823,085,967,928</b>   | <b>633,346,741,724</b>   |
| <b>Insurance fee for customer deposits</b>      | <b>121,851,845,541</b>   | <b>98,376,751,862</b>    |
|                                                 | <b>3,803,760,652,156</b> | <b>3,171,425,038,560</b> |

## 33. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The Bank has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits according to Circular No.78/2014/TT-BTC which became effective from 2 August 2014.

The Bank's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amount reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Current income tax expense is computed as follows:

|                                                                                                 | Current year<br>VND      | Previous year<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Profit before tax</b>                                                                        | <b>4,006,295,939,181</b> | <b>4,139,476,155,259</b> |
| Adjustments to consolidate the financial statement                                              | 1,072,015,796            | 185,300,034              |
| <b>Accounting profit before tax before adjustments for consolidation of financial statement</b> | <b>4,007,367,954,977</b> | <b>4,139,661,455,293</b> |
| <i>Increase:</i>                                                                                |                          |                          |
| - Non-deductible expenses                                                                       | 121,346,681,075          | 39,231,518,638           |
| - Revenue excluding tax                                                                         | (1,072,015,796)          | -                        |
| - Other adjustments                                                                             | -                        | (5,609,360)              |
| <b>Estimated taxable income for the year</b>                                                    | <b>4,127,642,620,256</b> | <b>4,178,887,364,571</b> |
| Estimated income tax expenses at prevailing tax rate                                            | 825,528,524,051          | 835,777,472,914          |
| Unused subsidiary company's tax loss carryforwards                                              | -                        | (9,099,678)              |
| Supplementary tax for previous years                                                            | 7,344,188,362            | 405,081,407              |
| <b>Income tax expense for the year</b>                                                          | <b>832,872,712,413</b>   | <b>836,173,454,643</b>   |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 34. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents included in the consolidated cash flow statement comprise the following amounts in the consolidated statement of financial position:

|                                                                                | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Cash, gold, gemstones                                                          | 787,773,771,826               | 779,733,563,086                  |
| Balances with the State Bank                                                   | 2,377,473,012,237             | 6,965,365,039,785                |
| Deposits and loans to other credit institutions with terms of 3 months or less | 38,922,550,757,631            | 32,303,914,945,061               |
|                                                                                | <b>42,087,797,541,694</b>     | <b>40,049,013,547,932</b>        |

## 35. EMPLOYEES' INCOME

|                                                                 | <i>Current year</i>      | <i>Previous year</i>     |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Average number of employees during the year (persons)</b> | <b>6,900</b>             | <b>6,353</b>             |
| <b>II. Employees' income (VND)</b>                              |                          |                          |
| 1. Salary                                                       | 1,976,831,243,274        | 1,698,069,482,642        |
| 2. Bonus                                                        | 320,999,845,200          | 241,312,586,780          |
| <b>3. Total income (1+2)</b>                                    | <b>2,297,831,088,474</b> | <b>1,939,382,069,422</b> |
| 4. Monthly average salary per capital (VND/employee/month)      | 23,874,773               | 22,273,853               |
| 5. Monthly average income per capital (VND/employee/month)      | 27,751,583               | 25,439,190               |

## 36. ASSETS, VALUABLE PAPERS MORTGAGED, PLEDGED AND DISCOUNTED AND REDISCOUNTED

### 36.1 Assets, valuable papers mortgaged, pledged and discounted and rediscounted

Type and book value of collateral assets of customers at year-end are as follows:

|                 | <i>Book value</i>             |                                  |
|-----------------|-------------------------------|----------------------------------|
|                 | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
| Real estates    | 215,278,681,254,656           | 179,737,008,839,869              |
| Valuable papers | 31,257,782,501,425            | 24,469,745,569,069               |
| Movable assets  | 27,460,989,050,092            | 26,864,575,508,580               |
| Other assets    | 63,919,004,099,866            | 73,697,978,462,476               |
|                 | <b>337,916,456,906,039</b>    | <b>304,769,308,379,994</b>       |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 36. ASSETS, VALUABLE PAPERS MORTGAGED, PLEDGED AND DISCOUNTED AND REDISCOUNTED (continued)

### 36.2 Assets, valuable papers of the Bank mortgaged, pledged and discounted, rediscounted

|                                        | Ending balance<br>VND     | Beginning balance<br>VND |
|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Available-for-sale securities</b>   |                           |                          |
| - Pledged at the SBV                   | 9,856,865,953,100         | 5,262,472,738,511        |
| - Pledged at other credit institutions | 1,553,208,911,703         | 4,349,604,286,422        |
|                                        | <b>11,410,074,864,803</b> | <b>9,612,077,024,933</b> |

## 37. CONTINGENT LIABILITIES AND COMMITMENTS

Details of contingent liabilities and commitments as at 31 December 2024 are as follows:

|                                          | 31 December 2024                 |                        |                                |
|------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------------|
|                                          | Contract value<br>- gross<br>VND | Margin deposits<br>VND | Contract value<br>- net<br>VND |
| Credit guarantees                        | 97,792,000,000                   | 8,546,731,158          | 89,245,268,842                 |
| Foreign exchange commitments             | 138,719,544,097,903              | -                      | 138,719,544,097,903            |
| Spot foreign exchange commitments - buy  | 662,365,672,412                  | -                      | 662,365,672,412                |
| Spot foreign exchange commitments - sell | 663,446,975,491                  | -                      | 663,446,975,491                |
| Swap contracts                           | 137,393,731,450,000              | -                      | 137,393,731,450,000            |
| Letters of credit                        | 674,721,445,313                  | 5,387,221,401          | 669,334,223,912                |
| Commitments financed by other banks      | 132,601,505,410                  | -                      | 132,601,505,410                |
| Unsettled commitments                    | 542,119,939,903                  | 5,387,221,401          | 536,732,718,502                |
| Other guarantees                         | 6,543,873,719,523                | 382,710,699,264        | 6,161,163,020,259              |
| Other commitments                        | 2,498,925,000,000                | -                      | 2,498,925,000,000              |
| <b>Total</b>                             | <b>148,534,856,262,739</b>       | <b>396,644,651,823</b> | <b>148,138,211,610,916</b>     |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 37. CONTINGENT LIABILITIES AND COMMITMENTS (continued)

Details of contingent liabilities and commitments as at 31 December 2023 are as follows:

|                                          | 31 December 2023                 |                        |                                |
|------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------------|
|                                          | Contract value<br>- gross<br>VND | Margin deposits<br>VND | Contract value<br>- net<br>VND |
| Credit guarantees                        | 28,212,000,000                   | 260,764,721            | 27,951,235,279                 |
| Foreign exchange commitments             | 158,389,419,615,570              | -                      | 158,389,419,615,570            |
| Spot foreign exchange commitments - buy  | 296,243,446,052                  | -                      | 296,243,446,052                |
| Spot foreign exchange commitments - sell | 296,226,105,852                  | -                      | 296,226,105,852                |
| Swap contracts                           | 157,796,950,063,666              | -                      | 157,796,950,063,666            |
| Letters of credit                        | 1,291,666,414,821                | 6,201,674,071          | 1,285,464,740,750              |
| Commitments financed by other banks      | 412,224,072,395                  | -                      | 412,224,072,395                |
| Unsettled commitments                    | 879,442,342,426                  | 6,201,674,071          | 873,240,668,355                |
| Other guarantees                         | 6,802,538,170,024                | 287,125,717,552        | 6,515,412,452,472              |
| <b>Total</b>                             | <b>166,511,836,200,415</b>       | <b>293,588,156,344</b> | <b>166,218,248,044,071</b>     |

## 38. UNCOLLECTED INTEREST AND RECEIVABLE FEES

|                                                           | Ending balance<br>VND    | Beginning balance<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lending interests in VND that have not been collected yet | 1,807,535,457,852        | 2,474,538,204,230        |
| Receivable fees that have not been collected yet          | 27,290,452,967           | 192,875,421,062          |
| Security interests that have not been collected yet       | 20,017,173,506           | 19,941,087,465           |
|                                                           | <b>1,854,843,084,325</b> | <b>2,687,354,712,757</b> |

## 39. WRITTEN-OFF DEBTS

|                                             | Ending balance<br>VND     | Beginning balance<br>VND  |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Loss principal debts being under monitoring | 6,948,897,244,532         | 4,940,425,148,324         |
| Loss interest debts being under monitoring  | 7,931,887,587,998         | 5,271,273,558,728         |
|                                             | <b>14,880,784,832,530</b> | <b>10,211,698,707,052</b> |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 40. OTHER ASSETS AND DOCUMENTS

|                                                     | <i>Ending balance<br/>VND</i> | <i>Beginning balance<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Other assets kept for customers                     | 35,373,964,580,068            | 12,056,452,521,418               |
| Other valuable documents being preserved            | 29,383,070,089,745            | 12,654,655,550,357               |
| Foreclosed assets pending for settlement            | 3,353,971,031,916             | 2,548,371,690,420                |
| Outsourced assets                                   | 20,329,357,200                | 20,329,357,200                   |
| Precious metals, precious stones kept for customers | 4,076,800,000                 | 3,601,500,000                    |
|                                                     | <b>68,135,411,858,929</b>     | <b>27,283,410,619,395</b>        |

## 41. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Related party transactions include all transactions undertaken with other parties to which the Bank is related. A party is considered to be related if the party has ability to control or to influence other parties in making decision of financial policies and operational activities. A party is related to the Bank if:

- (a) Directly, or indirectly through one or more intermediaries, the party:
  - controls, is controlled by, or is under common control with the Bank (including parents and subsidiaries);
  - has an interest (owning 5% or more of the charter capital or voting share capital) in the Bank that gives it significant influence over the Bank;
  - Has joint control over the Bank;
- (b) The party is a joint venture in which the Bank is a venture or an associate (owning over 11% of the charter capital or voting share capital, but is not a subsidiary of the Bank);
- (c) The party is a member of the key management personnel of the Bank;
- (d) The party is a close member of the family of any individual referred to in (a) or (c); or
- (e) The party is an entity that is controlled, jointly controlled or significantly influenced by, or for which significant voting power in such company resides with, directly or indirectly, any individual referred to in (c) or (d).

Significant transactions with related parties during the year are as follows:

| <i>Related parties</i>                                                            | <i>Transactions</i>                                                    | <i>Ending balance<br/>VND</i>     | <i>Beginning balance<br/>VND</i>  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Board of Directors,<br>Board of Supervision<br>Management and<br>Chief Accountant | Remuneration and<br>allowances (i)<br>Interest expenses on<br>deposits | 71,386,920,540<br>(1,885,403,956) | 57,532,419,373<br>(5,105,641,352) |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 41. RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

Balances with related parties as at the year-end are as follows:

| Related parties                                                                   | Transactions      | Payables              |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                                                   |                   | Ending balance<br>VND | Beginning balance<br>VND |
| Board of Directors,<br>Board of Supervision<br>Management and Chief<br>Accountant | Deposits          | (45,548,960,129)      | (48,453,446,404)         |
|                                                                                   | Interest payables | (435,400,246)         | (754,585,611)            |

The Bank pays the remuneration of the Board of Directors and the Supervisory Board based on Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 15 April 2024, of the General Meeting of Shareholders. The income of the General Director is paid according to the Bank's Salary Regulation.

- (i) Remuneration for members of the Board of Directors and salary, allowances of the Board of Managements and Chief Accountant:

| Name                                                | Position                   | Current year<br>VND   | Previous year<br>VND  |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mr. Trinh Van Tuan                                  | Chairman                   | 17,905,223,150        | 13,483,174,000        |
| Mr. Yoshizawa Toshiki                               | Member                     | 1,685,300,000         | 1,470,400,000         |
| Ms. Trinh Thi Mai Anh                               | Member                     | 3,649,150,000         | 2,670,400,000         |
| Mr. Pham Tri Nguyen                                 | Independent member         | 1,123,900,000         | 930,400,000           |
| Mr. Bui Minh Duc                                    | Independent member         | 1,123,900,000         | 930,400,000           |
| Mr. Ngo Ha Bac                                      | Member                     | 2,248,900,000         | 2,010,400,000         |
| Mr. Phan Trung                                      | Member                     | 1,125,900,000         | 930,400,000           |
| Mr. Kato Shin                                       | Member                     | 1,604,916,439         | 920,300,000           |
| Mr. Nguyen Dinh Tung                                | Member                     | 11,017,854,500        | 11,282,562,000        |
| Mr. Pham Hong Hai                                   | General Director           | 10,484,104,000        | -                     |
| Other Management<br>members and Chief<br>Accountant |                            | 16,534,632,451        | 20,374,443,373        |
| <i>In which:</i>                                    |                            |                       |                       |
| - Ms. Huynh Le Mai                                  | Deputy General<br>Director | 2,649,401,190         | 2,375,837,000         |
| - Ms. Nguyen Van Anh                                | Chief Accountant           | 157,655,334           | -                     |
| <b>TOTAL</b>                                        |                            | <b>68,503,780,540</b> | <b>55,002,879,373</b> |

- (ii) Remuneration of the members of the Supervisory Board:

|                                                         | Current year<br>VND  | Previous year<br>VND |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Remuneration of the members of the Supervisory<br>Board | <b>2,883,140,000</b> | <b>2,529,540,000</b> |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 42. CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS BY GEOGRAPHICAL REGIONS

|                                                                                            | <i>Domestic<br/>VND</i>  | <i>Foreign<br/>VND</i> | <i>Total<br/>VND</i>     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Assets as at 31<br/>December 2024</b>                                                   |                          |                        |                          |
| Deposits and loans to<br>other credit institutions                                         | 38,667,689,241,272       | 458,510,016,359        | 39,126,199,257,631       |
| Derivatives instruments<br>and other financial<br>assets (total contract<br>nominal value) | 69,564,201,639,592       | -                      | 69,564,201,639,592       |
| Loans to customers -<br>gross                                                              | 170,844,469,638,663      | -                      | 170,844,469,638,663      |
| Purchased debts - gross                                                                    | 5,079,222,324,368        | -                      | 5,079,222,324,368        |
| Investment securities -<br>gross                                                           | 52,635,610,527,457       | -                      | 52,635,610,527,457       |
| <b>Liabilities as at 31<br/>December 2024</b>                                              |                          |                        |                          |
| Deposits and borrowings<br>from other credit<br>institutions                               | 45,000,286,303,746       | 7,994,901,752          | 45,008,281,205,498       |
| Customer deposits                                                                          | 141,187,170,604,230      | 1,272,592,883,682      | 142,459,763,487,912      |
| Other grants and<br>entrusted funds                                                        | 86,628,509,395           | 5,855,455,000,000      | 5,942,083,509,395        |
| Valuable papers issued                                                                     | 44,010,712,500,000       | -                      | 44,010,712,500,000       |
| <b>Off-balance sheet<br/>commitments as at 31<br/>December 2024</b>                        | <b>9,815,312,164,836</b> | <b>-</b>               | <b>9,815,312,164,836</b> |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 43. SEGMENT REPORT

### 43.1 Primary segment report by geographical areas

|                                                               | For the year ended 31 December 2024 |                             |                             |                         | Total<br>VND                 |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------|
|                                                               | The South<br>VND                    | The North<br>VND            | The Central<br>VND          | Elimination<br>VND      |                              |
| <b>I. Revenue</b>                                             |                                     |                             |                             |                         |                              |
| 1. Interest revenue                                           | 37,998,496,255,528                  | 4,065,642,944,221           | 2,713,957,203,527           | (26,823,883,390,040)    | 17,954,213,013,236           |
| Interest income from external                                 | 13,347,569,040,754                  | 2,693,386,456,856           | 1,913,257,515,626           | -                       | 17,954,213,013,236           |
| Interest income from internal                                 | 24,650,927,214,774                  | 1,372,256,487,365           | 800,699,687,901             | (26,823,883,390,040)    | -                            |
| 2. Fee and commission revenue                                 | 948,426,331,779                     | 65,826,913,311              | 59,211,732,992              | (260,000)               | 1,073,464,718,082            |
| 3. Other revenue                                              | 2,371,979,396,171                   | 231,661,837,903             | 153,761,202,749             | (755,712,371,425)       | 2,001,690,065,398            |
| <b>II. Expense</b>                                            |                                     |                             |                             |                         |                              |
| 1. Interest expense                                           | (31,228,617,349,845)                | (3,024,952,063,972)         | (1,917,858,317,966)         | 26,823,883,390,040      | (9,347,544,341,743)          |
| Interest expense from external                                | (7,644,706,614,486)                 | (1,081,075,025,791)         | (621,762,701,466)           | -                       | (9,347,544,341,743)          |
| Interest expense from internal                                | (23,583,910,735,359)                | (1,943,877,038,181)         | (1,296,095,616,500)         | 26,823,883,390,040      | -                            |
| 2. Depreciation and amortization expenses                     | (103,769,319,451)                   | (8,882,271,084)             | (8,908,173,428)             | -                       | (121,559,763,963)            |
| 3. Operating expenses                                         | (5,084,604,884,417)                 | (537,008,025,858)           | (427,969,136,402)           | 754,640,615,629         | (5,294,941,431,048)          |
| <b>Profit before provision expenses<br/>for credit losses</b> | <b>4,901,910,429,765</b>            | <b>792,289,334,521</b>      | <b>572,194,511,472</b>      | <b>(1,072,015,796)</b>  | <b>6,265,322,259,962</b>     |
| Provision expenses for credit losses                          | (1,757,501,460,339)                 | (332,950,110,953)           | (168,574,749,489)           | -                       | (2,259,026,320,781)          |
| <b>Segment profit</b>                                         | <b>3,144,408,969,426</b>            | <b>459,339,223,568</b>      | <b>403,619,761,983</b>      | <b>(1,072,015,796)</b>  | <b>4,006,295,939,181</b>     |
| <b>III. Assets</b>                                            |                                     |                             |                             |                         |                              |
| 1. Cash and gold                                              | 474,093,945,174                     | 170,345,995,129             | 143,333,831,523             |                         | 787,773,771,826              |
| 2. Fixed assets                                               | 497,884,821,578                     | 38,026,165,070              | 94,595,641,831              |                         | 630,506,628,479              |
| 3. Other assets                                               | 233,939,301,360,158                 | 28,084,740,392,492          | 17,319,234,072,850          | (49,184,555,718)        | 279,294,091,269,782          |
| <b>Total assets</b>                                           | <b>234,911,280,126,910</b>          | <b>28,293,112,552,691</b>   | <b>17,557,163,546,204</b>   | <b>(49,184,555,718)</b> | <b>280,712,371,670,087</b>   |
| <b>IV. Liabilities</b>                                        |                                     |                             |                             |                         |                              |
| 1. External liabilities                                       | (203,905,209,652,679)               | (27,833,773,329,123)        | (17,153,543,784,221)        | 24,205,618,093          | (248,868,321,147,930)        |
| 2. Internal liabilities                                       | (9,670,775,746)                     | -                           | -                           |                         | (9,670,775,746)              |
| 3. Other liabilities                                          | (163,334,313,087)                   | -                           | -                           |                         | (163,334,313,087)            |
| <b>Total Liabilities</b>                                      | <b>(204,078,214,741,512)</b>        | <b>(27,833,773,329,123)</b> | <b>(17,153,543,784,221)</b> | <b>24,205,618,093</b>   | <b>(249,041,326,236,763)</b> |

**43. SEGMENT REPORT (continued)**

**43.2 Secondary segment report**

The Bank mainly operates in one business segment which is commercial banking.

**44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS**

The Bank has exposure to the following risks from financial instruments:

- ▶ credit risk;
- ▶ liquidity risk; and
- ▶ market risk.

This note presents information about the Bank's exposure to each of the above risks, its objectives, policies and processes for measuring and managing risk, and management of capital.

***Risk management framework***

The Board of Directors ("BOD") has overall responsibility for the establishment and oversight of risk management framework and is ultimately responsible for the quality and effectiveness of the Bank's risk management. To facilitate this oversight function, the Bank's BOD has established an Assets and Liabilities Committee ("ALCO") and a Risk Committee ("RCO") which are responsible for developing and monitoring key risk management policies for specific areas authorized by the BOD and periodically reporting to the BOD on their activities. These committees include both voting and non-voting members

The Bank's risk management framework is established to form key principles in managing and controlling significant risks arising from the Bank's activities. Based on this, specific policies and regulations for each type of risk are established to assist the Bank in analysing and determining appropriate risk limits, controlling and monitoring measures and ensuring adherence to the limits.

Risk management policies and systems are reviewed regularly to reflect changes in market conditions, products and services offered. The Bank, through its training and management standards and procedures, aims to develop a disciplined and constructive control environment, in which all employees understand their roles and obligations.



**44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)****44.1 Credit risk**

The Bank is subject to credit risk through its loans to customers, deposits and loans to other banks and investments in corporate bonds and in cases where it acts as an intermediary on behalf of customers or other third parties or issues guarantees. Credit risk arises when a customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs or does not fulfill their obligations under the commitments and agreements entered into with the Bank. The Bank's primary exposure to credit risk arises through its loans and advances to corporates and retail customers and investments in corporate bonds. The amount of credit exposure in this regard is represented by the carrying amounts of the assets on the statement of financial position. In addition, the Bank is exposed to off balance sheet credit risk through guarantees commitments, letters of credit and derivatives issued.

***Credit risk management***

Credit risk is the one that exerts the largest impact on the Bank's income and capital. The Bank has established a credit risk appetite on the basis of managing credit activities in a prudent manner and pre-determined credit limits including the credit concentration risk limits and adhering to the Bank's risk tolerance. In principle, the Bank identifies and manages credit risk in all activities and products with potential credit risk and ensures that the Bank provides new products only when sufficient regulations and procedures related to new products or operation in new markets in order to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposure risks are in place. To keep credit risks under control, the Bank's policy is to engage in transactions with reliable partners, and request its partners to take guarantee measures as and when required.

The credit risk management system is operating based on the principles of independence and centralization. Accordingly, the development of risk management policies, determination of risk limits and risk monitoring, risk reporting and risk control are implemented independently and centrally at the Risk Management Division. The reports from the Risk Management Division are a basis for RCO to issue key credit decisions.

The Bank measures credit risks, makes allowances and complies with safe ratios for loans and advances to customers and to other credit institutions in accordance with relevant regulations of the SBV.

The Bank's overall approach to credit risk is a risk-based approach. Accordingly, credit approval or credit valuation decisions as well as the behavioral methods in monitoring and classifying credits and controlling credit risks are being designed following the risk levels of customers. To this end, key activities being implemented by the Bank include the followings:

- ▶ Focusing on completion of data infrastructure used for developing credit rating and risk classification systems in accordance with international standards;
- ▶ Developing and completing the credit rating system and the scorecard system;
- ▶ Gathering and reviewing credit policies/documents of the whole system to reassess the integrity and responsiveness to the requirements specified in the policies of Risk Management Framework;
- ▶ Completing the credit quality monitoring mechanism for the entire life cycle of a loan;
- ▶ Developing an early credit risk warning system; and
- ▶ Developing a debt recovery and restructuring system.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

**44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)**

**44.1 Credit risk (continued)**

*The maximum exposure to credit risk before taking collateral held or other credit enhancements into account*

The maximum exposures to credit risk relating to financial asset groups, which are equivalent to their carrying values in the consolidated statement of financial position, are listed below:

|                                                 | Not past due<br>VND        | Past due but not<br>impaired<br>VND | Past due and<br>individually impaired<br>VND | Total<br>VND               |
|-------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|
| Deposits and loans to other credit institutions | 39,126,199,257,631         | -                                   | -                                            | 39,126,199,257,631         |
| - Deposits at other credit institutions         | 38,922,550,757,631         | -                                   | -                                            | 38,922,550,757,631         |
| - Loans to other credit institutions            | 203,648,500,000            | -                                   | -                                            | 203,648,500,000            |
| Loans to customers and purchased debts - gross  | 164,754,201,035,482        | 2,715,506,141,216                   | 8,453,984,786,333                            | 175,923,691,963,031        |
| Available-for-sale securities - gross           | 52,635,610,527,457         | -                                   | -                                            | 52,635,610,527,457         |
| Other assets - gross                            | 7,988,180,025,846          | -                                   | 4,800,000,000                                | 7,992,980,025,846          |
| <b>Total</b>                                    | <b>264,504,190,846,416</b> | <b>2,715,506,141,216</b>            | <b>8,458,784,786,333</b>                     | <b>275,678,481,773,965</b> |

The Bank's financial assets which are not past due include loans to customers classified as group 1, in accordance with Circular 31; (including group 1 debits of the Bank's self-classification (excluding Covid-19 restructuring and Circular 02 and Circular 06 restructuring items with additional provisions) and Covid-19 restructuring and Circular 02 restructuring debts classified group 1 after updating CIC), securities, receivables and other financial assets which are not overdue and not required to make provisions under Circular 48 and Circular 24. The Bank believes that it can recover fully and timely these financial assets in the near future.

The financial assets are past due but not impaired because the Bank is currently holding the sufficient collateral assets to cover the credit losses in accordance with the current regulations of the State Bank of Vietnam.

The Bank currently hold collaterals such as real estates, movable assets, valuable papers and other collaterals to secure for these financial assets. The Bank can not determine completely fair value of these collaterals due to lack of detail instructions and necessary market information as well.



**44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)****44.2 Market risk**

Market risk is the risk that negative changes in interest rate, exchange rate, gold price, securities price and market-related values of commodities. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimizing the return on risk.

***Market risk management***

Management of market risks is vested in the Market Risk Department under the Risk Management Division. The Department is responsible for the development of detailed market risk management policies and processes, instruments, guidance on market risks management measures, propose independent market risks limits for review and approval by the Management and control market risks limit on daily/monthly basis according to the Bank's regulations.

Regarding the system of internal regulations for managing market risk, the Bank has issued a market risk management policy that outlines the fundamental principles, methods for identification, measurement, and a system of tools for controlling market risk. The issued market risk management policy has provided fundamental principles and a system of tools, market risk limits on trading activities (Trading book) and other interest rate risk positions in the Banking Book, with controls such as the Net FX Exposure, Present value of a basis point - PV01, cash flow exposure, Duration gap and maturity gap measurement (using the Repricing Model - Revaluation Gap).

Market forecasts also play an important role in market risk management. The Market Risk Management Department in combination with other specialized units gathers and analyzes information and data to generate forecasts regarding potential market movements. Accordingly, the Bank is provided with a sufficient basis for making decisions on effective risk prevention measures.

The real interest rate re-pricing term is the remaining period from the date of preparation of the financial statements to the most recent interest repricing period of the assets and capital items.

**(a) Interest Rate Risk**

Interest rate risk arises when there is a mismatch in the re-pricing periods between assets and liabilities, which can affect the bank's income, asset values, and off-balance-sheet commitments when market interest rates fluctuate.

The actual re-pricing period is the remaining time from the date of the consolidated financial report until the next re-pricing date of the asset and liability items.

## 44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

### 44.2 Market risk (continued)

#### (a) Interest rate risk

The following assumptions and conditions have been adopted in the analysis of repricing period of interest rate of the assets and liabilities of the Bank and its subsidiary:

- ▶ Cash and gold; investment/capital securities; long term investments and other assets (including fixed assets, investment real estates and other assets are classified as non-interest bearing items.
- ▶ Balances with the State Bank and current deposit at other credit institutions and demand deposits from other credit institutions are considered as current and accordingly, as non-interest bearing items.
- ▶ The repricing period of interest rate of investment securities are determined based on the actual maturity term of issuance party. Trading securities are debt securities in term from 6 to 12 months. Discount/premium of bonds are classified as non-interest bearing items.
- ▶ The repricing period of interest rate of balancees due from and loans to other credit institutions; loans to customers; borrowing from the SBV; balances due to and borrowings from other credit institutions and due to customers are determined as follows:
  - Items which bear fixed interest rate for the entire contractual term: the repricing period of interest rate is determined based on the remaining contractual term calculated from the consolidated statement of financial position date.
  - Items which bear floating interest rate: the repricing period of interest rate is determined from the consolidated statement of financial position date to the next interest reset date.
- ▶ The real interest repricing term for valuable papers is based on the actual maturity of each type of valuable papers.
- ▶ The real interest repricing term of the investment trust or loan portfolio that the credit institution bears the risk based on the repricing term of interest as stipulated in the contract (if any) or the actual maturity of the transaction.
- ▶ With a cautious stance that mobilization from Market 1 is due before maturity (but not yet settled) is the debt obligation that the Bank must prioritize at the highest level for payment to partners or customers. Accordingly, the entire balance of these deposits is revalued by the Bank immediately to ensure timely and sufficient measurement of the impact of market interest rate changes on profitability of the Bank.

#### Interest rate policies of the Bank:

For interbank market lending (short-term), the investment rate is determined by market conditions and the cost of capital of the Bank.

Based on forecasts of interest rate developments in the market, and the ability to balance resources, the Bank make appropriate investment decisions.



**44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)****44.2 Market risk (continued)****(a) Interest rate risk (continued)**

For capital mobilization, interest rates are determined in accordance with market principles, combined with the business direction of the management and the capital balance of the Bank and regulations of the SBV.

For lending activities, the Bank set lending interest rates on the principle of covering capital expenditures and management expenses, on the basis of consideration of risk factors and prices. The value of collateral assets, interest rates in the market, ensuring the competitiveness and business efficiency of the Bank. Head office shall set lending interest rate in each period; Business units are able to proactively determine the lending interest rates for customers in each period, ensuring that they are not lower than the interest rate floor based on the analysis and assessment of credit risks and must ensure the fulfillment of the interest plan.

The Bank manage interest rate risk at two transaction and portfolio levels.

Management tools, operating interest rates of the Bank:

- ▶ Adjustment of lending interest rate adjustment period corresponding to the revaluation period of the capital source. Control over the revaluation gap to the extent permitted;
- ▶ All credit contracts must have provisions to prevent interest rate risk to ensure that the Bank are always active in the face of unusual fluctuations of the market, lending interest rates must be built. based on the true cost of capital mobilization of the Bank;
- ▶ Operation through internal fund transfer pricing (FTP).

With the experience and sensitivity in operation, the Bank have carefully and flexibly managed deposit and loan interest rates to ensure safety, efficiency, growth and expand market share.

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/CTCD-HN

## 44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

### 44.2 Market risk (continued)

#### (a) Interest rate risk (continued)

Below table shows an analysis of the re-pricing period of interest of assets and liabilities as at 31 December 2024.

|                                                                                                    | Overdue<br>VND           | Non-interest bearing<br>VND | Interest re-pricing period  |                           |                           |                           |                             |                           | Over 5 years<br>VND        | Overdue<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
|                                                                                                    |                          |                             | Up to 1 month<br>VND        | From 1 - 3 months<br>VND  | From 3 - 6 months<br>VND  | From 6 - 12 months<br>VND | From 1 - 5 years<br>VND     |                           |                            |                     |
| <b>Assets</b>                                                                                      |                          |                             |                             |                           |                           |                           |                             |                           |                            |                     |
| Cash, gold and gemstones                                                                           | -                        | 787,773,771,828             | -                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | -                          | 787,773,771,828     |
| Balances with the SBV                                                                              | -                        | 2,377,473,012,237           | -                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | -                          | 2,377,473,012,237   |
| Deposits and loans to other credit institutions                                                    | -                        | 724,808,757,631             | 35,765,818,500,000          | 2,525,845,000,000         | -                         | -                         | -                           | 109,727,000,000           | -                          | 38,126,199,257,631  |
| Loans to customers and purchased debts - gross                                                     | 6,771,271,792,153        | -                           | 28,552,738,674,749          | 61,321,523,311,298        | 54,224,110,340,273        | 18,404,423,521,320        | 8,649,624,323,238           | -                         | -                          | 175,923,691,963,031 |
| Investment securities - gross                                                                      | -                        | 1,500,353,927,457           | -                           | 1,022,666,600,000         | 9,704,000,000,000         | 23,572,590,000,000        | 2,026,000,000,000           | 14,810,000,000,000        | -                          | 52,635,610,527,457  |
| Fixed assets                                                                                       | -                        | 630,506,628,479             | -                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | -                          | 630,506,628,479     |
| Other assets - gross                                                                               | 4,800,000,000            | 11,865,111,228,137          | -                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | -                          | 11,865,911,228,137  |
| <b>Total assets</b>                                                                                | <b>6,776,071,792,153</b> | <b>17,866,027,325,767</b>   | <b>62,318,557,174,749</b>   | <b>64,870,034,911,298</b> | <b>63,928,110,340,273</b> | <b>41,977,013,521,320</b> | <b>10,785,351,323,238</b>   | <b>14,810,000,000,000</b> | <b>283,351,166,388,798</b> |                     |
| <b>Liabilities</b>                                                                                 |                          |                             |                             |                           |                           |                           |                             |                           |                            |                     |
| Amount due to the Government and the SBV                                                           | -                        | -                           | 3,393,187,130,601           | -                         | -                         | -                         | 76,348,421,538              | -                         | -                          | 3,469,535,552,139   |
| Deposits and borrowings from other credit institutions                                             | -                        | 7,090,294,422               | 41,815,786,322,786          | 2,987,935,273,199         | 90,103,795,411            | 12,239,799,000            | 95,145,720,680              | -                         | -                          | 45,008,281,205,498  |
| Customer deposits                                                                                  | -                        | -                           | 54,109,460,587,241          | 33,382,345,695,360        | 37,642,440,144,617        | 12,338,939,654,592        | 4,985,103,248,390           | 474,157,712               | -                          | 142,459,763,487,912 |
| Derivative financial instruments                                                                   | -                        | 356,262,657,844             | -                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | -                          | 356,262,657,844     |
| Other borrowed and entrusted funds                                                                 | -                        | -                           | -                           | 5,954,805,000             | 1,537,625,260             | 44,315,255,500            | 5,890,275,823,635           | -                         | -                          | 5,942,083,509,395   |
| Value papers issued                                                                                | -                        | -                           | 204,400,000,000             | 59,200,000,000            | 7,688,412,500,000         | 5,538,400,000,000         | 30,520,300,000,000          | -                         | -                          | 44,010,712,500,000  |
| Other liabilities - gross                                                                          | -                        | 7,793,692,812,683           | -                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | -                          | 7,793,692,812,683   |
| <b>Total liabilities</b>                                                                           | <b>-</b>                 | <b>8,157,045,764,949</b>    | <b>99,522,814,040,628</b>   | <b>36,435,435,773,559</b> | <b>45,422,494,065,288</b> | <b>18,011,243,130,630</b> | <b>41,490,824,792,705</b>   | <b>474,157,712</b>        | <b>249,040,331,725,471</b> |                     |
| <b>On-balance sheet interest rate sensitivity gap</b>                                              | <b>6,776,071,792,153</b> | <b>9,728,981,560,818</b>    | <b>(37,204,256,865,879)</b> | <b>28,434,599,137,739</b> | <b>18,505,616,274,985</b> | <b>23,965,770,390,690</b> | <b>(30,705,473,469,467)</b> | <b>14,809,525,842,288</b> | <b>34,310,834,663,327</b>  |                     |
| Off-balance sheet commitments impact the interest rate sensitivity of assets and liabilities (net) | -                        | -                           | -                           | -                         | -                         | -                         | (46,925,000,000)            | -                         | -                          | (46,925,000,000)    |
| <b>Interest rate sensitivity level</b>                                                             | <b>6,776,071,792,153</b> | <b>9,728,981,560,818</b>    | <b>(37,204,256,865,879)</b> | <b>28,434,599,137,739</b> | <b>18,505,616,274,985</b> | <b>23,965,770,390,690</b> | <b>(30,752,398,469,467)</b> | <b>14,809,525,842,288</b> | <b>34,263,909,663,327</b>  |                     |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

### 44.2 Market risk (continued)

#### (a) Interest rate risk (continued)

##### Interest sensitivity

Assuming that market interest rate of VND and USD fluctuates, the Bank has performed the analysis of interest rate sensitivity on net interest and similar income as at 31 December 2024 is as follows:

|                               | Assumed level of<br>increase | Effects on net interest and<br>similar income<br>VND |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>As at 31 December 2024</b> |                              |                                                      |
| VND                           | 0.20%                        | (22,101,928,454)                                     |
| VND                           | -0.20%                       | 22,101,928,454                                       |
| USD                           | 0.20%                        | 2,459,292,765                                        |
| USD                           | -0.20%                       | (2,459,292,765)                                      |

#### (b) Currency risk

Currency risk is the risk that the value of financial instruments fluctuates due to exchange rate fluctuations. The Bank was incorporated and operates in Vietnam, with VND as its reporting currency. Meanwhile, the Assets - Resources Structure of the Bank includes other currencies (e.g. USD, EUR, AUD, etc.) and thus the Bank has currency risks.

##### Currency risk management

The Bank's management has set limits on positions by currency in accordance with the Bank's internal risk assessment system and the SBV's regulations. The major currency in which the Bank transacts is VND. The Bank's loans and advances were mainly denominated in VND with the remainder mainly in USD. Some of the Bank's other assets are in currencies other than the reporting currency of VND and USD. Positions are monitored on a daily basis and hedging strategies used to ensure positions are maintained within established limits.

Exchange rates of major currencies as at the reporting date are presented in Note 48.

##### Exchange rate sensitivity

Assuming that all variables remain constant, the following table shows the effects on profit before tax and equity of the Bank due to changes in exchange rates. Risk due to change of exchange rate to other currencies of the Bank is not significant.

|                               | Assumed level of<br>increase | Effects on profit after tax<br>VND |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| <b>As at 31 December 2024</b> |                              |                                    |
| USD                           | -3%                          | (5,759,104,262)                    |
| USD                           | 3%                           | 5,759,104,262                      |

**44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)****44.2 Market risk (continued)****(b) Currency risk (continued)**

The following table presents assets and liabilities in foreign currencies translated into VND as at 31 December 2024:

|                                                                  | EUR equivalent<br>VND | USD equivalent<br>VND    | Gold currencies<br>equivalent<br>VND | Other currencies<br>equivalent<br>VND | Total<br>VND             |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| <b>Assets</b>                                                    |                       |                          |                                      |                                       |                          |
| Cash, gold and gemstones                                         |                       | 71,302,384,706           | 91,520,000                           | 4,392,458,364                         | 80,770,040,116           |
| Balances with the SBV                                            | 4,983,677,046         | 149,960,919,227          | -                                    | -                                     | 149,960,919,227          |
| Deposits and loans to other credit institutions                  | 25,020,759,155        | 3,263,323,924,876        | -                                    | 141,845,598,202                       | 3,430,190,282,233        |
| Loans to customers and purchased debts - gross                   | -                     | 709,691,828,642          | -                                    | -                                     | 709,691,828,642          |
| Other assets - gross                                             | 13,177,148            | 269,142,383,134          | -                                    | 4,014,335                             | 269,159,574,617          |
| <b>Total assets</b>                                              | <b>30,017,613,349</b> | <b>4,463,421,440,585</b> | <b>91,520,000</b>                    | <b>146,242,070,901</b>                | <b>4,639,772,644,835</b> |
| <b>Liabilities</b>                                               |                       |                          |                                      |                                       |                          |
| Deposits and borrowings from other credit institutions           | -                     | 4,146,223,218,863        | -                                    | -                                     | 4,146,223,218,863        |
| Customer deposits                                                | 26,856,678,673        | 1,409,970,786,280        | -                                    | 113,324,293,237                       | 1,550,151,758,190        |
| Derivative financial instruments and other financial liabilities | -                     | (6,732,793,656,564)      | -                                    | -                                     | (6,732,793,656,564)      |
| Grants, entrusted funds and loans exposed to risks               | -                     | 5,855,455,000,000        | -                                    | -                                     | 5,855,455,000,000        |
| Other liabilities - gross                                        | 2,389,104,691         | 102,033,911,344          | 11,019,008                           | 1,568,724,998                         | 106,002,760,041          |
| <b>Total liabilities</b>                                         | <b>29,245,783,364</b> | <b>4,780,889,259,923</b> | <b>11,019,008</b>                    | <b>114,893,018,235</b>                | <b>4,925,039,080,530</b> |
| <b>FX position on balance sheet</b>                              | <b>771,829,985</b>    | <b>(317,467,819,338)</b> | <b>80,500,992</b>                    | <b>31,349,052,666</b>                 | <b>(285,266,435,695)</b> |
| <b>FX position off-balance sheet</b>                             | <b>-</b>              | <b>557,430,496,921</b>   | <b>-</b>                             | <b>(23,038,800,000)</b>               | <b>534,391,696,921</b>   |
| <b>Net on, off-balance sheet FX position</b>                     | <b>771,829,985</b>    | <b>239,962,677,583</b>   | <b>80,500,992</b>                    | <b>8,310,252,666</b>                  | <b>249,125,261,226</b>   |



**44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)****44.2 Market risk (continued)****(c) Liquidity risk**

Liquidity risk is the risk that the Bank will not be able to meet its financial obligations as they fall due, or, the risk that the Bank might have to face unacceptable material losses in order to meet those obligations. Liquidity risk may lead to negative effect on the Bank's profit, reputation, equity, even causes the Bank's bankruptcy.

***Liquidity risk management***

The Bank maintains a specific portfolio and volume of high-liquidation assets, which may include but not limited to cash, gold, interbank deposits, Government bonds and other high-liquidation assets in order to meet its liabilities when due under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Bank's reputation. The Bank will establish specific liquidity gap and follow strictly on each year based on Assets and Liabilities structure.

The Bank understands the interrelation of credit risk and market risk and how they may have impacts on the Bank's liquidity. The Bank also realizes that liquidity risks come from two sides of its statement of financial position. Therefore, the Bank's approach to managing liquidity is to constantly focus on diversification of investment and credit activities and increases of accessibility to capital markets by various fund raising tools and products.

The Market Risk and Liquidity Management Department under the Risk Management Division is responsible for daily oversight of the Bank's liquidity and submission of the Bank's consolidated liquidity reports to the ALCO for review and making decisions that are compatible with the development strategy of the Bank and the business status and market developments in different years. The Bank adopts both of the common approaches to managing liquidity, namely Stock Approach and Flow Approach. Accordingly, the Bank monitors on a daily basis the compliance with adequate liquidity ratios and forecasts movements of cash flows which may have impact on the Bank's liquidity position in the future to ensure compliance at any time with all regulations of the SBV as well as its internal regulations.

Liquidity risk limits are established based on results of the Bank's liquidity forecast in normal and stressed market conditions. Regular liquidity stress testing is conducted under a variety of scenarios covering adverse conditions. At the same time, the Bank also issues specific regulations on a Liquidity Contingency Plan ("LCP") which clearly specifies the roles and responsibilities of each unit and individual and a coordination process for implementation when there appear signs of a possible stressed liquidity event.

The following table provides an analysis of the assets and liabilities of the Bank into relevant maturity groupings based on the remaining year from the statement of financial position date to repayment date.

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCCTD-HN

## 44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

### 44.2 Market risk (continued)

#### (c) Liquidity risk (continued)

The following table presents the analysis of remaining maturity of assets and liabilities of the Bank as at 31 December 2024:

|                                                        | Overdue                  |                          | Current                     |                             |                            |                           |                           | Total/<br>VND              |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                        | Above 3 months<br>VND    | Within 3 months<br>VND   | Up to 1 month<br>VND        | From 1 to 3 months<br>VND   | From 3 to 12 months<br>VND | From 1 to 5 years<br>VND  | Over 5 years<br>VND       |                            |
| <b>Assets</b>                                          |                          |                          |                             |                             |                            |                           |                           |                            |
| Cash, gold and gemstones                               | -                        | -                        | 787,773,771,826             | -                           | -                          | -                         | -                         | 787,773,771,826            |
| Balances with the SBV                                  | -                        | -                        | 2,377,473,012,237           | -                           | -                          | -                         | -                         | 2,377,473,012,237          |
| Deposits and loans to other credit institutions        | -                        | -                        | 36,490,627,257,631          | 2,525,845,000,000           | -                          | 109,727,000,000           | -                         | 39,126,199,257,631         |
| Loans to customers and purchased debts - gross         | 5,495,106,007,177        | 1,276,165,784,976        | 7,344,230,025,038           | 11,576,533,545,672          | 31,912,297,583,246         | 43,358,874,544,505        | 74,960,484,472,417        | 175,923,691,963,031        |
| Investment securities - gross                          | -                        | -                        | -                           | 50,679,985,651              | 29,680,452,385,902         | 3,557,721,984,057         | 19,346,756,171,847        | 52,635,610,527,457         |
| Fixed assets                                           | -                        | -                        | -                           | -                           | -                          | -                         | 630,506,628,479           | 630,506,628,479            |
| Other assets - gross                                   | 4,800,000,000            | -                        | 391,897,698,577             | 103,408,902,509             | 1,144,007,078,024          | 7,475,577,851,025         | 2,750,219,688,002         | 11,869,911,228,137         |
| <b>Total assets</b>                                    | <b>5,499,906,007,177</b> | <b>1,276,165,784,976</b> | <b>47,392,001,765,309</b>   | <b>14,256,467,433,832</b>   | <b>62,736,757,047,172</b>  | <b>54,501,901,379,587</b> | <b>97,687,966,970,745</b> | <b>283,351,166,388,798</b> |
| <b>Liabilities</b>                                     |                          |                          |                             |                             |                            |                           |                           |                            |
| Amounts due to the Government and the SBV              | -                        | -                        | 3,393,187,130,601           | -                           | 76,348,421,538             | -                         | -                         | 3,469,535,552,139          |
| Deposits and borrowings from other credit institutions | -                        | -                        | 41,822,856,617,208          | 2,987,935,273,199           | 102,343,594,411            | 95,145,720,680            | -                         | 45,008,281,205,498         |
| Customer deposits                                      | -                        | -                        | 54,109,437,688,785          | 33,025,502,177,077          | 49,198,346,215,948         | 6,126,003,248,390         | 474,157,712               | 142,459,763,487,912        |
| Derivatives and other financial liabilities            | -                        | -                        | (24,136,099,162)            | (152,757,783,013)           | 533,156,540,019            | -                         | -                         | 356,262,657,844            |
| Other borrowed and entrusted funds                     | -                        | -                        | -                           | 5,954,805,000               | 45,852,880,760             | 5,890,275,823,635         | -                         | 5,942,083,509,395          |
| Valuable papers issued                                 | -                        | -                        | 200,312,500,000             | 59,200,000,000              | 13,230,900,000,000         | 30,520,300,000,000        | -                         | 44,010,712,500,000         |
| Other liabilities - gross                              | -                        | -                        | 483,635,328,459             | 662,413,296,891             | 5,978,393,454,976          | 669,248,641,330           | 2,091,027                 | 7,793,692,812,683          |
| <b>Total liabilities</b>                               | -                        | -                        | 99,985,293,165,891          | 36,588,247,769,154          | 69,165,341,107,652         | 43,300,973,434,035        | 476,248,739               | 249,040,331,725,471        |
| <b>Net liquidity gap</b>                               | <b>5,499,906,007,177</b> | <b>1,276,165,784,976</b> | <b>(52,593,291,400,582)</b> | <b>(22,331,780,335,322)</b> | <b>(6,428,584,060,480)</b> | <b>11,200,927,945,552</b> | <b>97,687,490,722,006</b> | <b>34,310,834,663,327</b>  |



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

### 44.2 Market risk (continued)

#### (d) Other market price risks

Equity price risk is the risk that the market value of securities decreases due to changes in price of individual securities. Equity price risk derives from available-for-sale equity securities of the Bank.

Available-for-sale equity securities of the Bank bear the equity price risk resulting from the uncertainties in fluctuation of equity price in the future of these securities. The Bank manages the equity price risk by diversification and prudence in selection of investment securities within the approved limit.

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the impact of equity price risk of the Bank is insignificant.

## 45. OPERATING LEASE COMMITMENTS

|                                                | Ending balance<br>VND  | Beginning balance<br>VND |
|------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Irrevocable commitments under operating leases |                        |                          |
| Within 1 year                                  | 213,809,339,053        | 150,279,501,330          |
| From 1 - 5 years                               | 489,812,048,768        | 302,641,883,284          |
| More than 5 years                              | 76,046,948,071         | 42,119,710,155           |
|                                                | <b>779,668,335,893</b> | <b>495,041,094,769</b>   |

# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCCTD-HN

## 46. FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES

The following table presents the carrying amount and fair value of the Bank's financial assets and financial liabilities as at 31 December 2024.

|                                                        | Book value     |                            |                           |                                                                             | Fair value                 |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
|                                                        | Trading<br>VND | Loan and receivable<br>VND | Available for sale<br>VND | Other<br>assets/(Liabilities)<br>accounted for at<br>amortized value<br>VND | Total book value<br>VND    |
| <b>Assets</b>                                          |                |                            |                           |                                                                             |                            |
| Cash, gold and gemstones                               | -              | -                          | -                         | 787,773,771,826                                                             | 787,773,771,826            |
| Balances with the SBV                                  | -              | -                          | -                         | 2,377,473,012,237                                                           | 2,377,473,012,237          |
| Deposits and loans to other credit institutions        | -              | 203,648,500,000            | -                         | 38,922,550,757,631                                                          | 39,126,199,257,631         |
| Loans to customers - gross                             | -              | 170,844,469,638,663        | -                         | -                                                                           | 170,844,469,638,663        |
| Purchased debts - gross                                | -              | 5,079,222,324,368          | -                         | -                                                                           | 5,079,222,324,368          |
| Available for sale securities - gross                  | -              | -                          | 52,635,610,527,457        | -                                                                           | 52,635,610,527,457         |
| Other assets - gross                                   | -              | 7,992,980,025,846          | -                         | -                                                                           | 7,992,980,025,846          |
|                                                        | -              | <b>184,120,320,488,877</b> | <b>52,635,610,527,457</b> | <b>42,087,797,541,694</b>                                                   | <b>278,843,728,558,028</b> |
| <b>Liabilities</b>                                     |                |                            |                           |                                                                             |                            |
| Amounts due to the Government and the SBV              | -              | -                          | -                         | 3,469,535,552,139                                                           | 3,469,535,552,139          |
| Deposits and borrowings from other credit institutions | -              | -                          | -                         | 45,008,281,205,498                                                          | 45,008,281,205,498         |
| Customer deposits                                      | -              | -                          | -                         | 142,459,763,487,912                                                         | 142,459,763,487,912        |
| Other borrowed and entrusted funds                     | -              | -                          | -                         | 5,942,083,509,395                                                           | 5,942,083,509,395          |
| Valuable papers issued                                 | -              | -                          | -                         | 44,010,712,500,000                                                          | 44,010,712,500,000         |
| Derivatives and other financial liabilities            | -              | -                          | -                         | 356,262,657,844                                                             | 356,262,657,844            |
| Other liabilities - gross                              | -              | -                          | -                         | 7,794,687,323,975                                                           | 7,794,687,323,975          |
|                                                        | -              | -                          | -                         | <b>249,041,326,236,763</b>                                                  | <b>249,041,326,236,763</b> |

(\*) The Bank has not determined the fair value of these items because there is no guidance on fair value determination according to the Vietnamese Accounting Standards System, the Accounting System of Vietnamese Credit Institutions as well as the enough information.



# Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD-HN

## 47. EVENTS AFTER THE YEAR END

There have been no significant events occurring after the consolidated statement of financial position date which require adjustments and disclosures to be made in the consolidated financial statements.

## 48. EXCHANGE RATES OF APPLICABLE FOREIGN CURRENCIES AGAINST VIETNAM DONG AT THE YEAR END

|     | 31 December 2024<br>VND | 31 December 2023<br>VND |
|-----|-------------------------|-------------------------|
| USD | 25,458.50               | 24,258.50               |
| EUR | 26,620.50               | 26,843.50               |
| GBP | 32,097.50               | 30,977.00               |
| JPY | 163.55                  | 172.43                  |
| CAD | 17,787.50               | 18,358.00               |
| AUD | 15,915.00               | 16,569.00               |
| SGD | 18,765.50               | 18,430.00               |
| KRW | 18.31                   | 19.74                   |
| CNY | 3,492.50                | 3,416.50                |
| THB | 765.00                  | 726.00                  |
| CHF | 28,613.00               | 29,240.00               |
| NZD | 14,793.00               | 15,812.00               |
| HKD | 3,334.00                | 3,156.00                |
| SEK | 2,200.53                | 2,391.94                |
| TWD | 876.37                  | 890.59                  |
| XAU | 8,320,000.00            | 7,350,000.00            |

Preparer:



Ms. Nguyen Van Anh  
Chief Accountant

Reviewer:



Mr. Nguyen Huy Duc  
Chief Financial Officer

Approver:



Mr. Pham Hong Hai  
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 March 2025